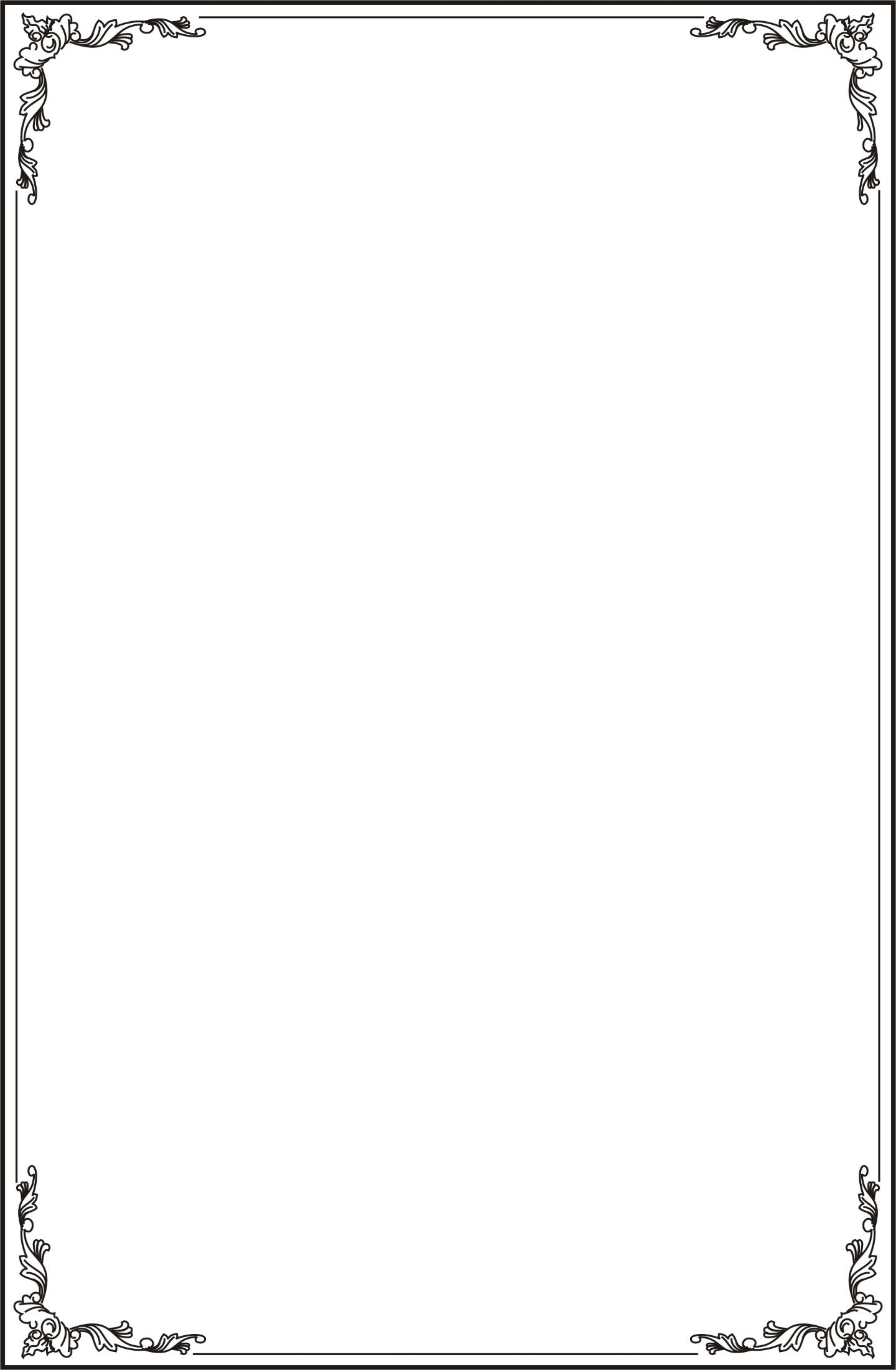
****

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

**-----🙞🙜 🕮 🙞🙜-----**

****

**GIÁO TRÌNH**

**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 1**

**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ- ngày tháng năm*

*của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ*

**Hà Nội, năm 2021**

*(Lưu hành nội bộ)*

**TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tên tôi là: Đào Thị Phượng

Đơn vị: Khoa kinh tế và công tác xã hội

Tôi là tác giả của cuốn giáo trình Kế toán doanh nghiệp sản xuất 1. Tôi đã biên soạn cuốn giáo trình này căn cứ vào chương trình khung của Bộ LĐ – TBXH dùng cho sinh viên nghề Kế toán doanh nghiệp, không sao chép, vi phạm bản quyền của một ai

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nội bộ nên các nguồn thông tin có thể được phép sử dụng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh, thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm

**Tác giả**

***Đào Thị Phượng***

# LỜI GIỚI THIỆU

Kế toán tài chính là một bộ phận cơ bản trong hệ thống kế toán doanh nghiệp hiện nay và là môn học chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo của ngành kế toán. Ngoài ra, Kế toán tài chính cũng là môn học bổ trợ kiến thức thiết thực cho các huyên ngành khác thuộc khối ngành kinh tế như quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, thuế, bảo hiểm... Môn học Kế toán doanh nghiệp trong chương trình đào tạo trung cấp được chia thành 3 học phần Kế toán tài chính 1, 2. Xuất phát từ tầm quan trọng của môn học này, đồng thời giúp sinh viên có tài liệu trong học tập, nghiên cứu, một số giảng viên thuộc bộ môn Kế toán khoa kinh tế và công tác xã hội đã tham gia biên soạn giáo trình “Kế toán doanh nghiệp 1” với hy vọng đây sẽ là tài liệu học tập thiết thực và bổ ích cho sinh viên trong quá trình học môn học này. Giáo trình do một số giảng viên Bộ môn Kế toán, Khoa kinh tế và công tác xã hội, bao gồm:  
1. Đào Thị Phượng

Giáo trình bám sát đề cương chi tiết học phần “Kế toán tài chính 1” của trường  
Đại học Sài Gòn và được trình bày theo nguyên tắc phục vụ việc tự học của sinh viên.  
Mỗi chương đều được trình bày thành các phần: mục tiêu nghiên cứu, nội dung  
chương, tóm tắt, trắc nghiệm tự kiểm tra và bài tập vận dụng.  
Mặc dù có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi sai sót và hạn chế. Chúng tôi xin tiếp thu mọi ý kiến đóng góp của quý bạn đọc, quý đồng nghiệp để sửa chữa cho giáo trình này ngày càng tốt hơn.

**MỤC LỤC**

[LỜI GIỚI THIỆU 2](#_Toc71731480)

[GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN 7](#_Toc71731481)

[BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 8](#_Toc71731482)

[1. Khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu của kế toán trong các doanh nghiệp 8](#_Toc71731483)

[1.1. Khái niệm 8](#_Toc71731484)

[1.3. Nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp 10](#_Toc71731485)

[1.4. Yêu cầu của kế toán trong doanh nghiệp 11](#_Toc71731486)

[2. Nội dụng của công tác kế toán trong doanh nghiệp 11](#_Toc71731487)

[3. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp 12](#_Toc71731488)

[3.1. Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở 13](#_Toc71731489)

[3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán: 14](#_Toc71731490)

[3.3. Tổ chức vận dụng hình thức kế toán và sổ kế toán: 14](#_Toc71731491)

[BÀI 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN PHẢI THU 19](#_Toc71731492)

[A. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN 19](#_Toc71731493)

[1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 19](#_Toc71731494)

[1.1. Khái niệm 19](#_Toc71731495)

[1.2. Nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền 19](#_Toc71731496)

[2. Kế toán tiền mặt 20](#_Toc71731497)

[2.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 20](#_Toc71731498)

[2.2. Chứng từ sổ sách kế toán 20](#_Toc71731499)

[2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 23](#_Toc71731500)

[2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 24](#_Toc71731501)

[3. Kế toán tiền gửi ngân hàng 30](#_Toc71731502)

[3.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 30](#_Toc71731503)

[3.2. Chứng từ, sổ sách kế toán 30](#_Toc71731504)

[3.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 30](#_Toc71731505)

[3.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 31](#_Toc71731506)

[4. Kế toán tiền đang chuyển 38](#_Toc71731507)

[4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 38](#_Toc71731508)

[4.2. Chứng từ sổ sách kế toán 38](#_Toc71731509)

[4.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 38](#_Toc71731510)

[4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 39](#_Toc71731511)

[B. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU 40](#_Toc71731512)

[1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 40](#_Toc71731513)

[1.1. Khái niệm 40](#_Toc71731514)

[2. Kế toán phải thu của khách hàng 41](#_Toc71731515)

[2.1. Khái niệm và nguyên tắc 41](#_Toc71731516)

[2.2. Chứng từ sổ sách kế toán 41](#_Toc71731517)

[2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 41](#_Toc71731518)

[2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu. 42](#_Toc71731519)

[3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 45](#_Toc71731520)

[3.1. Khái niệm và nguyên tắc 45](#_Toc71731521)

[3.2. Chứng từ sổ sách kế toán 46](#_Toc71731522)

[3.3.Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 46](#_Toc71731523)

[3.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 47](#_Toc71731524)

[4. Kế toán phải thu nội bộ. 49](#_Toc71731525)

[4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 49](#_Toc71731526)

[4.2. Tài khoản kế toán sử dụng 50](#_Toc71731527)

[4.3. Chứng từ và sổ sách kế toán 51](#_Toc71731528)

[4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 51](#_Toc71731529)

[5. Kế toán các khoản phải thu khác 55](#_Toc71731530)

[5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 55](#_Toc71731531)

[5.2. Chứng từ sổ sách kế toán 56](#_Toc71731532)

[5.3. Tài khoản kế toán sử dụng, nội dung và kết cấu 56](#_Toc71731533)

[5.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 57](#_Toc71731534)

[6. Kế toán các khoản tạm ứng 58](#_Toc71731535)

[6.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 58](#_Toc71731536)

[6.2. Tài khoản kế toán sử dụng, nội dung và kết cấu 58](#_Toc71731537)

[6.3. Chứng từ sổ sách kế toán 58](#_Toc71731538)

[6.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 59](#_Toc71731539)

[7. Kế toán các khoản cầm cố, kí cược, kĩ quĩ 59](#_Toc71731540)

[7.1. Khái niệm và nguyên tắc 59](#_Toc71731541)

[7. 2. Chứng từ sổ sách kế toán 60](#_Toc71731542)

[7.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 60](#_Toc71731543)

[7.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu 61](#_Toc71731544)

[8. Kế toán chi phí trả trước 61](#_Toc71731545)

[8.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 61](#_Toc71731546)

[8.2. Chứng từ, sổ sách kế toán 62](#_Toc71731547)

[8.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết câú 62](#_Toc71731548)

[8.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu. 63](#_Toc71731549)

[BÀI TẬP THỰC HÀNH 66](#_Toc71731550)

[BÀI 3 74](#_Toc71731551)

[KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU CÔNG CỤ DỤNG CỤ, HÀNG HÓA 74](#_Toc71731552)

[1. Khái niệm, nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ 75](#_Toc71731553)

[1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của nguyên vật liệu, CCDC 75](#_Toc71731554)

[1.2. Nhiệm vụ của kế toán vật liệu ,CCDC 76](#_Toc71731555)

[2. Phân loại, nguyên tắc và phương pháp tính giá vật liệu và CCDC 77](#_Toc71731556)

[2.1. Phân loại vật liệu và CCDC 77](#_Toc71731557)

[3. Kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ 85](#_Toc71731558)

[3.1. Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng 85](#_Toc71731559)

[Mẫu số 01 - VT 86](#_Toc71731560)

[3.2. Phương pháp hạch toán kế toán chi tiết vật liệu , CCDC 96](#_Toc71731561)

[4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, CCDC theo phương pháp kê khai thường xuyên 104](#_Toc71731562)

[4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 104](#_Toc71731563)

[4.2. Kết cấu tài khoản sử dụng 105](#_Toc71731564)

[4.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu 106](#_Toc71731565)

[5. Phương pháp hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kì 118](#_Toc71731566)

[5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 118](#_Toc71731567)

[5.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 118](#_Toc71731568)

[5.3. Phương pháp kế toán một số các nghiệp vụ chủ yếu 119](#_Toc71731569)

[6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho 121](#_Toc71731570)

[6.1. Khái niệm và nguyên tắc 121](#_Toc71731571)

[6.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu 121](#_Toc71731572)

[6.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 121](#_Toc71731573)

[BÀI TẬP CHƯƠNG III 124](#_Toc71731574)

[CHƯƠNG IV 128](#_Toc71731575)

[KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 128](#_Toc71731576)

[1. Tổng quan về tài sản cố định 128](#_Toc71731577)

[1.1. Tổng quan về tài sản cố định 128](#_Toc71731578)

[1.2. Phân loại và đánh giá TSCĐ 131](#_Toc71731579)

[2. Kế toán TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp 135](#_Toc71731580)

[2.1. Kế toán chi tiết TSCĐ 135](#_Toc71731581)

[2.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ 137](#_Toc71731582)

[2.3. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ 145](#_Toc71731583)

[3. Kế toán TSCĐ thuê tài chính 148](#_Toc71731584)

[3.1. Khái niệm, phương pháp đánh giá TSCĐ thuê tài chính 148](#_Toc71731585)

[3.2. Kế toán TSCĐ thuê tài chính 149](#_Toc71731586)

[4. Kế toán khấu hao TSCĐ 151](#_Toc71731587)

[4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán 151](#_Toc71731588)

[4.2. Phương pháp tính khấu hao 152](#_Toc71731589)

[4.3. Phương pháp kế toán tổng hợp khấu hao TSCĐ 156](#_Toc71731590)

[5.2. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ 157](#_Toc71731591)

[5.3.Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ 158](#_Toc71731592)

[BÀI TẬP CHƯƠNG IV 161](#_Toc71731593)

[CHƯƠNG V 164](#_Toc71731594)

[KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ 164](#_Toc71731595)

[1. Khái niệm và phân loại các hoạt động đầu tư 164](#_Toc71731596)

[1.1. Khái niệm hoạt động đầu tư 164](#_Toc71731597)

[1.2. Phân loại hoạt động đầu tư 164](#_Toc71731598)

[2. Kế toán đầu tư tài chính ngắn hạn 164](#_Toc71731599)

[2.1. Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn 164](#_Toc71731600)

[2.2. Kế toán đầu tư ngắn hạn khác 167](#_Toc71731601)

[3. Kế toán đầu tư tài chính dài hạn 168](#_Toc71731602)

[3.1. Kế toán đầu tư vào Công ty con. 168](#_Toc71731603)

[3.2. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát 172](#_Toc71731604)

[3.3. Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết 181](#_Toc71731605)

[3.4. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác 184](#_Toc71731606)

[4. Kế toán dự phòng các khoản đầu tư tài chính 188](#_Toc71731607)

[4.1. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn 188](#_Toc71731608)

[4.2. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 189](#_Toc71731609)

[BÀI TẬP CHƯƠNG V 190](#_Toc71731610)

[CHƯƠNG VI 192](#_Toc71731611)

[K Ế TOÁN TIỀN LƯƠNG 192](#_Toc71731612)

[VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG 192](#_Toc71731613)

[1 .Ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán tiền lương 192](#_Toc71731614)

[1.1. Ý nghĩa 192](#_Toc71731615)

[1.2. Nhiệm vụ kế toán tiền lương 194](#_Toc71731616)

[1.3. Nội dung quỹ tiền lương 194](#_Toc71731617)

[2. Hình thức tiền lương, quĩ lương và các khoản trích theo lương 195](#_Toc71731618)

[2.2. Quĩ tiền lương 198](#_Toc71731619)

[2.3. Quĩ BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn 198](#_Toc71731620)

[3. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương 199](#_Toc71731621)

[3.1. Chứng từ kế toán sử dụng 199](#_Toc71731622)

[3.2. Tài khoản kế toán sử dụng 199](#_Toc71731623)

[3.3. Phương pháp kế toan một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu: 200](#_Toc71731624)

[BÀI TẬP CHƯƠNG VI 202](#_Toc71731625)

# GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 1**

**Mã số mô đun**: **MĐ KTDN 15**

**Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun**:

**-** Vị trí: Mô đun kế toán doanh nghiệp 1 là một mô đun chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp, được học sau các môn tài chính doanh nghiệp, thuế; là cơ sở để học mô đun kế toán 02, mô đun thực hành kế toán doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất và mô đun kế toán quản trị, thực tập tốt nghiệp.

- Tính chất: Mô đun kế toán doanh nghiệp là mô đun bắt buộc. Mô đun này có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế theo từng phần hành kế toán cụ thể

**Mục tiêu của mô đun**:

* Kiến thức

+ Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán vốn bằng tiền, kế toán các khoản phải thu, kế toán vật tư hàng hoá, kế toán tài sản cố định, kế toán các khoản đầu tư trong việc thực hiện thực hiện nghiệp vụ kế toán theo từng nội dung của phần hành

+ Vận dụng được các kiến thức kế toán đã học vào ứng dụng các phần mềm kế toán.

+ Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn kế toán và tổ chức được công tác kế toán – tài chính theo từng phần hành kế toán trong doanh nghiệp;

* Kỹ năng

+ Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;

+ Kiểm tra đánh giá được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập

+ Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

# BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

**Mã bài: MĐKTDN 15.01**

**Mục tiêu:**

- Trình bày được yêu cầu nhiệm vụ và nội dung của công tác kế toán doanh nghiệp

- Vận dụng được hệ thống tài khoản kế toán phù hợp

- Phân biệt được các hình thức ghi sổ kế toán trong doanh nghiệp

- Trình bày được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

- Vẽ được sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo 4 hình thức theo quy định

- Lựa chọn được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

**Nội dung chính**

## 1. Khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu của kế toán trong các doanh nghiệp

### 1.1. Khái niệm

Kế toán là công cụ phục vụ quản lý kinh tế, gắn liền với hoạt động quản lý và xuất hiện cùng với sự hình thành đời sống kinh tế - xã hội loài người. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, kế toán là môn khoa học cũng đã có sự thay đổi, phát triển không ngừng về nội dung và phương pháp để đáp ứng được yêu cầu quản lý ngày càng cao của nền sản xuất xã hội.

Trong các tài liệu sách kinh tế có thể gặp nhiều định nghĩa về kế toán ở những phạm vi và góc độ khác nhau

Giáo sư, tiến sĩ Robet Anthony một nhà nghiên cứu lí luận kinh tế nổi tiếng của trường đại học Harward của Mỹ cho rằng: “Kế toán là ngôn ngữ kinh doanh”.

Giáo sư, tiến sĩ Grene Allen Gohke của viện đại học Wisconsin lại định nghĩa: “ Kế toán là một khoa học liên quan đến việc ghi nhận, phân loại, tóm tắt và giải thích các nghiệp vụ tài chính của một tổ chức, giúp cho ban giám đốc có thể căn cứ vào đó đề ra các quyết định kinh tế”

Các tổ chức kế toán, kiểm toán quốc tế cũng nêu ra những khái niệm về kế toán như sau :

Theo Ủy ban thực hành kiểm toán quốc tế: “ Một hệ thống kế toán là hàng loạt các loại các nhiệm vụ ở một doanh nghiệp mà nhờ hệ thống này các nghiệp vụ được xử lý như một phương tiện duy trì các ghi chép tài chính”.

Theo liên đoàn kế toán quốc tế cho rằng : “ Kế toán là nghệ thuật ghi chép, phân loại, tổng hợp theo một cách riêng có bằng những khoản tiền, các nghiệp vụ và các sự kiện mà chúng có ít nhất một phần tính chất tài chính và trình bày kết quả của nó”.

Trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo quyết định số 25- HĐBT ngày 18/3/1989 của Hội đồng bộ trưởng cũng khẳng định : “ kế toán là công cụ quan trọng để tính toán xây dựng và kiểm tra việc chấp hành ngân sách Nhà nước, để điều hành và quản lý nền kinh tế quốc dân. Đối với các tổ chức xí nghiệp, kế toán là công cụ quan trọng để điều hành, quản lý các hoạt động, tính toán kinh tế và kiểm tra việc bảo vệ, sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và tự chủ tài chính của tổ chức xí nghiệp…”

Theo luật kế toán 2003: “ Kế toán là việc thu thập, xử lí, kiểm tra, phân tích và cung cấp thong tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật, và thời gian lao động”. Các khái niệm nêu trên cho ta thấy được những nhận thức, quan niệm về kế toán ở những phạm vi, góc độ khác nhau nhưng đều gắn kế toán với việc phục vụ cho công tác quản lý. Do vậy, kế toán là công cụ không thể thiếu được trong hệ công cụ quản lý kinh tế, kế toán là khoa học thu nhận, xử lý, và cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản và sự vận động của tài sản, các hoạt động kinh tế tài chính trong các đơn vị, nhằm kiểm tra giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.

#### 1.2. Vai trò của kế toán

Kế toán là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý tài chính, vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Kế toán cung cấp các thông tin kinh tế tài chính hiện thực, có giá trị pháp lý và có độ tin cậy cao, giúp cho đơn vị và các đối tượng có liên quan đánh giá đúng đắn tình hình hoạt động của đơn vị trên cơ sở đó ra quyết định kinh tế phù hợp. Vì vậy kế toán có vai trò, vị trí quan trọng trong hệ thống quản lý doanh nghiệp. Trong đó, kế toán tài chính là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế toán doanh nghiệp và sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính là hệ thống báo cáo tài chính. Kế toán tài chính chứa đựng những thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng đưa ra được các quyết định quản lý phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình.

Thông qua các thông tin trên báo cáo tài chính cung cấp, các nhà quản lý doanh nghiệp biết được tình hình sử dụng các loại tài sản, lao động, vật tư, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh,….nhằm phục vụ cho việc điều hành quản lý kịp thời cũng như việc phân tích đánh giá tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó ra các quyết định phù hợp về định hướng phát triển của doanh nghiệp.

Đối tượng có lợi ích trực tiếp đối với các thông tin do kế toán cung cấp là các chủ đầu tư, chủ nợ, các cổ đông, các nhà đầu tư và những người có liên quan. Căn cứ vào các thông tin kế toán của doanh nghiệp họ có thể đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay, góp vốn nhiều hay ít, đầu tư vào ngành nghề nào và chính sách đầu tư ra sao? Thông qua các thông tin trên báo cáo tài chính, các chủ nợ đưa ra quyết định cho vay phù hợp với tình hình của doanh nghiệp còn các chủ hàng đưa ra quyết định có tiếp tục cung cấp hàng hay bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp cho doanh nghiệp hay không?.

Đối tượng có lợi ích gián tiếp tới thông tin kế toán đó là các cơ quan quản lý chức năng như: thuế, thống kê, tài chính,…các cơ quan chức năng của Nhà nước dựa vào thông tin do kế toán tài chính cung cấp để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, để kiểm tra việc chấp hành, thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính, để quản lý điều hành thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng trên cơ sở các thông tin kế toán tài chính của các doanh nghiệp mà các cơ quan quản lý chức năng, các cơ quan ban hành chính sách hoàn thiện các chính sách, chế độ quản lý hiện hành và đề ra những chính sách, chế độ thích hợp, nhằm thực hiện các kế hoạch, đường lối phát triển nhanh và toàn diện nền kinh tế quốc dân.

### 1.3. Nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp

Theo Điều 5 Luật kế toán qui định các nhiệm vụ của kế toán bao gồm:

* Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán.
* Kiểm tra, giám sát các khoản thu chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.
* Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.
* Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo qui định của pháp luật.

Căn cứ vào các nhiệm vụ qui định cho kế toán nói chung, kế toán tài chính doanh nghiệp xác định các nhiệm vụ cụ thể phù hợp với chức năng, yêu cầu trong doanh nghiệp.

### 1.4. Yêu cầu của kế toán trong doanh nghiệp

Để phát huy vai trò quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho đối tượng sử dụng, kế toán phải đảm bảo được các yêu cầu qui định tại chuẩn mực kế toán Việt nam như sau:

* Trung thực: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh
* Khách quan: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.
* Đầy đủ: mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kì kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.
* Kịp thời: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn qui định, không được chậm
* Dễ hiểu: Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh.
* Có thể so sánh: Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kì kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kì kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

Yêu cầu kế toán qui định nói trên phải thực hiện đồng thời. Chẳng hạn yêu cầu trung thực đã bao hàm yêu cầu khách quan, yêu cầu kịp thời nhưng phải đầy đủ, dễ hiểu và có thể so sánh.

## 2. Nội dụng của công tác kế toán trong doanh nghiệp

Đối tượng của kế toán trong mọi loại hình doanh nghiệp với các lĩnh vực hoạt động và hình thức sở hữu khác nhau đều là tài sản, sự vận động của tài sản và những quan hệ có tính pháp lý trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự vận động của tài sản hình thành nên các nghiệp vụ kinh tế tài chính rất phong phú, đa dạng với nội dung, mức độ, tính chất phức tạp khác nhau. Điều này đòi hỏi kế toán phản ánh, ghi chép, xử lý, phân loại và tổng hợp một cách kịp thời đầy đủ, toàn diện và có hệ thống theo các nguyên tắc, chuẩn mực và những phương pháp khoa học của kế toán, tài chính.

Tuy các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đa dạng khác nhau, song căn cứ vào đặc điểm hình thành vào sự vận động của tài sản cũng như nội dung, tính chất cùng loại của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính toàn bộ công tác kế toán trong doanh nghiệp bao gồm những nội dung cơ bản sau:

* Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn và các khoản phải thu
* Kế toán vật tư hàng hóa
* Kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn
* Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
* Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
* Kế toán bán hàng, xác định kết quả và phân phối kết quả
* Kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu
* Lập hệ thống báo cáo tài chính

Những nội dung trên của kế toán tài chính được Nhà nước qui định thống nhất từ việc lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh, cũng như nội dung, phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán, sổ sách kế toán tổng hợp và việc lập hệ thống báo cáo tài chính phục vụ cho công tác điều hành, quản lý thống nhất trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

## 3. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp

Để thực hiện tốt chức năng và vai trò quan trọng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đòi hỏi phải tổ chức công tác kế toán tài chính khoa học, hợp lý nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ và trung thực, đáp ứng yêu cầu của cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để đáp ứng yêu cầu của cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

- Tổ chức công tác kế toán phải tuân theo các qui định của luật kế toán và các chuẩn mực kế toán của Việt Nam

- Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với các chính sách, chế độ về kinh tế, tài chính, về kế toán hiện hành.

- Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với loại hình doanh nghiệp, với quy mô SXKD của đơn vị kế toán. Ví dụ nếu là doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán thì đơn vị kế toán phải vận dụng hệ thống tài khoản theo QĐ 15/ 2006 ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính; hoặc với doanh nghiệp nhỏ và vừa thì đơn vị kế toán không nên vận dụng hình thức kế toán nhật ký - chứng từ và không nên tổ chức công tác kế toán theo hình thức phân tán.

- Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán và trình độ trang bị kĩ thuật của công tác kế toán. Ví dụ, nếu trình độ cán bộ kế toán thấp do chưa được đào tạo, bồi dưỡng cơ bản, có hệ thống thì đơn vị kế toán không nên vận dụng hình thức kế toán nhật ký - chứng từ và chưa nên áp dụng kế toán máy vv...

- Cuối cùng, việc tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo gọn nhẹ về bộ máy, tiết kiệm và có hiệu quả.

Để thực hiện được vai trò và nhiệm cụ của mình, tổ chức công tác kế toán phải bao gồm các nội dung công việc chủ yếu sau đây:

- Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở

* Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán
* Tổ chức lựa chọn hình thức kế toán
* Tổ chức công tác lập báo cáo kế toán
* Tổ chức kiểm tra công tác kế toán
* Tổ chức bộ máy kế toán

### 3.1. Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở

Chứng từ kế toán là "Vật mang tin" hay "Phần tử chứa tin", nó phản ánh toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác nhận (chứng minh) cho các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đã thực sự hoàn thành. Chứng từ kế toán là căn cứ pháp lý để ghi sổ kế toán, để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, việc quản lí và sử dụng tài sản nói riêng, đồng thời nó còn là căn cứ pháp lí để giải quyết các khiếu kiện, các tranh chấp (nếu có) trước pháp luật. Với ý nghĩa quan tọng của chứng từ kế toán, cho nên luật kế toán Việt Nam từ điều 17 đến điều 22 đã chỉ rõ, các đơn vị kế toán phải nghiên cứu và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các qui định về việc vận dụng chứng từ kế toán vào đơn vị của mình, từ khâu lập, ghi chép, luân chuyển, đến lưu giữ chứng từ.

Ví dụ, đối với các chứng từ thống nhất bắt buộc (phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập, phiếu xuất, hoá đơn GTGT) thì không phân biệt hình thức sở hữu, loại hình kinh doanh, qui mô hoạt động, các đơn vị kế toán đều phải áp dụng theo đúng mẫu qui định, không có trường hợp ngoại lệ, hoặc khi sử dụng chứng từ tổng hợp để ghi sổ kế toán thì bắt buộc phải đính kèm các chứng từ gốc có liên quan vv...

### 3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán:

Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành hai (2) chế độ kế toán dùng cho các doanh nghiệp SXKD:

- Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006 ban hành ngày 20/3/2006.

- Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo QĐ 48/2006 ban hành ngày 14/9/2006.

Chế độ kế toán doanh nghiệp có 81 tài khoản cấp 1 trong bảng CĐKT và 6 tài khoản ngoài bảng; còn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa có 51 tài khoản cấp 1 trong bảng và 5 tài khoản ngoài bảng (Đã được giới thiệu trong môn Lí thuyết kế toán)

- Theo qui định, các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán đều phải vận dụng hệ thống tài khoản kế toán theo QĐ 15/2006; các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu vận dụng hệ thống tài khoản kế toán theo QĐ 48/2006 và cũng có thể vận dụng hệ thống tài khoản kế toán theo QĐ 15/2006, nhưng khi muốn thay đổi thì ít nhất là sau 2 năm khi đã thực hiện theo QĐ 15/2006 và phải thông báo với cơ quan quản lý thuế trực tiếp quản lý DN.

- Đối với các doanh nghiệp có tính đặc thù, như doanh nghiệp Dầu khí, Điện lực, Bảo hiểm, chứng khoán v.v... được áp dụng theo chế độ kế toán đặc thù do Bộ Tài chính qui định (Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành có sự đồng ý của Bộ Tài chính)

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa là Công ty con của Công ty mẹ nhưng đang hoạt động tại Việt Nam thì áp dụng hệ thống tài khoản kế toán qui định cho Công ty Mẹ.

### 3.3. Tổ chức vận dụng hình thức kế toán và sổ kế toán:

Các đơn vị kế toán có thể ghi sổ kế toán theo các hình thức kế toán sau đây:

- Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

- Hình thức kế toán Nhật ký chung

- Hình thức kế toán nhật ký - chứng từ

- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Với mỗi hình thức kế toán nói trên, kế toán có thể sử dụng loại sổ kế toán cho phù hợp

- Trường hợp đơn vị kế toán áp dụng kế toán máy (tin học hoá công tác kế toán), đơn vị phải vận dụng về nguyên tắc các hình thức kế toán nói trên hoặc kết hợp giữa chúng với nhau.

Việc vận dụng ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nào là tuỳ thuộc vào loại hình hoạt động của doanh nghiệp, tuỳ thuộc vào qui mô SXKD, trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán và trình độ trang bộ kỹ thuật cho công tác kế toán, trên cơ sở phân tích ưu, nhược điểm của từng hình thức kế toán và điều kiện cụ thể để áp dụng vào đơn vị kế toán.

Ví dụ: Đối với hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: theo hình thức này, kế toán sử dụng sổ kế toán tương thích là sổ kế toán tổng hợp (Nhật ký - sổ cái) và sổ kế toán chi tiết. Mẫu sổ kế toán này đơn giản, dễ ghi chép, dễ hiểu, dễ kiểm tra đối chiếu nhưng lại khó phân công lao động trong phòng kế toán, do vậy nó chỉ phù hợp với doanh nghiệp có qui mô nhỏ, như doanh nghiệp tư nhân có qui mô nhỏ, các hợp tác xã, các đơn vị HCSN.v.v... hoặc các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ của cán bộ kế toán thấp thì không nên ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký - chứng từ và hình thức kế toán này không thích hợp với đơn vị kế toán áp dụng kế toán máy.

Về hệ thống sổ kế toán, các Điều 25, 26, 27 mục 2, chương 2 của Luật kế toán Việt Nam đã quy định cụ thể về sổ kế toán, về việc mở sổ, ghi sổ, khoá sổ và chỉ rõ các đơn vị kế toán phải tổ chức vận dụng sao cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị.

3.4. Tổ chức công tác lập báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính là bộ phận cấu thành trong hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính phải phản ánh một cách tổng quát về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một số tình hình khác. Với các doanh nghiệp Nhà nước, kì lập báo cáo là quý; năm; còn các doanh nghiệp nhỏ và vừa, kì lập báo cáo là năm. Việc lập báo cáo nói trên phải tuân theo các quy định về nội dung, phương pháp, thời hạn, đồng thời phải tiến hành phân tích các báo cáo tài chính để cung cấp các thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng thông tin của kế toán.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp phải lập 4 Báo cáo Tài chính:

- Bản cân đối kế toán (mẫu B01 - DN)

- Báo cáo kết quả HĐKD (mẫu B02 - DN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 - DN)

- Thuyết minh Báo cáo Tài chính (mẫu B09 - DN)

3.5. Tổ chức kiểm tra công tác kế toán

Để kế toán thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của nó, cần thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác kế toán:

- Kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán, kiểm tra việc áp dụng các phương pháp kế toán và kĩ thuật hạch toán kế toán;

- Kiểm tra việc phản ánh, ghi chép trên chứng từ, tài khoản kế toán, trên báo cáo tài chính.

- Kiểm tra từng phần hành của từng cán bộ kế toán

3.6. Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán được hiểu như là việc phân công, việc kết hợp các cán bộ kế toán trong phòng kế toán để cùng thực hiện các phần hành kế toán của đơn vị. Hoạt động của bộ máy kế toán được quan niệm như hoạt động của bộ máy để "sản xuất" ra các thông tin cần thiết cung cấp cho các đối tượng cần sử dụng thông tin của doanh nghiệp, do vậy nó bao gồm nhiều khâu (giai đoạn), mỗi khâu (giai đoạn) công việc phải được bố trí nhân viên kế toán thích hợp để đảm nhận, giải quyết phần hành kế toán cụ thể và kế toán trưởng (trưởng phòng kế toán) phải là người điều phối chung hoạt động trong phòng kế toán để các phần hành kế toán được tiến hành cân đối, nhịp nhàng nhằm tạo ra "sản phẩm" là các thông tin cần thiết cho quản lý. Như vậy Bộ máy kế toán phải được tổ chức hợp lí, khoa học, vừa đảm bảo gọn, nhẹ, tiết kiệm lao động, vừa đảm bảo hiệu quả cao của công tác kế toán. Bộ máy kế toán của đơn vị được tổ chức tuỳ thuộc vào loại hình hoạt động của doanh nghiệp, tuỳ thuộc vào quy mô hoạt động, vào trình độ trang bị kĩ thuật và trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán; mặt khác, tổ chức bộ máy kế toán còn phải căn cứ vào hình thức tổ chức công tác kế toán.

Tuỳ thuộc vào loại hình hoạt động, quy mô, địa dư hoạt động, vào trình độ trang bị kĩ thuật, các đơn vị kế toán có thể lựa chọn các hình thức tổ chức công tác kế toán sau đây:

- Hình thức tổ chức tập trung

- Hình thức tổ chức phân tán

- Hình thức tổ chức vừa tập trung, vừa phân tán

\* Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động SXKD tập trung tại cùng một địa bàn, các doanh nghiệp có quy mô lớn, hoạt động SXKD phân tán nhưng đã áp dụng kế toán máy (đã tin học hoá công tác kế toán) đều có thể lựa chọn hình thức tổ chức kế toán tập trung. Theo hình thức này mọi công việc về kế toán đều được tập trung giải quyết tại phòng kế toán, còn tại các đơn vị phụ thuộc chỉ có nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ thu thập tài liệu, kiểm tra sơ bộ rồi gửi về phòng kế toán.

\* Đối với các doanh nghiệp có qui mô vừa và lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh phân tán ở nhiều địa bàn khác nhau nhưng lại chưa tin học hoá công tác kế toán, hoặc đơn vị tiến hành phân cấp quản lý toàn diện cho các đơn vị thành viên (hạch toán độc lập) thì có thể lựa chọn hình thức tổ chức phân tán.

Khác với hình thức tổ chức tập trung, công tác kế toán theo hình thức tổ chức phân tán được tiến hành ở Phòng kế toán trung tâm của đơn vị và ở cả phòng kế toán của các đơn vị trực thuộc.

Tại Phòng kế toán trung tâm, công việc chủ yếu của kế toán là tổng hợp tài liệu kế toán từ các phòng kế toán của các đơn vị trực thuộc và tổ chức công tác kế toán các hoạt động kinh tế - tài chính có tính chất chung của toàn đơn vị, lập Báo cáo tài chính, hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán ở đơn vị trực thuộc, còn tại phòng kế toán của đơn vị trực thuộc thì tổ chức kế toán cho dơn vị theo sự phân cấp của Phòng kế toán Trung tâm.

\* Đối với doanh nghiệp có qui mô vừa và lớn, vừa có hoạt động tập trung trên cùng một địa bàn, vừa có một số đơn vị hoạt động phân tán được phân cấp quản lý toàn diện nhưng đã tin học hoá được công tác kế toán thì có thể lựa chọn hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung, vừa phân tán. Đây là sự kết hợp 2 hình thức tổ chức kế toán đã được trình bày ở trên

Như ở trên đã chỉ rõ, việc lựa chọn hình thức tổ chức công tác kế toán và tổ chức bộ máy kế toán phải hợp lí, phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị, phù hợp với trình độ quản lý và đảm bảo cho công tác kế toán thực hiện tốt nhất vai trò là công cụ quản lý khoa học, có hiệu quả toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị kế toán./.

# BÀI 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN PHẢI THU

**Mã bài: MĐKTDN 15.02**

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu

- Trình bày được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán chủ yếu của vốn bằng tiền và các khoản phải thu

- Vận dụng được các kiến thức về kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu vào làm bài thực hành ứng dụng

- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vốn bằng tiền và các khoản phải thu

- Xác định được các chứng từ kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu

- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu

- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng

- Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

**Nội dung chính**:

# A. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

## 1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

### 1.1. Khái niệm

Vốn bằng tiền là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc tài sản lưu động và tồn tại dưới hình thái tiền tệ, được hình thành chủ yếu trong quá trình bán hàng và trong các quan hệ thanh toán.

Vốn bằng tiền được phản ánh ở tài khoản nhóm 11 gồm:

* Tiền tại quĩ
* Tiền gửi ngân hàng
* Tiền đang chuyển

### 1.2. Nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền

Kế toán vốn bằng tiền phải tuân thủ theo các nguyên tắc, chế độ quản lý tiền tệ của Nhà nước sau đây:

* Phải sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam
* Trường hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là ngoại tệ phải qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch
* Vàng bạc, kim khí quí, đá quí phải được đánh giá bằng tiền tệ tại thời điểm phát sinh, khi tính giá xuất kho của vàng, bạc, đá quí có thể áp dụng một trong các phương pháp tính giá xuất kho như: giá thực tế đích danh, giá bình quân gia quyền, giá nhập trước xuất trước và giá nhập sau xuất trước. Ngoài ra phải theo dõi chi tiết số lượng, trọng lượng, qui cách và phẩm chất của từng loại.
* Cuối niên độ kế toán, kế toán phải điều chỉnh lại các loại ngoại tệ theo tỉ giá thực tế.

## 2. Kế toán tiền mặt

### 2.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Tiền mặt là số vốn bằng tiền do thủ quĩ bảo quản tại quĩ (két) của doanh nghiệp bao gồm: tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc,đá quí, kim khí quí, tín phiếu và ngân phiếu.

*b. Nguyên tắc kế toán tiền mặt*.

- Trong mỗi doanh nghiệp đều có một lượng tiền nhất định tại quĩ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của mình. Số tiền này phải được tính toán định mức hợp lí, và tùy thuộc vào qui mô, tính chất hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài số tiền trên doanh nghiệp phải gửi tiền vào Ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác.

- Mọi khoản thu, chi bảo quản tiền mặt đều do thủ quĩ chịu trách nhiệm thực hiện. Thủ quĩ không được trực tiếp mua, bán vật tư, hàng hóa hoặc không được kiêm nhiệm công tác kế toán. Tất cả các khoản thu, chi đều phải có chứng từ hợp lệ chứng minh và phải có chữ kí của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị. Sau khi thực hiện thu chi tiền, thủ quĩ giữ lại các chứng từ để ghi vào sổ quĩ kiêm báo cáo quĩ. Số tiền tồn quĩ cuối ngày phải khớp với số dư ngày trên sổ quĩ.

- Chỉ phản ánh vào tài khoản “tiền mặt” số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quí thực tế nhập, xuất quĩ tiền mặt.

- Các khoản tiền mặt ngoại tệ, vàng bạc, đá quí do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quĩ tại doanh nghiệp được quản lý, hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

### 2.2. Chứng từ sổ sách kế toán

Các chứng từ sử dụng trong kế toán tiền mặt:

- Phiếu thu Mẫu số 01 – TT (BB)

- Phiếu chi Mẫu số 02 – TT (BB)

- Bảng kê vàng bạc, đá quí Mẫu số 07 – TT (HD)

- Bảng kiểm kê quĩ Mẫu số 08 – TT (HD)

Các chứng từ sau khi đã kiểm tra đảm bảo tính hợp lệ được ghi chép, phản ánh vào các sổ kế toán liên quan bao gồm:

* Sổ quĩ tiền mặt
* Các sổ kế toán tổng hợp
* Sổ kế toán chi tiết tiền mặt

**SỔ QUĨ TỀN MẶT**

**(Kiêm báo cáo quĩ)**

Ngày….tháng…..năm…..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu chứng từ** | | **Diển giải** | **Số tiền** | | |
| **Thu** | **Chi** | **Thu** | **Chi** | **Tồn quĩ** |
|  |  | **Số dư đầu ngày** |  |  |  |
|  |  | **Phát sinh trong ngày** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Cộng phát sinh** |  |  |  |
|  |  | **Số dư cuối ngày** |  |  |  |

Kèm theo …….chứng từ thu

Kèm theo …….chứng từ chi Ngày….tháng…..năm…..

**Thủ quĩ kí**

**SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUĨ TỀN MẶT**

**Tài khoản:………**

**Loại quĩ:……….**

**Năm:………..**

Đơn vị tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày tháng ghi sổ** | **Ngày tháng chứng từ** | **Số hiệu chứng từ** | | **Diễn giải** | **TK đối ứng** | **Số phát sinh** | | **Số tồn** | **Ghi chú** |
| **Thu** | **Chi** | **Nợ** | **Có** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **F** | **1** | **2** | **3** | **G** |
|  |  |  |  | **Số tồn đầu kì** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Phát sinh trong kì** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Cộng phát sinh** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Số dư cuối kì** |  |  |  |  |  |

* Số này có…… trang, đánh số từ trang 01 đến trang………..
* Ngày mở sổ:…………

Ngày….tháng…..năm…..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người ghi sổ** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

### 2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

Để phản ánh tình hình thu, chi và tồn quĩ tiền mặt của doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 111 “ tiền mặt”.

**Nội dung**: dung để phản ánh tình hình thu, chi và tồn quĩ tiền mặt của doanh nghiệp bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tê, vàng bạc, kim khí, đá quí.

Tài khoản 111 có kết cấu như sau:

**Bên nợ**:

* Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc,….nhập quĩ
* Số tiền mặt thừa phát hiện khi kiểm kê
* Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại cuối kì

**Bên có:**

* Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc,….xuất quĩ
* Số tiền mặt phát hiện thiếu khi kiểm kê
* Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại cuối kì

**Dư nợ:**  Số tiền mặt tồn quĩ hiện có

Tài khoản 111 có 3 tài khoản cấp 2

* Tài khoản 1111 - tiền Việt Nam
* Tài khoản 1112 - ngoại tệ
* Tài khoản 1113 - vàng bạc, kim khí quí, đá quí

### 2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

**2.4.1. Kế toán các khoản thu chi bằng tiền Việt Nam**

* ***Kế toán các nghiệp vụ thu tiền***

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quĩ tiền mặt, vay ngắn hạn, vay dài hạn bằng tiền mặt

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 112 : tiền gửi ngân hàng

Có TK 311, 341 : vay ngắn hạn, vay dài hạn

1. Thu hồi các khoản nợ phải thu về nhập quĩ tiền mặt

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 131 : phải thu của khách hàng

Có TK 136 : phải thu nội bộ

Có TK 138 : phải thu khác

Có TK 141 : tạm ứng

1. Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản kí cược, kí quĩ về nhập quĩ tiền mặt

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 121 : đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 128 : đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 228 : đầu tư dài hạn khác

Có TK 144 : cầm cố, ký quĩ, kí cược ngắn hạn

Có TK 244 : ký quĩ, kí cược dài hạn

1. Nhận các khoản kí cược, kí quĩ của đơn vị khác bằng tiền mặt, kế toán ghi

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 3386 : nhận ký quĩ, kí cược ngắn hạn

Có TK 344 : nhận ký quĩ, kí cược dài hạn

1. Khi kiểm kê quĩ tiền mặt phát hiện thừa chưa xác định được nguyên nhân

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 3381 : phải trả, phải nộp khác

1. Khi nhận được vốn góp bằng tiền mặt

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 411 : nguồn vốn kinh doanh

1. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ về nhập quĩ

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 511 : doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 : doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp ( nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

1. Thu tiền mặt từ hoạt động tài chính, hoạt động bất thường khác về nhập quĩ

Nợ TK 111 : tiền mặt

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 : thu nhập khác

Có TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp ( nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

* ***Kế toán các nghiệp vụ chi tiền***

1. Xuất quĩ tiền mặt gửi vào ngân hàng, kế toán ghi

Nợ TK 112 : tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 : tiền mặt

1. Chi tiền mặt mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa về nhập kho

Nợ TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 : Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 : Hàng hóa

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ (nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

Có TK 111 : tiền mặt

1. Mua TSCĐ trả bằng tiền mặt, kế toán ghi

Nợ TK 211 : Tài sản cố định hữu hình

Nợ TK 213 : Tài sản cố định vô hình

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ (nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

Có TK 111 : tiền mặt

1. Xuất quĩ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn và dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn liên doanh, kế toán ghi

Nợ TK 121 : đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 : đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 : góp vốn liên doanh

Nợ TK 228 : đầu tư dài hạn khác

Có TK 111 : tiền mặt

1. Xuất quĩ tiền mặt đem kí quĩ, kí cược, kế toán ghi

Nợ TK 144 : Cầm cố, kí quĩ, kí cược ngắn hạn

Nợ TK 244: Kí quĩ, kí cược dài hạn

Có TK 111 : tiền mặt

1. Xuất quĩ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, kế toán ghi

Nợ TK 311 : vay ngắn hạn

Nợ TK 331 : phải trả cho người bán

Nợ TK 333: thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 334 : phải trả công nhân viên

Nợ TK 338 : phải trả, phải nộp khác

Có TK 111 : tiền mặt

1. Xuất quĩ tiền mặt mua nguyên vật liệu sử dụng ngay vào sản xuất kinh doanh hoặc trả các khoản chi phí, kế toán ghi

Nợ TK 621 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 627 : Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 : Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 : Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ (nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

Có TK 111 : tiền mặt

1. Xuất quĩ tiền mặt dung cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, kế toán ghi

Nợ TK 635 : Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 811 : Chi phí khác

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ (nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ )

Có TK 111 : tiền mặt

1. Khi kiểm kê quĩ tiền mặt phát hiện thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân

Nợ TK 138 : phải thu khác

Có TK 111 : tiền mặt

**2.4.2. Kế toán các khoản thu chi bằng ngoại tệ**

* Kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tiền mặt là ngoại tệ trong giai đoạn sản xuất kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất)

1. Vay ngắn hạn, dài hạn, nhận nợ nội bộ,……bằng ngoại tệ căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi

Nợ TK 1112 : theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

Có TK 311, 341,336,… : theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

1. Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác thu tiền bằng ngoại tệ nhập quĩ

Nợ TK 1112 : theo tỷ giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH

Có TK 511, 515, 711 : theo tỷ giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH

Có TK 3331 : thuế GTGT phải nộp

1. Khi thu được các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, kế toán ghi

Nợ TK 1112 : theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

Nợ TK 635 : Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái)

1. Xuất quĩ ngoại tệ để mua tài sản, vật tư, hàng hóa và chi trả các khoản chi phí bằng ngoại tệ kế toán ghi

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 621, 627, 641, 642, 133 …… : theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

Nợ TK 635 : Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái)

1. Xuất quĩ tiền mặt bằng ngoại tệ để thanh toán các khoản nợ

Nợ TK 311, 331, 336,…… : theo giá ghi sổ kế toán các TK nợ phải trả

Nợ TK 635 : Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái)

1. Khi bán ngoại tệ thu bằng tiền mặt, ghi

Nợ TK 1111: theo giá thực tế

Nợ TK 635 : Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái)

* ***Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt là ngoại tệ trong giai đoạn trước giai đoạn sản xuất kinh doanh (giai đoạn đầu tư).***

1. Khi mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, khối lượng xây dựng lắp đặt do người bán hoặc người nhận thầu bàn giao, bằng ngoại tệ

* Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh số chênh lệch vào bên Nợ TK 413

Nợ TK 152, 211, 213, 241, …… : theo tỷ giá giao dịch

Nợ TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán

Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thì phản ánh số chênh lệch vào bên Có TK 413

Nợ TK 152, 211, 213, 241, …… : theo tỷ giá giao dịch

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Khi thanh toán nợ bằng ngoại tệ

* Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh số chênh lệch vào bên Nợ TK 413

Nợ TK TK 311, 331, 336,…… : theo giá ghi sổ kế toán các TK nợ phải trả

Nợ TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112

1. Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá phản ánh số chênh lệch vào bên Có TK 413

Nợ TK 311, 331, 336,…… : theo giá ghi sổ kế toán các TK nợ phải trả

Có TK 1112 : theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112

Có TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư thì kết chuyển tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có TK 413). Số chênh lệch tỷ giá này sẽ được tính ngay vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu nhỏ), hoặc kết chuyển sang TK 242 hoặc TK 3387 để phân bổ trong thời gian tối đa không quá 5 năm.

* Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính ( nếu lãi nhỏ )

Có TK 3387 : doanh thu chưa thực hiện ( nếu lãi lớn )

* Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 635 : chi phí tài chính ( nếu lỗ nhỏ )

Nợ TK 242 : chi phí trả trước dài hạn ( nếu lỗ lớn )

Có TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

* ***Cuối kì kế toán, đánh giá lại số dư tiền mặt có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch BQLNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.***
* Nếu lãi tỷ giá hối đoái (tỷ giá hối đoái tăng) thì số chênh lệnh tỷ giá ghi

Nợ TK 1112 : tiền mặt

Có TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

* Nếu lỗ tỷ giá hối đoái (tỷ giá hối đoái giảm) thì số chênh lệnh tỷ giá ghi

Nợ TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 1112 : tiền mặt

* Xử lí chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm.
* Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối năm tài chính

Nợ TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 : doanh thu hoạt động tài chính

* Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối năm tài chính

Nợ TK 635: chi phí tài chính

Có TK TK 413 : Chênh lệch tỷ giá hối đoái

## 3. Kế toán tiền gửi ngân hàng

## 3.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Tiền gửi là số tiền mà doanh nghiệp gửi tại các Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước hoặc các công ty tài chính bao gồm tiền Việt Nam, các loại ngoại tệ, vàng bạc đá quí,…

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì đơn vị phải thông báo ngay cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bản sao kê của ngân hàng. Số chênh lệch được ghi vào bên nợ TK 138 (1388) (Nếu số liệu của ngân hàng nhỏ hơn số liệu của kế toán), hoặc được ghi vào bên có TK 338 (3388) (nếu số liệu của ngân hàng lớn hơn số liệu của kế toán). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.
* Đối với những doanh nghiệp có những tổ chức, bộ phận trực thuộc có thể mở tài khoản để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toan. Kế toán phải tổ chức kế toán chi tiết theo từng Ngân hàng, Kho bạc, công ty tài chính để thuận tiện cho việc kiểm tra.
* Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại tiền gửi theo từng Ngân hàng để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết

### 3.2. Chứng từ, sổ sách kế toán

Chứng từ sử dụng để hạch toán các khoản tiền gửi là giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản, séc bảo chi,…)

### 3.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

Để phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có về các khoản tiền gửi của doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 112 “ tiền gửi ngân hàng”.

**Nội dung**: dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có về các khoản tiền gửi Ngân hàng của doanh nghiệp

Tài khoản 112 có kết cấu như sau:

**Bên nợ**:

* Các khoản tiền đã gửi vào ngân hàng
* Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại cuối kì

**Bên có:**

* Các khoản tiền rút ra từ ngân hàng
* Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại cuối kì

**Dư nợ:**  Số tiền hiện còn gửi ở các Ngân hàng

Tài khoản 112 có 3 tài khoản cấp 2

* Tài khoản 1121 - tiền Việt Nam
* Tài khoản 1122 - ngoại tệ
* Tài khoản 1123 - vàng bạc, kim khí quí, đá quí

### 3.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

**3.4.1. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến TGNH Việt Nam**

1) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 - Tiên mặt

2) Nhận được Giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

3) Nhận tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

4) Thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

5) Khi nhận được vốn góp kinh doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng TGNH, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

6) Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 (3386) - Phải trả phải nộp khác

Có TK 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

7) Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (lãi)

8) Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ hoặc thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng chuyển khoản

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thu bằng TGNH, ghi:

Nợ TK 112 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản thu chưa có thuế GTGT

Có TK 711 - Thu nhập khác (Thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 333.1 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với doanh nghiệp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thu bằng TGNH, ghi:

Nợ TK 112 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản thu có thuế GTGT)

Có TK 711– Thu nhập khác (Thu nhập có thuế GTGT)

9) Thu lãi tiền gửi ngân hàng, ghi

Nợ TK 112 – tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

10) Rút TGNH nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - tiền gửi ngân hàng

11) Chuyển tiền gửi ngân hàng đi ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký quý, ký cược dài hạn

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

12) Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

13) Trả tiền mua vật tư, hàng hoá, công cụ về dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, uỷ nhiệm chi hoặc séc:

- Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

- Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 611 – Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

14) Trả tiền mua TSCĐ, BĐS đầu tư, đầu tư dài hạn, chi phí đầu tư XDCB phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 217 – Bất động sản đầu tư

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 241 – XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

15) Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ DH đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 333-Thuế và các khoản phải nộp NN

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 341 – Vay dài hạn

Nợ TK 341 – Nợ dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

16) Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 414, 415, 418,…

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

17) Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ cho người mua bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 532 – Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

18) Chi bằng tiền gửi ngân hàng liên quan đến các khoản chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tàichính, chi phí khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 635 Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

.**3.4.2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng TGNH là ngoại tệ**

***a. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.***

1) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng TGNH là ngoại tệ

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch kế toán ghi:

Nợ các TK 151,152,153, 157,211,213,241,623,627,641,642,133...( Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

Nợ TK 635- Chi phí tài chính( Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1122 - TGNH (Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch kế toán ghi

Nợ các TK: 151,152,153,157,211,213, 241, 623, 627, 641, 642, 133...( Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

Có TK 1112 ( Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính( Lãi tỷ giá hối đoái)

2) Khi thanh toán các khoản nợ phải trả

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 331, 311, 341, 342, 336 ...( Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán ).

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1122 - ( Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 331, 311, 341, 342 ,336 ..(Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán ).

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính( Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 1122 - ( Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

3) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ là TGNH, ghi:

Nợ TK 1122 - ( Theo tỷ giá hối đoái BQLNH )

Có TK 511, 711 ( Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc BQLNH)

Có TK 3331- thuế GTGT đầu ra ( nếu DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

4) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ( Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu:

Nợ TK 1122 - ( Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính ( Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu:

Nợ TK 1122 - (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

Có TK 515 - DTHĐTC( Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 - (Theo tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán )

***b. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ là TGNH của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động)***

1) Khi mua ngoài vật tư, thiết bị, TSCĐ, khối lượng lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xâydựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,… - Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

Nợ TK 413 – Lỗ tỷ giá hối đoái

Có TK 112 (1122) – Tỷ giá ghi sổ

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xâydựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,… - Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch

Có TK 413 – Lãi tỷ giá hối đoái

Có TK 112 (1122) – Tỷ giá ghi sổ

2) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311; 315; 331; 336; 341; 342,…- theo tỷ giá ghi sổ

Nợ TK 413 – Lỗ tỷ giá

Có TK 112 (1122) – Tỷ giá ghi sổ

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311; 315; 331; 336; 341; 342,… - Tổng giá thanh toán

Có TK 413 – Lãi tỷ giá

Có TK 112 (1122) – Tỷ giá ghi sổ

3) Hàng năm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh luỹ kế trên TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB và được xử lý theo quy định

***c. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản ngoại tệ là TGNH khi đánh giá lại cuối năm***

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư TK 111 “Tiền mặt” có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nướcViệt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính), có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131)

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 112 (1122) – tiền gửi ngân hàng

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( TK 4131, 4132)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( TK 4131, 4132

Có TK 112 (1122) – tiền gửi ngân hàng

## 4. Kế toán tiền đang chuyển

### 4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền qua bưu điện để thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo của đơn vị được thụ hưởng

*b.Nguyên tắc kế toán*

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho ngân hàng, trả cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tài ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản Sao kê của ngân hàng.

- Các trường hợp phát sinh tiền đang chuyển: tiền đang chuyển gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ phát sinh trong các trường hợp sau:

+ Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng

+ Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác

+ Thu tiền bán hàng nộp thuế ngay vào kho bạc Nhà nước (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và kho bạc Nhà nước)

### 4.2. Chứng từ sổ sách kế toán

**-** Chứng từ sử dụng:giấy báo có, giấy báo nợ, bảng sao kê, các chứng từ khác có liên quan.

- Sổ kế toán sử dụng: sổ chi tiết TK 113

### 4.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

- Tài khoản sử dụng **:**113- tiền đang chuyển

- **Nội dung**: TK này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền đang chuyển của doanh nghiệp

*-* Kết cấu:

**Bên nợ:**

+ Các khoản tiền: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, séc đã nộp vào ngân hàng hoặc đã gửi vào bưu điện để chuyển vào ngân hàng

+ Chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ

**Bên có:**

+ Số kết chuyển vào TK112 hoặc TK có liên quan

+ Chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

**Số dư bên nợ**: Các khoản tiền còn đang chuyển

Tài khoản cấp 2: TK113 có 2 TK cấp 2

- TK1131: Tiền Việt nam

- TK 1132: Ngoại tệ

### 4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1) Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập hoạt động khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ), chưa nhận được giấy báo có; kế toán ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511, 512, 515, 711

2) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 111- Tiền mặt

3) Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả nợ, nhưng chủ nợ chưa nhận được tiền, doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng , ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 112 - TGNH

4) Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

5) Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển đã vào TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK112- TGNH

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

6) Ngân hàng báo nợ về số tiền đang chuyển đã chuyển trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 113- Tiền đang chuyển

# B. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

## 1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

### 1.1. Khái niệm

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong mối quan hệ phổ biến với hoạt động của các doanh nghiệp khác với các tổ chức, các cá nhân và cơ quan quản lý của Nhà nước. Mối quan hệ này tồn tại một cách khách quan trong tất cả các hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản thu là khoản nợ của các cá nhân, các tổ chức đơn vị bên trong và bên ngoài doanh nghiệp về số tiền mua sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các khoản dịch vụ khác chưa thanh toán cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu gồm: phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác.

**1.2. Nguyên tắc kế toán**

* Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán phải theo dõi từng khoản nợ và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn hoặc nợ kéo dài. Những đối tượng có quan hệ giao dịch thường xuyên hoặc có số dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối tháng kế toán cần tiến hành kiểm tra, đối chiếu từng khoản nợ, có thể yêu cầu đối tượng xác nhận số nợ phải thu bằng văn bản.
* Trường hợp hàng đổi hàng hoặc bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả, hoặc phải xử lý khoản nợ khó đòi cần có đủ các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan như biên bản đối chiếu công nợ, biên bản bù trừ công nợ, biên bản xóa nợ…
* Các khoản nợ phải thu được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kì kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

## 2. Kế toán phải thu của khách hàng

### 2.1. Khái niệm và nguyên tắc

*a. Khái niệm*

Các khoản phải thu khách hàng là số tiền phải thu do khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán.

*b. Nguyên tắc kế toán*

Khi hạch toán các khoản phải thu của khách hàng cần tôn trọng các qui định sau:

* Phải mở sổ chi tiết theo từng đối tượng phải thu và theo từng khoản nợ và từng lần thanh toán.
* Trường hợp bán hàng thu tiền ngay thì không cần phản ánh vào tài khoản này

- Nợ phải thu có thể giảm do phải giảm giá cho khách hàng, do khách hàng trả lại hàng vì không đúng hợp đồng mua bán.

### 2.2. Chứng từ sổ sách kế toán

* Hóa đơn thuế GTGT ( hóa đơn bán hàng), hóa đơn thông thường
* Phiếu thu, phiếu chi
* Giấy báo Có ngân hàng
* Biên bản bù trừ công nợ
* Sổ chi tiết theo dõi khách hàng

### 2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

**-Tài khoản kế toán sử dụng:** Để theo dõi các khoản nợ phải thu, kế toán sử dụng TK131 "phải thu của khách hàng"

- **Nội dung**: dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về số tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS, TSCĐ và cung cấp dịch vụ

- TK131 có kết cấu như sau:

**Bên nợ**:

* Phản ánh số tiền phải thu khách hàng
* Số tiền thừa trả lại khách hàng.

**Bên có**:

* Phản ánh số tiền khách hàng đã trả
* Tiền nhận ứng trước của khách hàng
* Số tiền giảm giá cho người mua
* Số tiền hàng người mua trả lại
* Số thực thu về phí bảo hành công trình, hạng mục công trình, xử lý số phiếu bảo hành không thu được
* Số chiết khấu thương mại chấp nhận cho người mua, CK thanh toán trừ vào tiền hàng.

**Dư nợ**: Số tiền còn phải thu của khách hàng

**Dư có**: phản ánh số tiền ứng trước của người mua hoặc số đã thu lớn hơn số phải thu theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể.

### 2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

1) Bán sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ nhưng chưa thu được tiền

- Trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK131 (chi tiết cho từng đối tượng) - Tổng giá thanh toán;

Có TK 511, 512 - Doanh thu chưa có thuế

Có TK 333 (3331) – thuế GTGT đầu ra

- Trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK131 (chi tiết cho từng đối tượng) - Tổng giá thanh toán

Có TK 511, 512 - Doanh thu chưa có thuế (Tổng giá thanh toán)

2) Số tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 131 (chi tiết cho từng đối tượng) - Tổng giá thanh toán;

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (3331) - (nếu DN chịu thuế theo phương pháp khấu trừ)

3) Trường hợp hàng hóa bị khách hàng trả lại trừ vào số tiền phải thu, kế toán ghi:

Nợ TK 531 - (giá trị hàng bán bị trả lại chưa có thuế)

Nợ TK 333 (3331) - số thuế của hàng bán bị trả lại

Có TK 131 – phải thu của khách hàng

4) Trường hợp giảm giá cho khách hàng về số hàng không đúng qui cách, chất lượng trừ vào số tiền phải thu, ghi:

Nợ TK 532 - số tiền giảm giá chưa có thuế

Nợ TK 333(3331)- thuế GTGT của hàng giảm giá (hàng chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ)

Có TK131 – phải thu của khách hàng

5) Khi nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả số lãi trả chậm nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 – số tiền thu được

Có TK131– phải thu của khách hàng

Có TK 515 (tiền lãi trả chậm)

6) Số chiết khấu thương mại chấp thuận cho người mua, được trừ vào tiền hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 521 - số tiền chiết khấu thương mại (giá chưa có thuế)

Nợ TK 333 (3331) thuế GTGT của hàng CK (tính thuế theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 131– phải thu của khách hàng

7) Số chiết khấu thanh toán (do người mua thanh toán sớm tiền mua hàng trước thời hạn qui định) được trừ vào khoản nợ phải thu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Số tiền đã trả

Nợ TK 635 - Số chiết khấu thanh toán

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

8) Khi doanh nghiệp nhận tiền ứng trước của khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 – số tiền ứng trước của khách hàng

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

9) Trường hợp khách hàng thanh toán theo phương thức hàng đổi hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156: Giá mua chưa có thuế.

Nợ TK 133 (1331) (tính thuế theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 131

10) Trường hợp nợ phải thu khó đòi phải xử lý xoá nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 139 - (đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - (đối với đơn vị chưa lập dự phòng)

Có TK 131

Đồng thời ghi đơn bên nợ TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý”

**Ví dụ 1:** Chứng từ số 01 ngày 2 tháng N hoá đơn GTGT ngày 2 tháng N, bán một lô hàng cho Công ty B, trị giá chưa thuế là 100.000 (đơn vị 1000đ) thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Người mua đã chấp nhận nhưng chưa trả, kế toán tính toán và ghi:

Nợ TK 131 (131B): 110.000

Có TK 511: 100.000

Có TK 333 (1): 10.000

Người mua chỉ đồng ý thanh toán 1/2 trị giá lô hàng trên, 1/2 lô hàng không đúng hợp đồng, người mua trả lại, kế toán phải làm thủ tục nhập lại kho và ghi sổ số hàng trả lại như sau:

Nợ TK 531: 50.000

Nợ TK 333 (1): 5.000

Có TK 131 (131B): 55.000

+ Chứng từ số 2 ngày 5 tháng N giấy báo có, Công ty B đã thanh toán số tiền hàng qua NH, kế toán ghi:

Nợ TK 112: 55.000

Có TK 131: 55.000

**Ví dụ 2**: Chứng từ số 3 ngày 4/N. Hoá đơn GTGT, bán lô hàng cho Công ty C, trị giá chưa thuế là 100.000(nđ); thuế suất thuế GTGT là 10%; Công ty C đã chấp thuận thanh toán. Do mua với số lượng lớn, Công ty chấp thuận CKTM 5% và đồng ý trừ vào tiền hàng. Kế toán tính toán và phản ánh như sau:

\* Phản ánh doanh thu:

Nợ TK 131 (131C): 110.000

Có TK 511: 100.000

Có TK 333 (1): 10.000

\* Phản ánh chiết khấu chấp thuận cho người mua và trừ vào tiền hàng:

Nợ TK 521: 5.000

Nợ TK 333 (1): 500

Có TK 131 (131C): 5.500

- Chứng từ số 5 ngày 6/N. Phiếu thu tiền mặt, công ty C đã trả tiền hàng bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111: 104.500 (sau khi đã trừ CKTM 5.500)

Có TK 131 (131C): 104.500

**Sơ đồ 2.6- Sơ đồ kế toán các khoản phải thu của khách hàng**

TK 131

TK 511, 711

(1) DT, TN phải thu (GTGT theo phương pháp trực tiếp)

(2) Tổng số tiền

phải thu của người mua

TK 111, 112

(3) Các khoản chi hộ KH

TK 531, 532

(4) Hàng bán bị trả lại

giảm giá hàng bán

TK 111, 112

(5) KH ứng trước và TT tiền

Nợ gốc

TK 152,153,156

(7) KH thanh toán bằng vật tư, hàng hoá

(6) KH trả chậm quá hạn DN tính trả lãi thêm

TK 515

TK331

(8) Bù trừ nợ

## 3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

### 3.1. Khái niệm và nguyên tắc

*a. Khái niệm*

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là số tiền doanh nghiệp đã nộp cho Nhà nước khi mua vật tư, hàng hoá, tài sản để khi doanh nghiệp bán sản phẩm hàng hoá thông qua người bán sẽ được khấu trừ hoặc được hoàn thuế

Thực chất thuế GTGT được khấu trừ là một khoản thu của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước, được thanh toán bằng khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp hoặc được hoàn lại bằng tiền.

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Thuế GTGT được khấu trừ chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ không được áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế
* Những vật tư sản phẩm hàng hóa mua về sử dụng để sản xuất những sản phẩm chịu thuế GTGT và cả những sản phẩm không chịu thuế GTGT thì kế toán phải tiến hành tách riêng từng khoản. Trường hợp không tách riêng được thì kế toán phải hạch toán toàn bộ thuế đó vào tài khoản 133 rồi cuối kì xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán ra. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì sẽ tính vào giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất kinh doanh tùy vào từng trường hợp cụ thể
* Trường hợp mua vật tư, hàng hóa dùng vào sản xuất kinh doanh tạo ra những sản phẩm, hàng hóa không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào các hoạt động sự nghiệp phúc lợi và dự án thì khoản thuế đó không được khấu trừ mà tính vào giá trị vật tư, hàng hóa mua vào
* Căn cứ để xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT khi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đối với tài sản, hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp tài sản, hàng hóa dịch vụ mua vào không có hóa đơn GTGT hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng qui định của pháp luật thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế.

### 3.2. Chứng từ sổ sách kế toán

* Chứng từ kế toán : hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Nợ, giấy báo Có, các chứng từ khác có liên quan
* Sổ kế toán chi tiết TK 133

### 3.3.Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

* Tài khoản sử dụng :để phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, kế toán sử dụngTK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ".
* **Nội dung**: dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp
* Kết cấu TK 133

**Bên nợ** :Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ khi doanh nghiệp mua vật tư, hàng hoá, tài sản...

**Bên Có:** Phản ánh thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại hoặc không được khấu trừ.

**Dư Nợ**: Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ chưa được thanh toán ở cuối kì.

\* Tài khoản 133 có 2 TK cấp 2:

TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, vật tư.

TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.

### 3.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1) Khi mua vật tư, hàng hoá, tài sản thuộc diện chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 611..... (Giá chưa có thuế)

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,…. (tổng giá thanh toán)

2) Khi mua vật tư dịch vụ dùng ngay vào hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT (không nhập kho), kế toán ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 241(3),..... giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133(1) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,…. Tổng giá thanh toán

3) Khi mua hàng hoá không nhập kho, bán ngay, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 (1) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: Giá thanh toán

4) Đối với hàng nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra các sản phẩm chịu thuế GTGT

- Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu

Nợ TK 152, 156, 211 - trị giá hàng mua và thuế nhập khẩu

Có TK 333(3) - Thuế nhập khẩu phải nộp

Có TK 111, 112, 331 (nếu dùng ngoại tệ thanh toán thì phải qui đổi ra VNĐ, nếu phát sinh chênh lệch tỉ giá thì hạch toán giống trường hợp kế toán tiền mặt, TGNH ngoại tệ).

- Kế toán phản ánh thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ TK 133 (1) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333(1) - thuế GTGT phải nộp

5) Cuối kì kế toán xác định số thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133(1) - Thuế GTGT được khấu trừ

6) Trường hợp thuế GTGT đầu vào > đầu ra, doanh nghiệp được khấu trừ tiếp vào kì sau. Nếu được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 133(1) – Thuế GTGT được khấu trừ (phần hoàn thuế)

7) Nếu không được khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (đối với vật tư hàng hoá)

Nợ TK 142 - chi phí trả trước

Nợ TK 627, 641, 642 - đối với TSCĐ

Có TK 133(1) - phần thuế GTGT không được khấu trừ.

**Sơ đồ 2.7- Kế toán thuế GTGT được khấu trừ**

TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ

TK 333(1)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế GTGT được khấu trừ

TK 333(1)

Đã được khấu trừ

Thuế GTGT

TK 152, 153, 156, 221

Mua vật tư, HH

nhập kho

TK 621, 627, 632

Mua vật tư sử dụng ngay, HH

bán ngay không qua kho

TK 111, 112, 331...

Khi mua vật tư, hàng hoá

TK 632,142,242

Của vật tư, HH

Không được khấu trừ

TK 627,641...

Của TSCĐ

TK 111, 112

Được hoàn lại

## 

## 4. Kế toán phải thu nội bộ.

### 4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau, trong đó đơn vị cấp trên là doanh nghiệp SXKD, đơn vị cấp dưới là các đơn vị thành viên phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng.

*\* Ở đơn vị cấp trên, khoản phải thu nội bộ bao gồm:*

- Vốn, quĩ, kinh phí đã cấp cho đơn vị cấp dưới nhưng chưa thu về, chưa quyết toán.

- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ.

- Các khoản đã chi, trả hộ cấp dưới nhung chưa thu hồi.

- Các khoản vốn kinh doanh cho cấp dưới vay nhưng không tính lãi;

- Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định.

- Các khoản đã giao cho cấp dưới để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị khoán nội bộ.

- Các khoản phải thu vãng lai khác.

*\* Ở cấp dưới (doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc), nội dung chủ yếu của các khoản phải thu nội bộ gồm:.*

- Các khoản được cấp trên cấp nhưng chưa nhận được.

- Các khoản đã chi trả, nộp hộ cấp trên, đơn vị trực thuộc khác nhưng chưa thu hồi.

- Các khoản nhờ cấp trên, đơn vị trực thuộc khác thu hộ.

- Các khoản vốn kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc khác vay không tính lãi.

- Các khoản phải thu vãng lai khác

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ
* Tài khoản này không phản ánh số vốn mà công ty mẹ đầu tư vốn vào các công ty con và các khoản thanh toán giữa công ty mẹ và công ty con
* Cuối niên độ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư TK “phải thu nội bộ” và “phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản 136 và 336, nếu có chênh lệch phải tìm ra nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

### 4.2. Tài khoản kế toán sử dụng

* Tài khoản kế toán sử dụng: để phản ánh các khoản phải thu nội bộ, kế toán sử dụng TK 136 "phải thu nội bộ"
* **Nội dung**: dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp trên, giữa các đơn vị trực thuộc, hoặc các đơn vị phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, các doanh nghiệp độc lập trong tổng công ty về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ, hoặc các khoản mà doanh nghiệp cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên đơn vị cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới
* Kết cấu cơ bản của TK 136

**Bên Nợ**

* Phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho cấp dưới
* Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác
* Số tiền cấp trên phải thu về, cấp dưới phải nộp.
* Số tiền cấp dưới phải thu về, cấp trên phải cấp xuống.

**Bên Có**

* Phản ánh số tiền đã thu đối với các khoản phải thu nội bộ
* Thu hồi vốn, quĩ ở đơn vị thành viên...
* Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng

**Dư Nợ:** Phản ánh số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

TK 136 có 2 TK cấp 2:

- TK 1361: Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc (chỉ mở ở đơn vị cấp trên để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị trực thuộc do cấp trên giao).

- TK1368: Phải thu nội bộ khác: Phản ánh các khoản phải thu nội bộ giữa các đơn vị thành viên

### 4.3. Chứng từ và sổ sách kế toán

**-** Chứng từ kế toán: hóa đơn GTGT, hóa đơn vận chuyển kiêm phiếu xuất kho nội bộ, phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho nội bộ

- Sổ chi tiết theo dõi các khoản nợ nội bộ

### 4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

* ***Tại đơn vị cấp trên***

1) Khi giao vốn, kinh phí cho cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 152, 153...

2) Khi cấp TSCĐ hữu hình cho cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1361)

Nợ TK 214 - giá trị hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - nguyên giá TSCĐ

3) Khi uỷ quyền cho cấp dưới nhận vốn, kinh phí trực tiếp từ ngân sách, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 411 - nguồn vốn kinh doanh

4) Dựa vào báo cáo của cấp dưới nộp lên về số vốn kinh doanh tăng do nhận hàng viện trợ không hoàn lại, mua TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quĩ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 411- nguồn vốn kinh doanh

5) Cuối kì, căn cứ phê duyệt của đơn vị cấp trên về báo cáo tài chính của cấp dưới, kế toán đơn vị cấp trên ghi số vốn kinh doanh tăng do được bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kì của đơn vị cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 411 - nguồn vốn kinh doanh

6) Khi đơn vị cấp trên cấp kinh phí sự nghiệp, dự án cho đơn vị cấp dưới hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 461,....

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới , đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi sự nghiệp, dự án

1. Khoản phải thu về lãi của hoạt động kinh doanh ở đơn vị cấp dưới,ghi

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 421 - lợi nhuận chưa phân phối

1. Khoản phải thu của đơn vị cấp dưới phải nộp cho đơn vị cấp trên về quĩ đầu tư phát triển, quĩ dự phòng tài chính, quĩ khen thưởng phúc lợi, ghi:

Nợ TK 136 (1361) - phải thu nội bộ

Có TK 414 - quĩ đầu tư phát triển

Có TK 415 - quĩ dự phòng tài chính

Có TK 353 - quĩ khen thưởng phúc lợi

9) Khi nhận được tiền cấp dưới hoàn trả đối với khoản chi hộ, trả hộ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 136 (1368)

10) Bù trừ các khoản nợ phải thu và nợ phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 336 – phải trả nội bộ

Có TK 136 (1368)

**\* Tại đơn vị cấp dưới**

1) Khi chi trả, nộp hộ cấp trên hoặc đơn vị trực thuộc khác, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1368) - phải thu nội bộ

Có TK 111, 112

2) Khi được thông báo về quỹ phúc lợi - khen thưởng, quỹ đầu tư phát triển được cấp, kế toán ghi:

Nợ TK 136 (1368) - phải thu nội bộ

Có TK 414, 415, 421, 353...

3) Khi bán sản phẩm hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị nội bộ khác hoặc cấp trên chưa thanh toán

Nợ TK 136 (1368) - phải thu nội bộ

Có TK 512 - doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

4) Khi nhận được các khoản cấp trên, đơn vị trực thuộc khác hoàn lại hoặc thanh toán do đơn vị đã trả hộ, chi hộ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153,.....

Có TK 136 (1368)

1. Khi bù trừ các khoản phải thu và phải trả, ghi

Nợ TK 336 - phải trả nội bộ

Có TK 136 (1368) - phải thu nội bộ

**Sơ đồ kế toán đơn vị cấp trên**

TK 136

TK 111, 112

TK 111, 112

(1) Cấp hoặc giao vốn KD, KP

sự nghiệp cho đơn vị cấp dưới

TK 111

(2) Cấp cho ĐV cấp

dưới = TSCĐ

TK 415

(3) Số tiền ĐV trực thuộc phải

nộp vào quỹ QL của ĐV cấp trên

TK 421

(4) Khoản thu về lãi KD của

đơn vị cấp trên

TK 414, 415, 431

(5) Khoản thu hộ ĐV cấp dưới

về quỹ ĐTPT, DPTC, QKT - PL

TK 111, 112

(6) Các khoản chi hộ, trả hộ các

khoản cho đơn vị cấp dưới

Khi đơn vị cấp dưới hoàn lại

vốn cho đơn vị cấp trên

TK 411

Khi cấp dưới hoàn lại VKD

cho NS theo sự UQ của cấp trên

TK 336, 111, 112

Khi nhận được khoản nộp theo NV của ĐV cấp dưới hoặc TT bù trừ

TK 111, 112

Nhận các khoản cấp dưới

chuyển trả về các khoản đã chi hộ

TK214

**Sơ đồ kế toán đơn vị cấp dưới**

TK 136(8)

TK 111, 112

TK 111,112,153,156

Số đã chi hộ, trả hộ cho đơn vị

cấp trên

TK 414,415,431

Số quỹ ĐTPT, DPTC, KTPL

sẽ được cấp trong kỳ

TK 421

Số lỗ về HĐSXKD đã được

cấp trên bù đắp

Khi thanh toán (đã nhận)

tiền thu hộ, chi hộ

TK 331, 311, 315

Bù trừ các khoản phải thu,

phải trả nội bộ

## 5. Kế toán các khoản phải thu khác

### 5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Phải thu khác là khoản phải thu ngoài phạm vi phải thu của khách hàng và phải thu nội bộ

*b. Nguyên tắc kế toán*

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

- Khoản thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể ở trong và ngoài đơn vị gây ra như mất mát, hư hỏng ,....đã được xử lý bắt bồi thường

- Khoản phải thu do cho vay, cho mượn tài sản, vật tư tài sản tạm thời không lấy lãi

- Giá trị tài sản thiếu phát hiện chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý.

- Khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước như trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc,....

- Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư tài chính.

- Phải thu khác ngoài các khoản nói trên.

### 5.2. Chứng từ sổ sách kế toán

- Chứng từ kế toán: phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, biên bản xử lý tài sản thiếu,...

- Sổ kế toán chi tiết TK phải thu khác

### 5.3. Tài khoản kế toán sử dụng, nội dung và kết cấu

* Tài khoản kế toán sử dụng: Để phản ánh các khoản phải thu khác, kế toán sử dụng TK 138 "phải thu khác"
* Nội dung: dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các TK phải thu (TK 131, 133, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.
* Kết cấu cơ bản của TK 138 như sau:

**Bên Nợ:** Phản ánh toàn bộ số phải thu theo nội dung nói trên.

**Bên Có:**

* Phản ánh số kết chuyển giá trị tài sản, vật tư thiếu vào TK có liên quan theo quyết định xử lí.

- Phản ánh số kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hoá.

- Phản ánh số tiền đã thu được về phải thu khác.

**Dư nợ:** Phản ánh các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

**Dư có**: Trường hợp cá biệt số đã thu > số phải thu thì TK này dư có

\* Tài khoản 138 có 3 TK cấp 2:

- TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị TS thiếu chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý.

- TK 1385: Phải thu về cổ phần hoá: phản ánh số phải thu về cổ phần hoá: số đã chi về cổ phần hoá, chi trợ cấp mất việc, đào tạo lại.

- TK 1388: Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu phản ánh ở TK 131, 133, 136, 1381

### 5.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1) Đối với vật tư, hàng hoá, tiền quĩ bị tổn thất chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381) - phải thu khác

Có các TK liên quan: TK 111, 152, 153, 155, 156

2) Đối với TSCĐ dùng vào SXKD bị thiếu, mất mát chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi :

Nợ TK 138 (1381) - giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - nguyên giá TSCĐ

3) Đối với TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc phúc lợi khi bị phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi:

(3a) Nợ TK 214: (Hao mòn luỹ kế)

Nợ TK 466: (Giá trị còn lại)

Nợ TK 431 (4313): (Giá trị còn lại)

Có TK 211: (Nguyên giá)

(3b) Đồng thời giá trị còn lại của TSCĐ thiếu chờ xử lí, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381)

Có TK 431 (TSCĐ dùng cho phúc lợi)

Có TK 338 (TSCĐ dùng cho dự án)

4) Khi có quyết định xử lí, tuỳ theo quyết định, kế toán ghi:

Nợ các TK liên quan: TK 111, 112, 138(8), 632, 334.

Có TK 138 (1381)

5) Trường hợp tài sản, vật tư thiếu đã rõ nguyên nhân và người chịu trách nhiệm, tuỳ theo nguyên nhân và người chịu trách nhiệm, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1388) - Số tiền phải bồi thường.

Nợ TK 334 - số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 632 - giá trị hao mụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý.

Có các TK có liên quan:: TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 621, 627...

6) Đối với các khoản phải thu về hoạt động tài chính, hoạt động khác (cho thuê tài sản, lãi đầu tư, tiền phạt, bồi thường), kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1388)

Có TK 515, 711.

7) Khi thu hồi được các khoản phải thu khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 138 (1388)

## 6. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi

### 6.1. Khái niệm và nguyên tắc

*a. Khái niệm*

Khi doanh nghiệp áp dụng chính sách bán hàng nhằm mục đích tăng doanh thu và lợi nhuận thì doanh nghiệp phải chấp nhận một sự rủi ro nhất định đối với các khoản phải thu khách hàng.

Thường thì khách hàng thanh toán tiền hàng đầy đủ nhưng vẫn có các trường hợp không có khả năng thanh toán vì vậy có một số khoản nợ doanh nghiệp khó có thể thu hồi được, những khoản nợ này gọi là nợ khó đòi. Khi doanh nghiệp thực sự không thu được tiền từ khách hàng thì các khoản nợ khó đòi trở thành chi phí của doanh nghiệp.

Như vậy dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán

*b. Nguyên tắc kế toán*

- Chỉ lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi do khách hàng mất khả năng thanh toán, lâm vào tình cảnh phá sản, đơn vị đã nhiều lần đòi nợ nhưng không thu được (Đối với cả số nợ đã quá hạn, chưa đến hạn nhưng khách hàng bị phá sản...).

- Việc trích lập được tiến hành vào cuối năm tài chính (hoặc cuối kì kế toán giữa niên độ với doanh nghiệp phải lập BCTC giữa niên độ), mức trích lập phải tuân theo chế độ tài chính hiện hành.

- Trường hợp qua nhiều năm không đòi được, doanh nghiệp có thể bán nợ cho Công ty mua bán nợ hoặc xoá nợ (được Hội đồng quản trị, cơ quan quản lý Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền đồng ý. Nếu sau khi đã xoá nợ nhưng lại thu được nợ thì hạch toán vào thu nhập khác (ghi có TK 711)

### 6.2. Chứng từ và sổ sách kế toán

- Chứng từ kế toán: hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, biên bản đối chiếu cong nợ, biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế, các chứng từ khác có liên quan,....

- Sổ kế toán: sổ kế toán phải thu khách hàng

### 6.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

* Tài khoản sử dụng :Để phán ánh việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, kế toán sử dụng TK 2293 "Dự phòng phải thu khó đòi".
* Nội dung: tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán
* Kết cấu cơ bản của TK 2293 như sau:

**Bên Nợ**: - Phản ánh các khoản phải thu khó đòi đã xử lí

* Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

**Bên Có:** Phản ánh số trích lập dự phòng.

**Dư Có:** Số dự phòng phải thu khó đòi còn lại cuối kì.

### 6.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1) Cuối kì kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được, kế toán tính toán xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập. Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

2) Nếu dự phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập chi phí sản xuất kinh doanh ghi

Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

3) Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ ( việc xóa nợ phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành). Căn cứ vào quyết định xóa nợ về khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp ( nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 – phải thu của khách hàng

Có TK 138 – phải thu khác

4) Đối với các khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được, kế toán ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 –thu nhập khác

## 7. Kế toán các khoản tạm ứng

### 7.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Tạm ứng là việc cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp ứng trước một khoản tiền hoặc vật tư để thực hiện nhiệm vụ SXKD hoặc giải quyết một công việc đã được phê duyệt.

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Chỉ tạm ứng cho cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp và phải được giám đốc chỉ định
* Phải theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khoản tạm ứng.
* Người nhận tạm ứng phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt.

### 7.2. Tài khoản kế toán sử dụng, nội dung và kết cấu

* Tài khoản kế toán sử dụng:Để phản ánh tình hình tạm ứng, kế toán sử dụng tài khoản 141 "Tạm ứng".
* Nội dung: dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.
* Kết cấu cơ bản của TK 141 như sau:

**Bên Nợ:** Phản ánh các khoản tiền đã tạm ứng cho công nhân, người lao động, cho việc thực hiện khối lượng xây lắp nội bộ...

**Bên Có:** Phản ánh số tạm ứng đã thanh toán nhập quĩ, hoặc trừ vào lương.

**Dư Nợ:** Phản ánh số tạm ứng chưa thanh toán.

### 7.3. Chứng từ sổ sách kế toán

- Chứng từ kế toán: giấy đề nghị tạm ứng, phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn mua hàng,…..

- Sổ kế toán: sổ chi tiết TK 141

### 7.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1) Khi nhận tạm ứng bằng tiền mặt, sec cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, hàng hóa dịch vụ kế toán ghi:

Nợ TK 141 – tạm ứng

Có TK 111, 112

2) Khi chi tiêu xong người nhận tạm ứng lập bảng kê thanh toán tạm ứng theo các chứng từ gốc liên quan, kế toán kiểm tra chứng từ và ghi:

Nợ TK 142 – chi phí trả trước

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213,…

Nợ TK 331 – phải trả người bán

Nợ TK 611, 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133 – thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141- tạm ứng

3) Các khoản tạm ứng chi không hết, phải nhập quĩ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng hoặc vật tư nhâp lại

Nợ TK 111, 152, 334

Có TK 141

4) Trường hợp số thực chi đã duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng

Nợ TK 152, 153, 156, 621,627,.....

Có TK 111

## 8. Kế toán các khoản cầm cố, ký cược, ký quĩ

# 8.1. Khái niệm và nguyên tắc

*a. Khái niệm*

* Cầm cố là hình thức bảo đảm nợ mà theo đó con nợ giao cho chủ nợ cả tài sản hiện vật cùng giấy tờ chứng nhận quyền sở hưu tài sản. Tài sản đem cầm cố thường là các động sản như hàng hóa, máy móc, xe cộ,....các loại tài sản có thể di chuyển dễ dàng
* Kí quỹ là số tiền hoặc tài sản gửi trước để làm tin trong quan hệ mua bán, nhận làm đại lý bán hàng, hoặc tham gia đấu thầu nhằm đảm bảo được sự tin cậy giữa đôi bên và ràng buộc trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc thực hiện đúng hợp đồng đã ký. Số tiền hoặc tài sản gửi làm tin gọi là tiền ký quĩ. Tiền kí quĩ thông thường do người có hàng bán yêu cầu bên mua hàng hoặc nhận làm đại lý phải ký quĩ trước khi nhận hàng. Trong trường hợp bên kí quĩ không thực hiện đúng hợp đồng sẽ bị phạt trừ vào tiền kí quĩ.
* Kí cược là khoản tiền doanh nghiệp đặt cược khi thuê, mượn tài sản theo yêu cầu của bên cho thuê nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản thuê đúng thời hạn

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quĩ, kí cược , nếu thời hạn dưới một năm được phản ánh vào tài khoản “Cầm cố, kí quĩ, kí cược ngắn hạn”, nếu thời hạn trên một năm được phản ánh vào tài khoản “Cầm cố, kí quĩ, kí cược dài hạn”
* Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, kí quĩ, kí cược theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó

# 8.2. Chứng từ sổ sách kế toán

- Chứng từ kế toán : phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, biên nhận tài sản, các chứng từ khác có liên quan,....

- Sổ sách kế toán: sổ chi tiết TK cầm cố, ký quĩ, kí cược ngắn và dài hạn.

# 8.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

* Tài khoản sử dụng: Để theo dõi tình hình cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quĩ dài hạn, kế toán sử dụngTK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, kí cược"
* Nội dung: dùng để phản ánh các khoản tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp mang đi cầm cố, kí quĩ, kí cược ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng, công ty tài chính, kho bạc, các tổ chức tín dụng trong các quan hệ kinh tế.
* Kết cấu cơ bản của TK 244 như sau::

**Bên Nợ**: Phản ánh giá trị tài sản, tiền mang đi cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn.

**Bên Có**: Phản ánh giá trị tài sản, tiền mang đi cầm cố kí cược, ký quỹ dài hạn đã nhận lại...

**Dư nợ:** Giá trị tài sản còn đang cầm cố kí cược, ký quỹ dài hạn

# 8.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1) Khi dùng tiền, vàng... mang đi cầm cố, kí cược, ký quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 244

Có TK 111, 112

2) Khi mang TSCĐ hữu hình đi cầm cố, kí cược, kĩ quỹ ngắn hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 244 – Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, kí quĩ, kí cược

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 – Nguyên giá TSCĐ

3) Khi nhận lại tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 244

4) Khi nhận lại TSCĐ mang đi cầm cố, ký cược, kí quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 211 – Nguyên giá TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 244 – Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, kí quĩ, kí cược

5) Trường hợp doanh nghiệp vi phạm hợp đồng đã ký cam kết, bị phạt, kế toán ghi:

Nợ TK 811 – chi phí khác ( số tiền bị phạt)

Có TK 244.

## 9. Kế toán chi phí trả trước

### 9.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan tới kết quả hoạt động chế biến, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán, nhiều niên độ kế toán, nên chưa thể tính hết vào chi phí chế biến, kinh doanh trong kỳ này mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước có hai loại: chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước ngắn hạn là những chi phí chỉ liên quan đến các kỳ hạch toán của năm tài chính hiện tại mà không liên quan đến các năm tài chính khác, còn chi phí trả trước dài hạn là những chi phí không những liên quan đến năm tài chính hiện tại mà còn liên quan đến các năm tài chính khác.

Trong các doanh nghiệp, các khoản chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê địa điểm SXKD cho 1 năm Tài chính.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm

- Chi phí CCDC loại phân bổ nhiều lần có thời hạn sử dụng dưới 1 năm.

- Trị giá bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê với thời hạn 1 năm

- Chi phí mua tài liệu, chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ dần.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh quá lớn cần phân bổ dần.

- Chi phí trong thời gian ngừng việc không lường trước được.

- Chi phí trả ngắn hạn khác: tiền vay trả trước, lãi trả chậm, trả góp,........

*b. Nguyên tắc kế toán*

* Kế toán hạch toán vào tài khoản “chi phí trả trước” những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến hoạt động của nhiều kỳ hạch toán trong năm tài chính hiện tại, hoặc những khoản chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn, không thể tính hết vào một kỳ hạch toán.
* Hàng tháng hoặc định kì xác định mức phân bổ chi phí trả trước để tính vào các đối tượng chịu chi phí có liên quan. Mức phân bổ được xác định như sau:

Chi phí trả trước thực tế phát sinh theo từng loại

Mức phân bổ cho từng kỳ

=

Số kỳ dự kiến phân bổ

* Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào chi phí và số chi phí trả trước còn lại chưa tính vào chi phí.

### 9.2. Chứng từ, sổ sách kế toán

**-** Chứng từ kế toán: Hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi, bảng phân bổ chi phí, các chứng từ khác có liên quan,....

- Sổ chi tiết tài khoản chi phí trả trước

### 9.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết câú

* Tài khoản sử dụng: Để theo dõi chi phí trả trước, kế toán sử dụng TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"
* Nội dung: dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kì phát sinh hoặc liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh.
* Kết cấu cơ bản của TK 242 như sau:

**Bên Nợ:** Phản ánh các khoản chi phí trả trước dài hạn thực tế phát sinh.

**Bên Có:** Phản ánh các khoản chi phí trả trước dài hạn đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì.

**Dư Nợ:** Phản ánh chi phí trả trước dài hạn còn lại chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì.

### 9.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

1) Khi trả tiền thuê TSCĐ (thuê hoạt động), kế toán ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Nợ TK 133 (nếu phục vụ SXKD hàng hoá chịu thuế)

Có TK 111, 112.

2) Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ có giá trị lớn phục vụ sản xuất kinh doanh thì phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh trong kì, kế toán ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Có TK 153 – trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng

3) Định kỳ khi phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh, tuỳ thuộc vào mục đích sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642.......

Có TK 242 – Chi phí trả trước

4a) Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh quá lớn cần phân bổ dần vào nhiều kì hạch toán. Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ kế toán tập hợp chi phí và ghi:

Nợ TK 241 (2413) – sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 133 – thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 153, 331,338,...

4b) Khi công việc sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh, kế toán ghi

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Có TK 241 (2413) – sửa chữa lớn TSCĐ

4c) Định kì tiến hành phân bổ chi phí sửa chữa vào chi phí SXKD ghi:

Nợ TK 627, 641, 642.

Có TK 242 – Chi phí trả trước

1. Khi báo hỏng, báo mất công cụ, dụng cụ hoặc hết thời hạn sử dụng theo qui định, kế toán tiến hành phân bổ giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh sau khi trừ phế liệu thu hồi và khoản bồi thường vật chất nếu có, ghi:

Nợ TK 152 – nguyên liệu, vật liệu (giá trị phế liệu thu hồi)

Nợ TK 1388 – phải thu khác (khoản bồi thường vật chất)

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242 – Chi phí trả trước

Mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp

6a) Khi mua TSCĐ kế toán ghi

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (giá mua trả ngay)

Nợ TK 133 – thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242 – chi phí trả trước ( phần lãi trả chậm là chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT)

Có TK 331 – tổng số tiền phải trả

6b) Định kỳ thanh toán tiền cho người bán, ghi

Nợ TK 331 – phải trả người bán

Có TK 111, 112 – Số tiền phải trả định kì (gồm giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kì)

6c) Đồng thời phản ánh số tiền lãi trả chậm, trả góp từng kì tính vào chi phí tài chính trong kì

Nợ TK 635 – chi phí tài chính

Có TK 242 - chi phí trả trước

# BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài 1**: Tại công ty “ X “ hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên trong tháng 1 năm N có tài liệu sau:

**I. Số dư đầu tháng 1/N**

- TK 111.1 : 800.000.000đ

- Các TK khác có đủ số dư để hoạt động

**II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01 năm N**

NV1. Phiếu thu số 01 ngày 03 tháng 01. Rút tiền gửi ngân hàng là tiền Việt Nam nhập quỹ , số tiền: 30.000.000đ

NV2. Phiếu thu số 02 ngày 5 tháng 1 khách hàng A thanh toán nợ tháng trước bằng tiền Việt Nam: 500. 000.000 đ.

NV3. Phiếu thu số 03 ngày 8 tháng 1. Thu tiền bán sản phẩm nhập quỹ do công ty A trả, số tiền: 165.000.000 đ, trong đó thuế GTGT: 15.000.000đ

NV4. Phiếu thu số 04 ngày 10 tháng 1. Thu hồi tạm ứng của ông N tiền Việt Nam, số tiền: 3.500.000 đ

NV5. Phiếu thu số 05 ngày 12 tháng 1. Thu hồi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn nhập quỹ, số tiền: 410.000.000đ , trong đó giá vốn: 400.000.000 đ

NV6. Phiếu thu số 06 ngày 15 tháng 1 . Thu hồi tiền ký quỹ ngắn hạn ở công ty K là tiền Việt Nam : 13.000.000 đ

NV7. Phiếu thu số 07 ngày 15 tháng1 : khách hàng Q ứng trước cho doanh nghiệp bằng tiền Việt Nam : 25.000.000 đ

NV8. Phiếu thu số 08 ngày 20 tháng 1 : Thu nhập hoạt động tài chính bằng tiền Việt Nam nhập quỹ: 5.000.000 đ

NV9. Phiếu thu số 09 ngày 20 tháng 1. Thu nhập khác bằng tiền Việt Nam nhập quỹ: 3.000.000 đ

NV10. Phiếu thu số 10 ngày 25 tháng 1.Thu bán sản phẩm bằng tiền Việt Nam nhập quỹ: 176.000.000 đ , trong đó thuế GTGT: 16.000.000 đ

NV11. Phiếu thu số 11 ngày 29 tháng 1, nhận tiền ký cược dài hạn là tiền Việt Nam của công ty B: 30.000.000 đ

NV12. Phiếu chi số 01 ngày 5 tháng 1, xuất quỹ tiền mặt là tiền Việt Nam gửi vào ngân hàng số tiền: 500.000.000 đ

NV13. Phiếu chi số 02 ngày 8 tháng 1, xuất quỹ chi lương và BHXH trả thay lương bằng tiền Việt Nam, số tiền: 650.000.000 đ

NV14. Phiếu chi số 03 ngày 10 tháng 1; xuất quỹ mua nguyên vật liệu nhập kho, thanh toán bằng tiền Việt Nam, số tiền: 7.250.000 đ, thuế GTGT: 725.000 đ

NV15. Phiếu chi số 04 ngày 15 tháng 1, xuất quỹ tiền Việt Nam: 10.000.000 đ để ký quỹ ngắn hạn ở công ty Z

NV16. Phiếu chi số 05 ngày 17 tháng 1, xuất quỹ tiền Việt Nam: 7.150.000 đ để mua nguyên vật liệu nhập kho: 6.500.000 và thuế GTGT: 650.000

NV17. Xuất quỹ tiền Việt Nam theo phiếu chi số 06 ngày 23 tháng 1 trả nợ người bán P số tiền : 15.000.000 đ

NV18. Phiếu chi số 07 ngày 28 tháng 1, xuất quỹ tiền Việt Nam, số tiền: 22.000.000 đ để mua TSCĐ theo giá mua không có thuế GTGT: 20.000.000 đ, thuế GTGT 10%

**Yêu cầu:**

- Lập định khoản kế toán

- Vào sổ quỹ tiền mặt. Biết rằng tiền mặt tại quỹ doanh nghiệp chỉ có tiền Việt Nam .

- Vào các sổ kế toán tổng hợp theo hình thức Chứng từ ghi sổ

(Chứng từ ghi sổ ; Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ;Sổ cái TK 111)

- Vào các sổ kế toán tổng hợp theo hình thức Sổ Nhật ký chung

( Sổ Nhật ký chung ; Sổ cái TK 111 )

**Bài 2**: Tại công ty Y hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên tháng 1/N có tài liệu về tiền gửi ngân hàng như sau:

**I / Số dư đầu kỳ của một số tài khoản kế toán**

- TK 1121: 2.150.000.000

- Các tài khoản khác có đủ số dư đầu kỳ để hoạt động

**II/ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 1/N**

NV1. Giấy báo có số 01 ngày 3/1 người mua A trả nợ tháng trước số tiền là: 40.000.000đ

NV2. Giấy báo có số 02 ngày 5/1 Thu bán sản phẩm bằng TGNH là 176.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 16.000.000đ

NV3. Giấy báo có số 03 ngày 15/1. Thu hồi chứng khoán ngắn hạn (theo giá vốn) là: 10.000.000đ

NV4. Giấy báo có số 04 ngày 20/1, bán sản phẩm thu bằng TGNH 154.000.000đ, trong đó thuế GTGT 14.000.000đ

NV5. Giấy báo có số 05 ngày 20/1 ngân sách nhà nước cấp bổ sung vốn kinh doanh 200.000.000đ

NV6. Giấy báo có số 06 ngày 25/1, khách hàng B ứng trước tiền mua hàng số tiền 100.000.000đ

NV7. Giấy báo có số 07 ngày 26/1, nhận lãi góp vốn liên doanh bằng TGNH 16.500.000đ.

NV8. Giấy báo nợ số 01 ngày 3/1, về việc mua nguyên vật liệu dùng ngay vào sản xuất sản phẩm, số tiền là 27.500.000đ trong đó thuế GTGT là 2.500.000đ

NV9. Giấy báo nợ số 02 ngày 5/1 về việc mua công cụ dụng cụ nhập kho số tiền là 38.500.000đ, trong đó thuế GTGT là 3.500.000đ

NV10. Giấy báo nợ số 03 ngày 10/1. Rút TGNH trả nợ người bán X 50.000.000đ

NV11. Giấy báo nợ số 04 ngày 15/1. Rút TGNH mua cổ phiếu dài hạn số tiền là 20.000.000đ

NV12. Giấy báo nợ số 05 ngày 20/1. Rút TGNH mang ký quỹ dài hạn ở công ty T số tiền là 40.000.000đ

NV13. Giấy báo nợ số 06 ngày 25/1. Rút TGNH mang góp vốn liên doanh dài hạn với công ty H số tiền là 500.000.000đ.

NV14. Giấy báo nợ số 07 ngày 28/1. Mua TSCĐ đưa vào sử dụng theo tổng giá trị thanh toán 110.000.000đ trong đó thuế GTGT là 10.000.000

NV15. Giấy báo nợ số 08 ngày 28/1. Rút TGNH nộp thuế GTGT cho ngân sách số tiền là 18.000.000đ

NV16. Giấy báo có số 10 ngày 27 tháng 1, thu hồi tiền ký quỹ ngắn hạn ở công ty G gửi ngay vào ngân hàng , số tiền: 15.000.000 đ

NV17.Giấy báo nợ số 12 ngày 29 tháng 1, rút TGNH trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng M, số tiền: 5.000.000đ

NV18. Giấy báo nợ số 13 ngày 30 tháng 1, thanh toán tiền mua văn phòng phẩm dùng trong các phòng ban của doanh nghiệp, số tiền: 500.000 đ

NV19. Giấy báo có số 11 ngày 28 tháng 1, xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đ

NV20. Giấy báo nợ số 15 ngày 30/1, thanh toán tiền du lịch nghỉ mát của cán bộ công nhân viên doanh nghiệp cho Công ty du lịch Sầm Sơn :17.000.000

***Yêu cầu:***

- Lập định khoản kế toán

- Vào sổ kế toán tiền gửi ngân hàng. Biết rằng doanh nghiệp chỉ gửi tiền ở ngân hàng công thương tỉnh X và gửi ở TK có số hiệu là: 008 - 99201 bằng tiền Việt Nam.

- Vào các sổ kế toán tổng hợp theo hình thức Chứng từ ghi sổ( Chứng từ ghi sổ ; Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ ; Sổ cái TK 112 )

-Vào các sổ kế toán tổng hợp theo hình thức Sổ Nhật ký chung (Sổ Nhật ký chung; Sổ cái TK 112)

**Bài 3:** Trích tài liệu tại DN “X” trong tháng 2 năm N như sau: ( 1000 đ)

NV1: Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt, số tiền 20.000, theo phiếu thu số 100 ngày 2/2/N

NV2: Xuất quỹ tiền mặt mua cổ phiếu ngắn hạn, số tiền 15.000, theo phiếu chi số 75 ngày2/2/N

NV3: Thu nợ của khách hàng “A” bằng tiền mặt, số tiền 14.000, theo phiếu thu số 101 ngày 3/2/N

NV4: Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, số tiền 30.000 theo phiếu thu số 102 ngày 4/2/N

NV5: Bán sản phẩm thu bằng TGNH 55.000, trong đó thuế GTGT 5000, theo giấy báo có ngân hàng số 20 ngày 4/2/N

NV6: Thu lãi chứng khoán ngắn hạn bằng tiền mặt, số tiền 6000, theo phiếu thu số 103 ngày5/2/N

NV7: Mua NVL nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT là19.000, thuế GTGT là 1.900, DN đã trả bằng TGNH theo giấy báo nợ ngân hàng số 80 ngày5/2/N

NV8: Chi phí vận chuyển số NVL trên về nhập kho là 110, trong đó thuế GTGT là10. DN đã trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số 76 ngày5/2/N

NV9: Xuất quỹ tiền mặt trả tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế cho công ty “B”, số tiền là 3.000 theo phiếu chi 77 ngày 6/2/N

NV10: Trả nợ cho công ty “C” về tiền mua sản phẩm hàng hoá, số tiền là 9.900. DN trả bằng TGNH theo giấy báo nợ ngân hàng số 21 ngày7/2/N

NV11: Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng lương cho CNV, số tiền là 12.000 theo phiếu chi số 78 ngày 15/2/N

NV12: Trả lãi tiền vay vốn dùng vào hoạt động SXKD bằng TGNH, số tiền là1.200 theo giấy báo nợ ngân hàng số 22 ngày 17/2/N

NV13: Nộp thuế GTGT cho NSNN bằng TGNH, số tiền là 11.000 theo giấy báo nợ ngân hàng số 23 ngày17/2/N

NV14: Thu hồi tiền ký cược ngắn hạn bằng tiền mặt, số tiền là 10.000 theo phiếu thu số 104 ngày17/2/N

NV15: Chi tiền mặt 2000 theo phiếu chi số 79, rút TGNH 8.000 theo giấy báo nợ ngân hàng số 24 ngày18/2/N để ứng trước cho người bán N.

NV16: Thanh toán công tác phí cho cán bộ công nhân viên bằng tiền mặt, số tiền là 200 theo phiếu chi số 80 ngày 20/2/N

NV17: Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông Nguyễn Văn H để mua NVL, số tiền là 20.000 theo phiếu chi số 81 ngày 20/2/N

NV18: Ông H đã mua NVL về nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT là 20.000, thuế GTGT là 2.000, số tiền tạm ứng thiếu, DN trả nốt bằng tiền mặt theo phiếu chi số 82 ngày 21/2/N

NV19: Mua CCDC về nhập kho, số tiền là 8.000, thuế GTGT là 800. DN đã trả bằng TGNH theo giấy báo nợ ngân hàng số 25 ngày 22/2/N

NV20: Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho công nhân viên: 7.000 (phiếu chi số 83 ngày 26/2/N)

NV21: Trả nợ tiền điện tháng trước số tiền : 1.000, trả bằng TGNH (Báo Nợ ngân hàng số 26 ngày27/ 2/N)

NV22: Thu lãi tiền cho vay bằng TM: 4.000 (phiếu thu số 105 ngày 27/2/N)

NV23: Trả lãi tiền vay dùng cho đầu tư XDCB được vốn hoá bằng TGNH số tiền 5.000 (Báo Nợ ngân hàng số 27 ngày 28/2/N)

***Yêu cầu*:**

1. Viết lại phiếu thu cho nghiệp vụ 3 và phiếu chi cho nghiệp vụ 11

2. Lập định khoản kế toán

3. Vào sổ quỹ tiền mặt, sổ chi tiết TGNH (sổ theo dõi TGNH)

4. Vào sổ kế toán theo các hình thức kế toán sau

a. Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ ( Lập Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại của TK 111, 112; Lập Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ cái TK 111, TK112)

b. Theo hình thức NKC ( Vào NKC; Vào sổ cái TK 111, 112)

Tài liệu bổ sung:

- Số dư đầu tháng của : TK 111: 43.200; TK 112 : 250.000

- Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**Bài số 4**

*Có tài liệu về tiền vay của một DN trong tháng 8/N:*

***I. Số d­ư của các TK phản ánh tiền vay đầu tháng:***

- TK 311( vay ngân hàng): 500.000.000 VNĐ

Trong đó :

+ Vay bằng tiền Việt Nam: 220.000.000VNĐ

+ Vay bằng ngoại tệ (theo tỷ giá hạch toán ): 20.000USD x 14.000 VNĐ/ USD = 280.000.000 VNĐ

- TK 341: 300.000.000 VNĐ

***II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:***

1. Vay ngắn hạn ngân hàng 132.000.000 VNĐ để thanh toán tiền mua dụng cụ. Số dụng cụ trên đã nhập kho đủ theo giá thanh toán 132.000.000 VNĐ( cả thuế GTGT 10%)
2. Vay ngắn hạn 22.000USD của ngân hàng để mua vật liệu chính. Tiền đã trả cho ng­ời bán hàng và đã kiểm nhận, nhập kho đủ theo giá mua ch­a kể thuế GTGT là 20.000 USD. Tỷ giá thực tế trong ngày 14.100 VNĐ/ USD
3. Vay của công ty K 300.000.000 VNĐ trong thời hạn 3 tháng với lãi suất 1%/ tháng. Tiền vay cả gốc và lãi sẽ trả khi hết hạn vay. Số tiền vay trên đ­ợc dùng để đặt tr­ớc tiền mua vật liệu chính cho công ty T.
4. Vay dài hạn ngân hàng 230.000.000 VNĐ để ứng tr­ớc cho ng­ời nhận thầu xây dựng cơ bản( công ty Q)
5. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán nợ vay ngắn hạn đến hạn trả 180.000.000 VNĐ
6. Mua chịu của công ty X 10.000USD tiền mặt theo trị giá 14.050 VNĐ/ USD. Số tiền trên đ­ợc dùng để trả nợ vay ngắn hạn kỳ tr­ớc.
7. Tính ra tổng số lãi vay phải trả trong tháng 17.800.000 VNĐ, trong đó:

- Lãi vay trong hạn, trong khung, trong thời gian XDCB: 5.600.000 VNĐ

- Lãi vay trong hạn, trong khung, trong thời gian kinh doanh: 12.200.000 VNĐ

*Yêu cầu:*

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh
2. Điều chỉnh các khoản tiền vay bằng ngoại tệ biết tỷ giá cuối tháng 14.200 VNĐ/ USD.
3. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản
4. Ghi sổ chi tiết các TK 311, 341 theo hình thức Nhật ký chung.

**Bài 5:** *Tài liệu của một DN trong tháng 5/N ( 1.000 đ)*

***I, Số d­ư đầu kỳ của một số tài khoản nh­ sau:***

- TK 311: 200.000

- TK 315: 60.000

- TK 341: 350.000

***II, Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:***

1. Vay ngắn hạn 120.000 tiền mặt ( đã nhập quỹ ) để chuẩn bị trả l­ương
2. Mua một số vật liệu chính, đã kiểm nhận, nhập kho đủ. Tổng giá phải thanh toán: 330.000, trong đó giá cả thuế 300.000, thuế GTGT 30.000. Tiền hàng đã đ­ược ngân hàng cho vay thanh toán, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 1%/ tháng( lãi đơn), trả một lần cả gốc và lãi khi hết hạn vay. Ng­ười bán th­ưởng cho DN 3.300 bằng tiền mặt do thanh toán tiền hàng kịp thời.
3. Vay dài hạn ngân hàng 385.000 để trả tiền mua thiết bị sản xuất( gồm giá mua 350.000 và thuế GTGT 35.000). Thiết bị đã bàn giao cho bộ phận sản xuất.
4. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán toàn bộ số nợ dài hạn đến hạn trả kỳ này: 60.000
5. Vay ngắn hạn 100.000 để đặt tr­ước tiền mua vật t­ cho công ty F
6. Công ty F chuyển giao cho DN một số vật t­, tổng trị giá thanh toán 22.000USD, trong đó thuế GTGT 2.000 USD, tính theo tỷ giá thực tế trong ngày: 14,2 VNĐ/ USD. DN đã kiểm nhận, nhập kho.
7. Vay ngắn hạn 14.000 USD để đặt tr­ước tiền mua thiết bị sản xuất cho công ty V. Tỷ giá thực tế trong ngày: 14,12 VNĐ/ USD.
8. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán lãi vay trong tháng trong đó:

- Lãi vay ngắn hạn: 3.000

- Lãi vay dài hạn: 2.000( lãi vay trong thời gian XDCB 1.200, lãi vay trong thời gian kinh doanh: 800)

*Yêu cầu:*

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh
2. Điều chỉnh khoản chênh lệch tỷ giá biết tỷ giá thực tế cuối tháng 14,3 VNĐ/ USD.
3. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ TK

**Bài 6:** Tại doanh nghiệp X có tài liệu về chi phí đi vay trong trường hợp phát hành trái phiếu như sau:

(1). Phát hành 1.000 trái phiếu A thời hạn 2 năm, mệnh giá trái phiếu là 100.000đ/TP, đã thu bằng TGNH, lãi trả trước với lãi suất 8,6%/năm.

(2). Phát hành 1.000 trái phiếu B thời hạn 2 năm, mệnh giá trái phiếu là 50.000đ/TP tổng số tiền thu đựơc bằng tiền mặt là 45.000.000đ lãi trả mỗi năm một lần với lãi suất 8%/năm.

(3).Phát hành 500 trái phiếu C, mệnh giá trái phiếu là 150.000đ/TP. Tổng số tiền thu được bằng tiền mặt là 80.000.000 đ

(4). Thanh toán trái phiếu D đến hạn cho người mua trái phiếu bằng tiền mặt là 500.000.000đ. Biết rằng mệnh giá trái phiếu là 450.000.000đ, lãi trả đến khi trái phiếu đến hạn là 50.000.000đ

**Yêu cầu**: Lập định khoản kế toán

**Bài 7:**  Trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến khoản nợ dài hạn. (đơn vị: 1.000đ)

(1).Nhận nợ dài hạn để mua NVL nhập kho theo hoá đơn GTGT

- Giá mua không có thuế: 100.000

- Thuế GTGT : 10.000

- Tổng cộng tiền thanh toán: 110.000

(2). Chuyển TGNH trả tiền nợ thuê TSCĐ tài chính trước hạn, số tiền 30.000

(3). Chuyển số nợ dài hạn đến hạn trả để theo dõi riêng số tiền 300.000

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán

**Bài 8:** Trích 1 số nghiệp vụ kế toán phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn ( đơn vị: 1000đ )

(1). Vay dài hạn ngân hàng mua TSCĐ về sử dụng ngay.theo hoá đơn( GTGT) ghi:

- Giá mua không có thuế : 100.000

- Thuế GTGT :10.000

- Tổng cộng tiền thanh toán : 110.000

(2). Vay dài hạn ngân hàng để đầu tư góp vốn liên doanh số tiền : 500.000

(3). Trả nợ vay dài hạn ngân hàng trước hạn bằng chuyển khoản số tiền : 250.000

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán

# BÀI 3

# KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU CÔNG CỤ DỤNG CỤ, HÀNG HÓA

**Mã bài: MĐKTDN 15.03**

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm và nhiệm vụ của kế toán vật liệu công cụ, dụng cụ, hàng hoá

- Phân loại và cách tính giá vật liệu công cụ dụng cụ, hàng hoá

- Xác định được các chứng từ kế toán vật liệu công cụ dụng cụ, hàng hoá và tài sản cố định

- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán vật liệu công cụ dụng cụ, hàng hoá

- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán vật liệu công cụ dụng cụ, hàng hoá

- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

**Nội dung chính:**

## 1. Khái niệm, nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa

### 1.1. Khái niệm

*a. Khái niệm*

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho của mỗi doanh nghiệp có thể bao gồm: Hàng hoá mua về để bán (hàng hoá tồn kho, hàng hoá bất động sản, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, hàng gửi đi gia công chế biến); Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán; sản phẩm dở dang (sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho); Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường; Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang; Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu và thành phẩm, hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

* Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp sản xuất là đối tượng lao động mà doanh nghiệp mua ngoài hoặc tự gia công chế biến dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nó là một trong 3 yếu tố của quá trình sản xuất và là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm dịch vụ hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh chứ không phải để bán.
* CCDC là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn về giá trị, thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ.

Theo quy định hiện hành những tư liệu lao động không cần phân biệt giá trị và thời gian sử dụng vẫn được coi là CCDC đó là:

* Các đà giáo ván khuôn, CCDC gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp
* Các loại bao bì bán kèm theo hàng hoá có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hoá vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì
* Dụng cụ đồ nghề bằng sành sứ thuỷ tinh
* Phương tiện quản lý đồ dùng văn phòng
* Quần áo, giầy dép chuyên dùng để làm việc

*b*. *Đăc điểm của nguyên vật liệu, CCDC*

* Vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất chỉ tham gia một chu kỳ sản xuất kinh doanh, dưới tác động của lao động nó bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu thành thực thể của sản phẩm.
* CCDC tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất khác nhau nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của chúng bị hao mòn dần và chuyển dịch từng phần vào chi phí SXKD trong kỳ. Song CCDC có giá trị nhỏ, thời gian sử dụng ngắn nên được xếp vào tài sản lưu động và được mua sắm dự trữ bằng nguồn vốn lưu động như đối với vật liệu.

*c. Vai trò của nguyên vật liệu, CCDC*

Trong sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu,CCDC là yếu tố không thể thiếu được, chi phí về vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất vì vậy để hạ thấp chi phí sản xuất và giá vật liệu là điều kiện cần thiết để việc sử dụng vật liệu được tiết kiệm thành của sản phẩm thì việc tăng cường công tác quản lý và hạch toán và có hiệu quả .

### 1.2. Nhiệm vụ của kế toán vật liệu ,CCDC

*a. Yêu cầu quản lý vật liệu ,CCDC*

- Nguyên vật liệu và CCDC là tài sản dự trữ sản xuất, thường xuyên biến động, các doanh nghiệp phải thường xuyên tiến hành mua vật liệu, CCDC để đáp ứng kịp thời cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và các nhu cầu khác trong doanh nghiệp, ở khâu thu mua đòi hỏi phải quản lý về khối lượng, chất lượng, qui cách, chủng loại, giá mua, chi phí thu mua cũng như việc thực hiện kế hoạch mua theo đúng tiến độ thời gian phù hợp với tình hình SXKD của doanh nghiệp.

- Tổ chức tốt kho tàng, bến bãi, trang bị đầy đủ các phương tiện cân đo, thực hiện đúng chế độ bảo quản đối với từng loại vật tư, CCDC tránh hư hỏng mất mát, hao hụt, đảm bảo an toàn .

- Ở khâu sử dụng đòi hỏi phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm trên cơ sở các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ thấp chi phí vật liệu trong giá thành sản phẩm, tăng thu nhập cho doanh nghiệp.

- Ở khâu dự trữ phải xác định mức dự trữ tối đa, tối thiểu cho từng loại vật liệu, CCDC để đảm bảo cho quá trình SXKD được bình thường không bị ngưng trệ, gián đoạn cho việc cung ứng hoặc gây tình trạng ứ đọng vốn do dự trữ quá nhiều

*b. Nhiệm vụ của kế toán vật liệu ,CCDC*

Để tăng cường công tác quản lý vật liệu, CCDC từ khâu thu mua dự trữ sử dụng thì kế toán trong doanh nghiệp phải làm tốt những nhiệm vụ sau:

- Thực hiện việc đánh giá phân loại VL, CCDC phù hợp với các nguyên tắc yêu cầu quản lý thống nhất của nhà nước và yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

- Tổ chức vận dụng chứng từ, TK kế toán, sổ kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp để ghi chép phân loại tổng hợp số liệu về tình hình hiện có và sự biến động tăng giảm của vật liệu, CCDC trong quá trình SX, cung cấp số liệu kịp thời để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .

- Tham gia phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu mua, tình hình thanh toán với người bán, người cung cấp, tình hình sử dụng vật liệu, CCDC trong quá trình SXKD.

2. Phân loại, nguyên tắc và phương pháp tính giá vật liệu, CCDC**, hàng hóa**

### 2.1. Phân loại vật liệu công cụ dụng cụ, hàng hóa

*a. Phân loại nguyên vật liệu*

* Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu quản trị của DN, trong công tác kế toán người ta phân loại vật liệu như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu chính: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất nó cấu thành thực thể chính của sản phẩm.

Khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với những doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Nguyên liệu, vật liệu chính bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất chế tạo ra sản phẩm, hàng hoá.

- Vật liệu phụ: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm mà kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm, hàng hoá tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ nghệ, phục vụ cho quá trình lao động .

- Nhiên liệu: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

- Phụ tùng thay thế: Là những vật tư, sản phẩm dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất ...

- Thiết bị xây dựng cơ bản: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc XDCB. Đối với thiết bị XDCB bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình XDCB.

- Vật liệu khác: Là các loại vật liệu không được xếp vào các loại kể trên, các loại vật liệu này do quá trình sản xuất tạo ra, phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ ...

* Tuỳ thuộc nguồn gốc, nguyên liệu, vật liệu được phân thành:

- Nguyên liệu, vật liệu mua ngoài.

- Nguyên liệu, vật liệu tự chế, tự gia công.

- Nguyên liệu, vật liệu từ nguồn khác như nhận vốn góp liên doanh, được cấp, được biếu tặng v.v...

* Tuỳ thuộc vào mục đích và nơi sử dụng, nguyên liệu, vật liệu được phân thành:

- Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp dùng cho SXKD.

- Nguyên liệu, vật liệu dùng cho quản lý.

- Nguyên liệu, vật liệu dùng cho mục đích khác.

*b. Phân loại công cụ dụng cụ*

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động chưa đủ tiêu chuẩn để xếp vào TSCĐ. Tuy vậy có những tư liệu lao động không phân biệt thời gian và giá trị vẫn được xếp vào công cụ, dụng cụ, như: Đà giáo, ván khuôn, dụng cụ gá lắp cho xây lắp, bao bì bán kèm theo hàng hoá có tính giá riêng và trừ dần giá trị trong quá trình bảo quản, dự trữ (đồ dùng thuỷ tinh, sành sứ, đồ dùng văn phòng, quần áo đồ dùng chuyên dùng). Công cụ, dụng cụ có thể được phân thành nhiều loại, tuỳ thuộc vào tiêu chuẩn phân loại:

* Dựa vào nội dung kinh tế, công cụ, dụng cụ được phân thành:

- Dụng cụ, đồ dùng bằng thuỷ tinh, sành sứ;

- Quần áo bảo hộ;

- Lán trại, đà giáo, cốp pha (dùng trong XDCB)

- Dụng cụ, công cụ khác.

* Dựa vào yêu cầu của tổ chức hạch toán kế toán và yêu cầu quản lý, công cụ và dụng cụ được phân thành:

- Công cụ, dụng cụ;

- Bao bì luân chuyển;

- Đồ dùng cho thuê.

* Dựa vào mục đích, công dụng, công cụ, dụng cụ được phân thành:

- Công cụ, dụng cụ dùng cho SXKD.

- Công cụ, dụng cụ dùng cho quản lý

- Công cụ, dụng cụ dùng cho mục đích khác

* Dựa vào phương pháp phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh, công cụ, dụng cụ được phân thành:

- Loại phân bổ 100% (một lần)

- Loại phân bổ dần (nhiều lần)

**2.2. Nguyên tắc tính giá và phương pháp tính giá**

**2.2.1. Nguyên tắc tính giá**

Vật tư của doanh nghiệp được đánh giá theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho", theo đó, hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc "Trị giá vốn thực tế". Nếu giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì vật tư được đánh giá theo giá trị thuần.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của vật tư là giá gốc ước tính của vật tư trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn chỉnh sản phẩm và chi phí ước tính phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm

Giá gốc vật tư được xác định cụ thể cho từng loại, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan đến việc sở hữu các loại vật tư đó.

Chi phí mua của vật tư gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua vật tư trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua.

Chi phí chế biến vật tư bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp đến sản xuất chế biến ra các loại vật tư đó.

Trường hợp sản xuất nhiều loại vật tư trên cùng một qui trình công nghệ trong cùng một thời gian mà không thể tách được các chi phí chế biến thì phải phân bổ các chi phí này theo tiêu chuẩn thích hợp.

**2.2.2. Phương pháp tính giá**

1. ***Tính giá VL, CCDC nhập kho***

Tuỳ theo từng nguồn nhập mà giá thực tế của VL,CCDC bao gồm các khoản chi phí khác nhau.

***\* Đối với vật liệu, CCDC mua ngoài :***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị thực tế của VL, CCDC nhập kho do mua ngoài  (giá gốc) | = | Giá mua | + | Chi phí thu mua | + | Thuế không hoàn lại (nếu có) | - | Các khoản giảm trừ doanh thu |

Trong đó :

- Giá mua được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể :

+ Trường hợp VL,CCDC mua về dùng vào SXKD sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua ghi trên hoá đơn là giá mua không có thuế GTGT .

+ Trường hợp VL, CCDC mua về dùng vào SXKD sản phẩm, dịch vụ không thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua ghi trên hoá đơn là giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT.

- Chi phí thu mua bao gồm : Chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản, bảo hành, chi phí thuê kho thuê bãi, tiền phạt, tiền bồi thường...

- Thuế không hoàn lại như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt,….

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, giá trị hàng mua trả lại

**\* *Đối với VL, CCDC thuê ngoài gia công chế biến***:

Giá gốc của vật liệu, CCDC thuê ngoài gia công chế biến bao gồm : Giá thực tế của vật liệu, CCDC xuất gia công chế biến, tiền thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển bốc dỡ khi giao nhận gia công.

**\*. *Đối với vật liệu, CCDC tự chế*** thì giá gốc bao gồm : Giá thực tế của vật liệu, CCDC xuất ra tự chế biến và chi phí chế biến .

\* ***Giá thực tế của* vật liệu *thu nhặt được, phế liệu thu hồi*** : Giá thực tế (giá gốc) nhập là giá thực tế ước tính có thể sử dụng hoặc giá có thể bán được trên thị trường . \* ***Đối với vật liệu, CCDC nhận góp vốn liên doanh, vốn cổ phần hoặc thu hồi vốn góp*** : giá thực tế nhập là giá do các bên tham gia góp vốn thống nhất đánh giá.

\* ***Đối với vật liệu, CCDC được biếu tặng, viện trợ:*** giá thực tế gồm giá ghi trong biên bản bàn giao (hoặc do hội đồng định giá quyết định) và các chi phí liên quan

***b.Tính giá vật liệu, CCDC xuất kho***

Theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho", kế toán có thể tính trị giá vật tư xuất kho bằng một trong các phương pháp sau đây (nhưng phải tuân theo nguyên tắc nhất quán của kế toán và phải thuyết minh trong Báo cáo tài chính).

* Đánh giá VL, CCDC xuất kho theo đơn giá thực tế đích danh.

Theo phương pháp này đòi hỏi DN phải quản lý và theo dõi VL, CCDC theo từng lô hàng. Khi xuất kho VL, CCDC thuộc lô hàng nào thì căn cứ vào số lượng xuất và đơn giá thực tế nhập của lô hàng đó để tính ra giá trị thực tế xuất kho.

* Đánh giá VL, CCDC xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp này dựa trên giả thiết vật liệu, CCDC được mua trước thì được xuất trước và vật liệu, CCDC tồn kho cuối kỳ là vật liệu, CCDC được mua gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị của vật liệu CCDC xuất kho được tính theo giá của lô vật liệu CCDC nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của vật liệu CCDC tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho

* Đánh giá VL, CCDC xuất kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Phương pháp này dựa trên giả thiết là vật liệu, CCDC được mua sau sẽ được xuất trước và vật liệu, CCDC tồn kho cuối kỳ là vật liệu, CCDC được mua trước đó.Theo phương pháp này thì giá trị vật liệu, CCDC xuất kho được tính theo giá của lô vật liệu, CCDC nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của vật liệu, CCDC được tính theo giá của vật liệu, CCDC nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

Đánh giá VL, CCDC xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc bình quân gia quyền cả kì dự trữ.

Theo phương pháp này, trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trị giá vốn thực tế vật tư xuất kho | = | Số lượng vật tư xuất kho | x | Đơn giá bình quân |

+ Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn giá bình quân cả kì dự trữ | = | Trị giá vốn thực tế của vật tư tồn đầu kì | + | Trị giá vốn thực tế của vật tư nhập trong kì |
| Số lượng hàng tồn đầu kì | + | Số lượng hàng nhập trong kì |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập | = | Trị giá vốn thực tế của vật tư còn lại sau lần xuất trước | + | Trị giá vốn thực tế của vật tư nhập tiếp sau lần xuất trước |
| Số lượng vật tư còn lại sau lần xuất trước | + | Số lượng vật tư nhập sau lần xuất trước |

- Ví dụ: Tình hình nhập xuất tồn vật liệu A của Công ty X như sau:

*(Đơn vị : triệu đồng)*

\* Tồn đầu tháng 4/N của vật liệu A là 10 tấn - đơn giá 2 (trđ)

- Ngày 2/4/N, nhập kho 20T, đơn giá 2,1 (chưa thuế GTGT)

\* Ngày 3/4/N xuất kho 15T.

- Ngày 5/4/N: Nhập tiếp 20T, đơn giá 2,02

\* Ngày 7/4/N: xuất kho 20T

- Ngày 9/4/N: Nhập tiếp 20T, đơn giá 2,2;

\* Ngày 15/4/N xuất kho: 20T.

- Ngày 20/4/N nhập tiếp 20T, đơn giá 2,3

\* Ngày 22/4/N: xuất kho 20T

- Ngày 25/4/N: nhập tiếp 25T, đơn giá 2,2.

\* Ngày 28/4/N: xuất kho 25T.

Với số liệu đã cho, khi áp dụng các phương pháp khác nhau, trị giá vốn thực tế của vật liệu A xuất kho trong tháng được xác định như sau: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

\* Theo phương pháp nhập trước - xuất trước:

- Trị giá vốn thực tế của vật liệu A xuất kho ngày 3/4/N là:

(10T x 2) + (5T x 2,1) = 30,5.

- Trị giá vốn thực tế xuất ngày 7/4/N là:

(15T x 2,1) + (5T x 2,02) = 41,6.

- Trị giá vốn thực tế xuất ngày 15/4/N là:

(15T x 2,02) + (5T x 2,2) = 41,3

- Trị giá vốn thực tế xuất ngày 22/4/N là:

(15T x 2,2) + (5T x 2,3) = 44,5

- Trị giá vốn thực tế xuất ngày 28/4/N là:

(15T x 2,3) + (10T x 2,2) = 56,5

Tổng trị giá vốn thực tế của vật liệu A xuất trong tháng 4 là: 217,4 (trđ)

\* Theo phương pháp nhập sau - xuất trước:

- Trị giá vốn thực tế của vật liệu A xuất ngày 3/4 là:

15T x 2,1 = 31,5

- Trị giá vốn xuất ngày 7/4:

20T x 2,02 = 40,4

- Trị giá vốn thực tế xuất ngày 15/4:

20T x 2,2 = 44,0

- Trị giá vốn xuất ngày 22/4:

(20T x 2,3) = 46,0

- Trị giá vốn xuất ngày 28/4:

(25T x 2,2) = 55,0

Tổng trị giá xuất trong tháng: 216,9

\* Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:

- Đơn giá bình quân sau lần nhập ngày 2/4:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (10 x 2) + (20 x 2,1) | = | 2,06 |
| 30 |

\* Trị giá vốn xuất ngày 3/4: 15T x 2,06 = 30,9.

- Đơn giá bình quân sau lần nhập ngày 5/4:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (15 x 2,06) + (20 x 2,02) | = | 2,03 |
| 35 |

\* Trị giá vốn xuất ngày 7/4: 20T x 2,03 = 40,6

- Đơn giá bình quân sau ngày nhập 9/4:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (15 x 2,03) + (20 x 2,2) | = | 2,12 |
| 35 |

\* Trị giá vốn xuất ngày 15/4: 20T x 2,12 = 42,4

- Đơn giá bình quân sau lần nhập ngày 20/4:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (15 x 2,12) + (20 x 2,3) | = | 2,22 |
| 35 |

\* Trị giá vốn xuất ngày 22/4: 20T x 2,22 = 44,4

- Đơn giá bình quân sau lần nhập ngày 25/4:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (15 x 2,22) + (25 x 2,2) | = | 2,2 |
| 40 |

\* Trị giá vốn xuất ngày 28/4: 25T x 2,2 = 55

Tổng trị giá xuất trong tháng: 213,3

\* Theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ:

- Đơn giá bình quân cả kì dự trữ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (10 x 2)+(20 x 2,1)+(20 x 2,02)+(20 x 2,2) + (20 x 2,3) + (25 x 2,2) | = | 2,15 |
| 115 |

- Trị giá vốn xuất trong tháng: 100T x 2,15 = 215

* Đánh giá VL, CCDC xuất kho theo phương pháp hệ số giá.

Theo phương pháp này người ta tiến hành theo trình tự sau:

- Bước 1: Xác định hệ số giá VL : (H)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| H | = | Giá trị thực tế VL,CCDC tồn kho đầu kỳ  Giá trị hạch toán VL,CCDC tồn đầu kỳ | +  + | Giá trị thực tế VL, CCDC nhập kho trong kỳ  Giá trị hạch toán VL, CCDC nhập trong kỳ |

- Bước 2: Xác định giá trị thực tế của VL, CCDC xuất dùng theo công thức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị thực tế của VL, CCDC xuất kho trong kỳ | = | Giá trị hạch toán của VL, CCDC xuất kho trong kỳ | x | H |

## 3. Kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa

### 3.1. Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng

***a. Chứng từ kế toán***

\* *Phiếu nhập kho*

Phiếu nhập kho được sử dụng trong trường hợp nhập vật tư, sản phẩm, hàng hoá mua ngoài, tự sản xuất, thuê ngoài gia công chế biến, nhận vốn góp cổ phần, nhận vốn góp liên doanh hoặc vật tư thừa phát hiện trong kiểm kê, là căn cứ để ghi thẻ kho, thanh toán tiền hàng xác định trách nhiệm với người có liên quan và ghi sổ kế toán .

Phiếu nhập kho do bộ phận mua hàng hoặc phòng kế toán hoặc bộ phận sản xuất lập khi nhập kho VL, sản phẩm, hàng hoá; Phiếu nhập kho được lập làm 2 liên trong trường hợp nhập vật tư do mua ngoài hoặc 3 liên trong trường hợp bộ phận sản xuất nhập kho ; Bộ phận lập phiếu phải ghi cơ bản các chỉ tiêu trong phiếu, riêng phần thực nhập do thủ kho ghi , phần đơn giá, thành tiền do kế toán ghi

Mẫu phiếu nhập kho như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:.........................................**  Bộ phận:....................................... | Mẫu số 01 - VT *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*  *Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**PHIẾU NHẬP KHO**

*Ngày ... tháng ... năm* Nợ:.......

Số: ......................... Có:....... - Họ và tên người giao : …………………….

- Theo:.....số......ngày.....tháng.....năm....của..................................

- Nhập tại kho:...............................................địa điểm:....................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
| Theo chứng từ | Thực nhập |
| a | b | c | d | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng | x | x | x | x | x | X |

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....................................................

-Số chứng từ gốc kèm theo:......................................

*Ngày......tháng....năm.....*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập phiếu**  *(Ký, họ tên)* | **Người giao hàng**  *(Ký, họ tên)* | **Thủ kho**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* |

*\* Bảng kê mua hàng*

Phiếu kê mua hàng là chứng từ kê khai mua vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, dịch vụ lặt vặt trên thị trường và người bán thuộc diện không phải lập hoá đơn khi bán hàng , cung cấp dịch vụ theo quy định làm căn cứ lập phiếu nhập kho, thanh toán và hạch toán chi phí vật tư, hàng hoá,… lập trong bảng kê này không được khấu trừ thuế GTGT

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: ....................................**  Bộ phận: .................................. | Mẫu số 06 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*  *Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**BẢNG KÊ MUA HÀNG**

*Ngày ....... tháng ....... năm …….*

Quyển số:……………

Số:................

- Họ và tên người mua:……………… Nợ:……. - Bộ phận (phòng, ban):……………… Có…….

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩn chất hàng hoá (vật tư, công cụ) | Địa chỉ mua hàng | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| a | b | c | d | 1 | E |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):…………………………

\* Ghi chú:………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người mua**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Người duyệt mua**  *(Ký, họ tên)* |

\* *Phiếu xuất kho*

Phiếu xuất kho được lập trong trường hợp xuất 1 hoặc nhiều thứ vật tư ở cùng một kho cho một đối tượng hạch toán chi phí hoặc cho cùng một mục đích sử dụng , là căn cứ để hạch toán chi phí SX và tính giá thành sản phẩm và để kiểm tra việc sử dụng định mức tiêu hao vật tư.

Phiếu xuất kho do bộ phận xin lĩnh vật tư hoặc bộ phận cung ứng vật tư lập hoặc phòng kế toán lập và lập thành 3 liên.Bộ phận lập phiếu ghi cơ bản các chỉ tiêu trong phiếu riêng phần thực xuất do thủ kho ghi, phần đơn giá thành tiền do kế toán ghi .

Mẫu phiếu xuất kho như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: ................................................**  Bộ phận: ............................................... | Mẫu số 02 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*  *Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Phiếu xuất kho**

*Ngày ....... tháng ....... năm 2006*Nợ:.................

Số: .......................................... Có:................ Họ và tên người nhận hàng :…………………………………………………………

Địa chỉ:………………………………………………………………………………

Lý do xuất kho:………………………………………………………………………

Xuất tại kho (Ngăn lô):................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
| Yêu cầu | Thực xuất |
| a | b | c | d | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng | x | x | x | x | x | x |

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ):..........................................................................................

Số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày......tháng....năm.....*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập phiếu**  *(Ký, họ tên)* | **Người giao hàng**  *(Ký, họ tên)* | **Thủ kho**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* |

*\* Bảng phân bổ VL,CCDC:*

Bảng phân bổ VL,CCDC là một loại chứng từ thủ tục kế toán. Nó được lập ra để tổng hợp giá trị VL, CCDC xuất kho phân bổ cho các đối tượng sử dụng. Nó thường được sử dụng ở các DN sử dụng giá hạch toán để xuất VL,CCDC và chủ yếu áp dụng ở các DN ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ .

Căn cứ để lập bảng này là các phiếu xuất kho đã phân loại, tổng hợp trên các bảng tổng hợp xuất vật liệu và CCDC . Ngoài ra để lập bảng này người ta còn phải sử dụng hệ số giá VL, CCDC tính được trên bảng tính giá VL, CCDC (Bảng kê số 3).

Bảng này là căn cứ lập chứng từ ghi sổ (theo hình thức chứng từ ghi sổ ) hoặc ghi vào các bảng kê tập hợp chi phí (Trong hình thức NKCT) hoặc ghi vào sổ cái theo các hình thức kế toán khác .

Bảng phân bổ VL, CCDC có kết cấu theo mẫu sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: ...............................................................**  Bộ phận: ................................ | Mẫu số 07 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu công cụ, dụng cụ**

*Tháng ....... năm ……*

Số:……………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Ghi có các TK  Đối tượng sử dụng  (Ghi nợ các TK) | TK152  H=… | | | TK 153  H=… | | Tài khoản 242 | Tài khoản …. | |
| Giá HT | | Giá TT | Giá HT | Giá TT |
| 1  2  3  4  5  6  7 | TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu trực tiếp  - Phân xưởng (sản phẩm)  - Phân xưởng (sản phẩm)  TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công  TK 627 – Chi phí sản xuất chung  -Phân xưởng………………….  - Phân xưởng………….  TK 641 – Chi phí bán hàng  TK 642 – Chi phí quản lý DN  TK 142- Chi phí trả trước ngắn hạn  TK 242- Chi phí trả trước dài hạn |  | |  |  |  |  |  | |
|  | Cộng |  | |  |  |  |  |  | |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | | | *Ngày…tháng…năm….*  **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | | | | | |

\* *Biên bản kiểm nghiệm vật tư, CCDC, sản phẩm, hàng hoá*

Biên bản này được lập để xác nhận số lượng ,quy cách và chất lượng vật tư, sản phẩm, hàng hoá trước khi nhập, xuất làm căn cứ để quy trách nhiệm trong thanh toán và bảo quản .

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: .................................................................**  Bộ phận: ............................................. | Mẫu số 03 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Biên bản kiểm nghiệm**

*Ngày ....... tháng ....... năm*

Số:......................

- Căn cứ : ………số:………ngày…..tháng….năm…..của:

- Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà…………………Chức vụ………………..Đại diện……………Trưởng ban

+ Ông/Bà…………………Chức vụ………………..Đại diện……………Uỷ viên

+ Ông/Bà…………………Chức vụ………………..Đại diện……………Uỷ viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Phương thức kiểm nghiệm | Đơn vị tính | Số lượng theo chứng từ | Kết quả kiểm nghiệm | | Ghi chú |
| Số lượng đúng quy cách, phẩm chất | Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.........................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện kỹ thuật**  *(Ký, họ tên)* | **Thủ kho**  *(Ký, họ tên)* | **Trưởng ban**  *(Ký, họ tên)* |

*\* Phiếu báo vật tư còn lại cuối tháng* :

Phiếu này được lập nhằm xác nhận số lượng vật tư còn lại cuối kỳ hạch toán ở đơn vị sử dụng (thường là đơn vị sử dụng vật tư theo định mức) là căn cứ để tính giá thành và kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng vật tư.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: .................................................................**  Bộ phận: ..................................................... | Mẫu số 04 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ**

*Ngày ....... tháng ....... năm*

Số:......................

Bộ phận sử dụng:………………………………………………… ………………

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩn chất vật tư | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | Lý do: còn sử dụng hay trả lại |
| a | b | c | d | 1 | E |
|  |  |  |  |  |  |

**Phụ trách bộ phận sử dụng**

*(ký, họ tên)*

\* *Biên bản kiểm kê VT, sản phẩm, hàng hoá*

Biên bản này được lập nhằm xác định số lượng, chất lượng và giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hoá có ở kho tại thời điểm kiểm kê, là căn cứ để xác định trách nhiệm vật chất trong việc bảo quản, sử dụng vật tư, hàng hoá và ghi sổ kế toán.

Biên bản kiểm kê do ban kiểm kê lập cho mỗi kho, khi kiểm kê được lập thành 2 bản,1 bản giao cho phòng kế toán,1 bản giao cho thủ kho .

Trong biên bản kiển kê phần theo sổ sách, kế toán cung cấp và các chỉ tiêu khác do ban kiểm kê ghi .

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị: .................................................................**  Bộ phận: ................................................................ | Mẫu số 05 - VT  *(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*  *Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Biên bản kiểm kê VT, sản phẩm, hàng hoá**

Thời điểm kiểm kê…giờ…ngày…tháng…năm…

Ban kiểm kê gồm

Ông/ Bà ………………..chức vụ ……………Đại diện…. Trưởng ban

Ông/ Bà ………………..chức vụ ……………Đại diện…. Uỷ viên

Ông/ Bà ………………..chức vụ ……………Đại diện…. Uỷ viên

Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên nhãn hiệu quy cách vật tư | Mã số | Đơn vị tính | Đơn giá | Theo sổ kế toán | | Theo kiểm kê | | Chênh lệch | | | | Phẩm chất | | |
| SL | TT | SL | TT | Thừa | | Thiếu | | Còn tốt 100% | Kém phẩm chất | Mất phẩm chất |
| SL | TT | SL | TT |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng | x | x | x | x |  | x |  | x |  | x |  | x | x | x |

Ngày …tháng …năm…

**Giám đốc Kế toán trưởng Thủ kho Trưởng ban kiểm kê**

*(Ký, họ tên) ( Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)*

### 3.2. Phương pháp hạch toán kế toán chi tiết vật liệu , CCDC

Hiện nay các doanh nghiệp thường hạch toán chi tiết vật tư theo một trong ba phương pháp chủ yếu, đó là phương pháp mở thẻ song song, phương pháp sổ số dư và phương pháp ghi sổ đối chiếu luân chuyển

**3.2.1. Phương pháp ghi thẻ song song**

***a. Trình tự ghi chép***

* ***Tại kho***: hàng ngày thủ kho căn cứ vào chứng từ nhập, xuất ghi số lượng VL, CCDC thực nhập, thực xuất vào thẻ kho. Thẻ kho được thủ kho sắp xếp trong hòm thẻ kho theo loại, nhóm VL, CCDC, hàng hoá để tiện cho việc kiểm tra và đối chiếu. Thủ kho phải thường xuyên đối chiếu số tồn ghi trên sổ (thẻ) kho với số tồn VL, CCDC, hàng hoá thực tế. Hàng ngày (định kỳ) sau khi ghi thẻ xong thủ kho phải chuyển những chứng từ nhập, xuất cho phòng kế toán kèm theo giấy giao nhận chứng từ do thủ kho lập.
* ***Tại phòng kế toán****:* Mở sổ hoặc thẻ chi tiết VL, CCDC cho từng thứ VL, CCDC (danh điểm VL, CCDC) cho đúng với thẻ kho của từng kho để theo dõi về mặt số lượng và giá trị. Hàng ngày hoặc định kỳ khi nhận chứng từ nhập, xuất kế toán phải kiểm tra chứng từ ghi đơn giá, thành tiền (hoàn chỉnh chứng từ), phân loại chứng từ sau đó ghi vào sổ chi tiết VL,CCDC. Cuối tháng kế toán và thủ kho đối chiếu số liệu trên thẻ kho với sổ chi tiết VL, CCDC. Mặt khác, kế toán còn phải tổng hợp số liệu, đối chiếu với số liệu kế toán tổng hợp VL, CCDC .

***b. Sơ đồ kế toán chi tiết VL theo phương pháp ghi thẻ song song***

#### Thẻ kho

##### Phiếu xuất

#### Phiếu nhập

#### Sổ chi tiết

VL, CCDC

#### Bảng kê tổng hợp

N- X- T

Ghi chú: Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

*c. Các sổ kế toán chi tiết vật liệu, CCDC theo phương pháp ghi thẻ song song*

*\* Sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá*

Phương pháp mở và ghi sổ. Sổ này được mở cho từng Tk kế toán hàng tồn kho (như TK 152, 153, 155, 156) theo từng kho và từng thứ vật liệu, sản phẩm ... Căn cứ để ghi sổ là các phiếu nhập, xuất kho . VL, sản phẩm , hàng hoá phản ánh ghi chép vào sổ này theo 2 chỉ tiêu số lượng và giá trị . Sổ này do kế toán VL giữ và ghi chép .

*\* Bảng tổng hợp chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hoá :*

- Phương pháp lập:Cuối tháng kế toán cộng các sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá để ghi vào bảng tổng hợp X- N- T kho vật liệu, sản phẩm một dòng; có bao nhiêu sổ chi tiết thì ghi bảng này bấy nhiêu dòng. Sau đó tổng cộng bảng này đối chiếu, kiểm tra với kế toán tổng hợp VL, CCDC.

- Mẫu bảng tổng hợp Nhập- Xuất – Tồn vật liệu , sản phẩm :

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:..................** | **Mẫu số S11 - DN** |
| **Địa chỉ:.................** | *( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC* |
|  | *ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Bảng tổng hợp chi tiết**

**Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá**

**Tài khoản:.................**

**Tháng...........năm............**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá | Số tiền | | | |
| Tồn đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |

*Ngày......tháng.......năm........*

**Người lập Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)*

**\*** *Thẻ kho*

- Thẻ kho vừa là sổ kế toán, vừa là chứng từ kế toán, đuợc dùng để theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn kho dự trữ vật tư sản phẩm, hàng hoá và xác định trách nhiệm của thủ kho

- Phương pháp lập và ghi: Mỗi thứ vật tư ở 1 kho được lập 1 thẻ kho.Thẻ kho do phòng kế toán lập ghi các chỉ tiêu, ngày lập thẻ, số tờ, tên, nhãn hiệu, đơn vị tính và mã số của vật tư và giao cho thủ kho để thủ kho ghi chép tình hình xuất, nhập, tồn hàng ngày. Căn cứ để ghi thẻ kho là các phiếu nhập, xuất kho.Trong thẻ kho chỉ ghi theo chỉ tiêu số lượng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:..................** | **Mẫu số S12 - DN** |
| **Địa chỉ:.................** | *( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC* |
|  | *ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)* |

**Thẻ kho (sổ kho)**

Ngày lập thẻ:...................

Tờ số:.........................

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư:......................................................................

- Đơn vị tính:......................................................................................................

- Mã số:..............................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S TT | Ngày tháng | Số hiệu chứng từ | | Diễn giải | Ngày nhập, xuất | Số lượng | | | Ký xác nhận của kế toán |
| Nhập | Xuất | Nhập | Xuất | Tồn |
| A | B | C | D | E | F | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng cuối kỳ** | **x** |  |  |  | **x** |

- Sổ này có.......trang, đánh số từ trang số 01 đến trang..........

- Ngày mở sổ:..............

*Ngày .......tháng.........năm........*

**Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc**

*( Ký, họ tên) ( Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)*

**3.2.2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển**

*a. Trình tự ghi chép*:

* ***Tại kho***: Mở thẻ kho để theo dõi số lượng từng loại VL, CCDC (giống như phương pháp ghi thẻ song song)
* ***Tại phòng kế toán****:* Căn cứ phiếu nhập, phiếu xuất , cuối tháng kế toán lập các Bảng kê nhập, các bảng kê xuất, sau đó mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép, phản ánh tổng số VL, CCDC luân chuyển trong tháng (tổng số nhập, tổng số xuất trong tháng) và tồn kho cuối tháng của từng thứ VL, CCDC theo chỉ tiêu số lượng và giá trị. Sổ đối chiếu mở dùng cho cả năm và mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng trên cơ sở các chứng từ nhập-xuất của từng thứ VL, CCDC.
* Mỗi thứ VL, CCDC ở từng kho theo từng người chịu trách nhiệm vật chất được ghi vào 1 dòng trong sổ, cuối tháng đối

chiếu với số lượng VL, CCDC trên sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và số tồn của từng loại với sổ kế toán tổng hợp.

*b. Sơ đồ kế toán chi tiết VL ,CCDC theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển*:

#### Thẻ kho

##### Phiếu xuất

##### Phiếu nhập

Bảng kê nhập

#### Bảng kê xuất

Sổ đối chiếu L/C

#### Bảng kê tổng hợp nhập -xuất – tồn

B

Kế toán tổng hợp

Ghi chú: Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

*c. Các sổ kế toán chi tiết vật liệu, CCDC theo**sổ đối chiếu luân chuyển*

\* *Bảng tổng hợp chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hoá :*

*\* Sổ đối chiếu luân chuyển:*

- Sổ này được sử dụng ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp đối chiếu luân chuyển trong hạch toán chi tiết vật liệu.

- Phương pháp mở và ghi sổ: Sổ đối chiếu luân chuyển được mở vật chất được ghi 1 dòng trong sổ. Căn cứ để ghi vào sổ này là các bảng kê nhập, bảng dùng cả năm, mỗi thứ vật liệu ở từng kho, theo từng người chịu trách nhiệm kê xuất được tổng hợp theo chỉ tiêu số lượng và giá trị. Cuối tháng trên sổ đối chiếu luân chuyển phải xác định

số dư (tồn) của từng thứ vật liệu trên cơ sở tồn đầu kỳ, số nhập trong kỳ và số xuất trong kỳ.

Sổ này có mẫu như sau:

**SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN**

Năm:….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh điểm vật tư hàng hoá | Tên hàng | Đơn vị tính | Dư đầu tháng 1 | | Luân chuyển trong tháng 1 | | | | Luân chuyển | | | | Dư 31/12 | |
| SL | ST | Nhập | | Xuất | | Nhập | | Xuất | | SL | ST |
| SL | ST | SL | ST | SL | ST | SL | ST |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Thẻ kho* (giống phương pháp ghi thẻ song song)

**3.2.3. Phương pháp sổ số dư**

*a. Trình tự ghi chép*

* ***Tại kho****:* hàng ngày hoặc định kỳ (3-5 ngày) sau khi ghi thẻ xong, thủ kho tập hợp chứng từ nhập, xuất phát sinh trong kỳ và phân loại theo nhóm quy định, căn cứ vào kết quả phân loại chứng từ, thủ kho lập phiếu giao nhận chứng từ nhập, chứng từ xuất ghi số lượng, số hiệu chứng từ của từng nhóm VL, CCDC xong đính kèm theo phiếu xuất kho, nhập kho giao cho phòng kế toán.

Cuối tháng căn cứ vào thẻ kho, thủ kho ghi số lượng VL, CCDC tồn cuối tháng của từng thứ VL, CCDC (danh điểm VL) vào sổ số dư sau đó chuyển cho phòng kế toán. Sổ số dư do kế toán mở cho từng kho và dùng cho cả năm, giao cho thủ kho trước ngày cuối tháng.

* ***Tại phòng kế toán****:* Định kỳ khi nhận chứng từ nhập, xuất VL, CCDC ở kho kế toán kiểm tra việc phân loại chứng từ và ghi giá hạch toán, tính tiền cho từng chứng từ, tổng cộng số tiền của các chứng từ ghi vào bảng kê nhập , bảng kê xuất.Cuối tháng căn cứ các Bảng kê này lập các Bảng kê luỹ kế nhập, Bảng kê luỹ kế xuất sau đó căn cứ vào bảng luỹ kế nhập, luỹ kế xuất để lập bảng tổng hợp N-X-T, bảng này được mở cho từng kho. Khi nhận sổ số dư, kế toán kiểm tra và

ghi chỉ tiêu giá trị vào sổ số dư sau đó đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp N-X-T với sổ số dư.

1. *Sơ đồ kế toánchi tiết VL, CCDC theo phương pháp sổ số dư:*

##### Phiếu nhập

Bảng luỹ kế nhập

Các Bảng kê nhập

(3)

#### Bảng tổng hợp N-X-T

Thẻ kho

Sổ số dư

Các bảng kê xuất

#### Phiếu xuất

Bảng luỹ kế xuất

*c. Các sổ kế toán chi tiết vật liệu theo phương pháp sổ số dư*

*\* Sổ số dư:*

- Sổ này được sử dụng ở các doanh nghiệp áp dụng phương pháp sổ số dư trong hạch toán chi tiết vật liệu.

- Phương pháp mở và ghi sổ:

+ Sổ số dư được mở theo từng kho sử dụng cho cả năm để ghi số tồn kho cuối tháng của từng thứ VL, ... theo chỉ tiêu số lượng và giá trị. Thủ kho ghi sổ theo chỉ tiêu số lượng, kế toán ghi sổ theo chỉ tiêu giá trị.

+ Trong tháng thủ kho quản lý sổ số dư, cuối tháng chuyển sổ số dư cho kế toán.

- Căn cứ để ghi sổ số dư:

Đối với thủ kho: thủ kho căn cứ vào thẻ kho để ghi sổ .

Đối với kế toán: kế toán căn cứ vào đơn giá hạch toán và số lượng tồn kho cuối tháng trong sổ số dư để tính toán ghi ngay vào sổ này theo chỉ tiêu giá trị.

Sổ này có mẫu như sau:

**Sổ số dư**

**Năm :…**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh điểm vật liệu | Tên hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | Định mức dự trữ | Số dư đầu năm | | Số dư cuối tháng 1 | | Số dư cuối tháng 2 | | Số dư cuối tháng 12 | |
| SL | ST | SL | ST | SL | ST | SL | ST |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Thẻ kho* (giống phương pháp thẻ kho song song)

*\* Các sổ khác:* Đối với phương pháp hạch toán chi tiết VL theo phương pháp sổ số dư, kế toán ngoài việc ghi chép vào sổ số dư theo chỉ tiêu giá trị còn phải lập bảng tổng hợp N-X-T vật liệu (luỹ kế) trên cơ sở các bảng luỹ kế nhập, luỹ kế xuất.

**BẢNG LUỸ KẾ NHẬP VẬT TƯ HÀNG HOÁ**

Tháng …. Năm….

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm hàng | Từ ngày….  đến ngày… | Từ ngày….  đến ngày… | …. | Từ ngày… đến cuối tháng | Cộng |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |

**BẢNG LUỸ KẾ XUẤT VẬT TƯ HÀNG HOÁ**

Tháng …. Năm….

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm hàng | Từ ngày….  đến ngày… | Từ ngày….  đến ngày… | …. | Từ ngày… đến cuối tháng | Cộng |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |

**BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO VẬT TƯ (HÀNG HOÁ)**

Tháng ….. năm…..

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm hàng | Tồn kho đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn kho cuối kỳ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |

## 

## 4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, CCDC theo phương pháp kê khai thường xuyên

### 4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục, có hệ thống tình hình nhập , xuất, tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các TK kế toán hàng tồn kho được sử dụng để phản ánh số hiện có tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hoá. Vì vậy, giá trị vật tư hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán có thể xác định được ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư hàng hoá tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc, số tồn kho thực tế luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

### 4.2. Kết cấu tài khoản sử dụng

Để hạch toán hàng tồn kho kế toán sử dụng các tài khoản sau:

* TK 151 "hàng mua đang đi đường"
* TK 152 "Nguyên liệu và vật liệu"
* TK 153 "Công cụ, dụng cụ".

***a. TK 151- Hàng mua đang đi đường***

* Nội dung : TK này phản ánh giá trị các loại vật tư, hàng hoá (NLVL, CCDC, hàng hoá) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho
* Kết cấu

**Bên nợ**: Giá trị hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường cuối tháng chưa về nhập kho.

**Bên có**: Giá trị hàng hoá, vật tư đang đi đường về nhập kho hoặc chuyển bán thẳng,…

**Dư nợ**: Giá trị hàng hoá , vật tư đang đi đường còn chưa về nhập kho.

***b. TK 152- Nguyên vật liệu***

* Nội dung : TK này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm các loại vật liệu theo giá thực tế.
* Kết cấu của tài khoản

**Bên nợ**:

* Trị giá thực tế của NVL nhập kho do mua ngoài, tự chế ; thuê ngoài gia công, nhận vốn góp liên doanh và các nguồn khác
* Trị giá vật liệu khi đánh giá lại tăng.
* Trị giá vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê

**Bên có**:

* Trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho
* Trị giá vật liệu giảm do đánh giá lại.
* Trị giá vật liệu thiếu hụt phát hiện trong kiểm kê

**Số dư nợ**: Trị giá thực tế của vật liệu còn tồn kho.Để hạch toán chi tiết thì tuỳ từng doanh nghiệp, kế toán có thể mở các TK cấp 2 để theo dõi chi tiết vật liệu thành các loại như vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế...

***c.Tài khoản 153 – Công cụ dụng cụ***

* Nội dung : TK này phản ánh số hiện có và sự biến động của các loại công cụ dụng cụ trong kì
* Kết cấu tài khoản 153 cơ bản giống kết cấu TK 152

Tài khoản 153 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1531: Công cụ dụng cụ

- TK 1532: Bao bì luân chuyển

- TK 1533: Đồ dùng cho thuê

### 4.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

**4.3.1**. **Phương pháp kế toán nguyên** **vật liệu, CCDC nhập kho**

***a****.* ***Kế toán vật liệu, CCDC dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.***

1) Khi mua vật liệu,CCDC dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế;

*\* Trường hợp 1:* Trường hợp hàng và hoá đơn cùng về, căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu nhập kho, ... kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153- Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331, 311 – tổng giá thanh toán

* **Chú ý:**

- Trường hợp hàng thiếu so với hoá đơn, kế toán chỉ phản ánh số thực nhận, còn số thiếu sẽ căn cứ vào biên bản kiểm nhận báo cho bên bán biết và ghi sổ như sau:

Nợ TK152: Trị giá số nguyên vật liệu thực nhập theo giá chưa có thuế

Nợ TK 138(1381): Trị giá số NVL thiếu theo giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo hoá đơn

Có TK111, TK 112, TK 141, TK 331): Tổng giá thanh toán

Khi xử lý số hàng thiếu:

+ Nếu người bán giao tiếp số hàng còn thiếu:

Nợ TK 152

Có TK 138(1381) - Xử lý số thiếu

+ Nếu người bán không còn hàng để giao

Nợ TK 331(Chi tiết người bán)

Có TK 138(1381) - Xử lý số thiếu

Có TK 133(1331) - Thuế GTGT của số hàng thiếu

+ Nếu cá nhân làm mất phải bồi thường:

Nợ TK 138(1388) - (Chi tiết người bồi thường)

Có TK 138(1381) - Xử lý số thiếu

+ Nếu thiếu không xác định rõ nguyên nhân:

Nợ TK 811

Có TK 138(1381):Xử lý số thiếu

Ví dụ: Doanh nghiệp A thu mua 1.000kg vật liệu chính theo giá hoá đơn chưa có thuế GTGT là 50.000đ/kg; thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 5.000 đ/kg chưa trả tiền cho người bán K.

Khi kiểm nhận phát hiện thiếu 10 kg chưa rõ nguyên nhân, doanh nghiệp đã báo cho bên bán biết, sau đó tìm ra nguyên nhân do người bán giao thiếu, người bán đã chuyển giao tiếp số hàng còn thiếu:

Nợ TK152: 49.500.000

Nợ TK 138(1381): 500.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 331(K) : 55.000.000

+ Khi người bán K giao tiếp số hàng còn thiếu:

Nợ TK 152 500.000

Có TK 138(1381) 500.000

- Trường hợp hàng thừa so với hoá đơn: Khi phát hiện thừa phải báo cho các bên liên quan để xử lý

+ Nếu doanh nghiệp nhập kho toàn bộ số hàng (đối với DN áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 152: Toàn bộ số nguyên vật liệu nhập kho theo giá chưa có thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (Theo số hoá đơn)

Có TK 331: Phải trả người bán

Có TK 338(3381): Trị giá số hàng thừa chưa có thuế

Căn cứ vào quyết định xử lý:

+ Nếu doanh nghiệp trả lại người bán:

Nợ TK 338(3381): Trị giá số hàng thừa đã xử lý

Có TK 152: Trị giá số hàng thừa đã trả lại

+ Nếu doanh nghiệp đồng ý mua lại số hàng thừa ( đối với DN áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ):

Nợ TK 3381: Trị giá số hàng thừa đã xử lý

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của số hàng thừa

Có TK 331: Tổng giá thanh toán của số hàng thừa

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thu mua 1.000 kg vật liệu chính theo giá hoá đơn chưa có thuế GTGT là 50.000đ/kg ; thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 5.000 đ/kg chưa trả tiền cho người bán K.

Khi kiểm nhận phát hiện thừa 10 kg chưa rõ nguyên nhân, kế toán doanh nghiệp quyết định nhập kho toàn bộ và đã báo cho bên bán biết, sau đó doanh nghiệp quyết định mua tiếp số thừa.

Kế toán ghi như sau

Nợ TK 152: 50.500.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 331(K): 55.000.000

Có TK 338(3381): 500.000

Khi doanh nghiệp đồng ý mua lại số hàng thừa

Nợ TK 338(3381): 500.000

Nợ TK 133: 50.000

Có TK 331(K): 550.000

*\* Trường hợp 2:*Trường hợp hàng trước, hóa đơn về sau

- Nếu trong tháng hàng về nhập kho, nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hoá đơn, kế toán sẽ phản ánh ghi sổ giá trị VL, CCDC theo giá hạch toán (tạm tính)

Nợ TK 152,153 (Giá tạm tính)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

- Khi hoá đơn về sẽ tiến hành điều chỉnh giá hạch toán (tạm tính) theo giá thực tế nếu có chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán (tạm tính) .

+ Nếu giá hạch toán lớn hơn giá thực tế thì kế toán sẽ điều chỉnh giảm bằng bút toán đảo như sau:

Nợ TK 331- phải trả người bán

Có TK 152, 153

+ Nếu giá hạch toán nhỏ hơn giá thực tế thì kế toán ghi bổ sung phần chênh lệch như sau:

Nợ TK 152,153 - NVL, CCDC

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

*\* Trường hợp 3:* Trường hợp hóa đơn về trước, hàng về sau

- Nếu trong tháng đã nhận được hoá đơn mà cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho thì kế toán ghi:

Nợ TK 151- Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331- Tổng giá thanh toán

- Sang tháng sau khi hàng về nhập kho (có phiếu NK) hoặc chuyển giao cho bộ phận sản xuất hay khách hàng... kế toán ghi:

Nợ TK 152,153 - Nhập kho

Nợ TK 157- Hàng gửi bán

Nợ TK 621, 627, 641, 642- Sử dụng ngay không qua kho

Nợ TK 632- Bán ngay

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

2) Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình thu mua VL,CCDC

Nợ TK 152,153

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,…

3) Khi trả tiền cho người bán về số tiền mua NVL, CCDC kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112, 141,….

4) Khi thanh toán tiền cho người bán nếu được hưởng chiết khấu thanh toán thì kế toán ghi như sau:

Nợ TK 331- tổng giá thanh toán

Có TK 515 - Thu nhập khác ( số chiết khấu được hưởng)

Có TK 133- thuế GTGT tương ứng

Có TK 111, 112 – số tiền thực tế trả

5) Khi mua VL nếu được hưởng chiết khấu thương mại hoặc được giảm giá hàng mua hoặc có hàng mua trả lại người bán, ghi:

Nợ TK 111; 112 – nhận ngay bằng tiền

Nợ TK 331 - Giảm trừ nợ phải trả

Có TK 152; 153 – giá mua chưa thuế của hàng giảm giá, trả lại,..

Có TK 1331 - thuế GTGT tương ứng

6) Trường hợp nhập khẩu NVL, CCDC để sản xuất

- Kế toán phản ánh giá trị vật tư nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu, chi phí mua, vận chuyển kế toán ghi:

Nợ TK 152,153 – tổng giá mua và thuế nhập khẩu, thuế TTĐB

Có TK 3333- Thuế nhập khẩu phải nộp

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 111, 112, 331, 311

- Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ:

Nợ TK 133.1 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

Ví dụ: DN A tính thuế GTGT theo Phuong ph mua nhập kho từ nhập khẩu nguyên vật liệu, trị giá mua 100.000, thuế suất thuế nhập khẩu là 20%, thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%, đơn vị chưa trả tiền.

Kế toán phản ánh trị giá nguyên vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152: 120.000

Có TK 331: 100.000

Có TK 333(3): 20.000

Kế toán phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp để được khấu trừ:

Nợ TK 133(1): 12.000

Có TK 333(1): 12.000

7) Tăng VL, CCDC do nhận vốn góp liên doanh của đơn vị khác, được cấp phát...

Nợ TK 152,153 - nguyên vật liệu, CCDC

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

8) Tăng VL, CCDC do thu hồi vốn góp vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Nợ TK 152,153 - nguyên vật liệu, CCDC

Có TK 222; 223

9) Định khoản VL xuất dùng cho SXSP không sử dụng hết nhập lại kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí NVLTT

Có TK 623 - Chi phí SD máy TC

Có TK 641 - Chi phí BH

Có TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 241 - Chi phí ĐTXDCB

10) Kế toán tăng vật liệu, CCDC do được tặng, biếu, viện trợ tài trợ

Nợ TK 152, 153 - nguyên vật liệu, CCDC

Có TK 711 - Thu nhập khác

11) Tăng do nhập kho nguyên vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công, kế toán ghi

Nợ TK 152, 153 - nguyên vật liệu, CCDC

Có TK 154 – giá trị vật liệu gia công chế biến

12) Tăng do phát hiện thừa khi kiểm kê

Nợ TK 152, 153 - nguyên vật liệu, CCDC

Có TK 338(1) – tài sản thừa chờ giải quyết

13) Nhập kho phế liệu thu hồi

Nợ TK 152 – giá trị vật liệu thu hồi

Có TK 711 - Thu nhập khác

***b. Kế toán vật liệu, CCDC dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.***

Trường hợp này kế toán hạch toán tương tự như trường hợp VL mua về dùng vào SXKD thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhưng kế toán không sử dụng TK133 để phản ánh số thuế GTGT đầu vào mà giá nhập kho vật liệu, CDCD bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

**4.3.2**. **Phương pháp kế toán xuất nguyên** **vật liệu, CCDC, hàng hóa**

***a. Kế toán xuất kho nguyên vật liệu***

1) Khi xuất nguyên vật liệu để gia công, chế biến, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – chi tiết gia công

Có TK 152 - nguyên liệu, vật liệu

2). Khi xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất kinh doanh, căn cứ giá thực tế xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 623, 241 …...

Có TK 152

Ví dụ: Công ty A xuất nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm (phiếu xuất kho số 6 ngày 5/4/N) 10.000, cho bán hàng: 2.000, cho quản lý doanh nghiệp 3.000:

Nợ TK 621: 10.000

Nợ TK 641: 2.000

Nợ TK 642: 3.000

Có TK 152: 15.000

3). Khi xuất nguyên vật liệu đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Nếu giá trị ghi sổ lớn hơn giá đánh giá lại của các bên trong liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 222 (giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 (chênh lệch giữa giá đánh lại < giá ghi sổ)

Có TK 152 (giá ghi sổ)

- Nếu giá trị ghi sổ nhỏ hơn giá đánh giá lại của các bên trong liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 222 (giá đánh giá lại)

Có TK 152 (giá ghi sổ)

Có TK 711 (chênh lệch giữa giá đánh giá lại > giá ghi sổ tương ứng cộng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh).

Có TK. 338 (7) (chênh lệch giá đánh giá lại > giá ghi sổ tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh).

- Khi đơn vị đồng kiểm soát đã bán thành phẩm được sản xuất bằng NVL nhận từ vốn góp liên doanh hoặc bán số NVL nhận từ vốn góp (cho bên thứ 3 độc lập), đơn vị góp vốn kết chuyển phần doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kì và ghi:

Nợ TK 338 (7) – doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 – thu nhập khác

4) Khi xuất nguyên vật liệu đưa đi góp vốn vào Công ty liên kết, kế toán ghi:

Nợ TK 223 (giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 (nếu giá đánh giá lại nhỏ hơn giá ghi sổ của NVL)

Có TK 152 (giá ghi sổ)

Có TK 711 (giá đánh giá lại lớn hơn giá ghi sổ của NVL)

5) Phát hiện thiếu nguyên vật liệu khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân ghi

Nợ TK 1381 – phải thu khác

Có TK 152 – nguyên vật liệu

***b. Kế toán xuất kho công cụ, dụng cụ:***

Do đặc điểm của công cụ tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD và yêu cầu hạch toán CCDC mà giá trị của CCDC xuất dùng có thể phân bổ ngay một lần

toàn bộ giá trị vào chi phí SXKD hoặc phân bổ nhiều lần. Ngoài ra còn một số trường hợp giảm khác hạch toán tương tự giảm nguyên vật liệu.

*\* Trường hợp 1: Kế toán xuất dùng CCDC loại phân bổ một lần ( phân bổ 100% giá trị)*

- Nội dung: Khi xuất dùng CCDC, kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho CCDC để tính giá trị thực tế của CCDC xuất dùng rồi phân bổ ngay một lần toàn bộ giá trị vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 6273- Chi phí dụng cụ sản xuất

Nợ TK 6413- Chi phí dụng cụ đồ dùng

Nợ TK 6423- Chi phí đồ dùng văn phòng

Có TK 153 – công cụ, dụng cụ

- Phạm vi áp dụng: thích hợp với những CCDC có giá trị nhỏ, thời gian sử dụng quá ngắn.

*\* Trường hợp 2: Kế toán xuất dùng CCDC loại phân bổ nhiều lần:*

- Nội dung: Căn cứ vào giá thực tế xuất dùng phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng kì hạch toán. Theo phương pháp này, căn cứ vào giá trị của công cụ, dụng cụ và thời gian sử dụng hoặc số lần sử dụng dự kiến để tính toán mức phân bổ cho từng kì hạch toán như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị CCDC xuất dùng phân bổ cho từng kỳ | = | Giá trị thực tế CCDC xuất dùng  Số lần phân bổ |

+ Căn cứ vào giá trị thực tế CCDC xuất dùng kế toán ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Có TK 153 – giá trị CCDC xuất dùng

+ Căn cứ vào số phân bổ dần vào chi phí SXKD từng kì, kế toán ghi:

Nợ TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất

Nợ TK 6413 - Chi phí dụng cụ đồ dùng

Nợ TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng

Có TK 242 – Chi phí trả trước

+ Khi báo hỏng, báo mất hoặc hết thời gian sử dụng kế toán tính toán xác định giá trị còn lại của CCDC phải phân bổ nốt vào CP SXKD sau khi đã trừ đi các khoản bồi thường phế liệu thu hồi theo công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị CCDC phải phân bổ lần cuối vào CP SXKD khi báo hỏng, báo mất | = | Giá trị thực tế CCDC khi xuất dùng nay báo hỏng, báo mất | \_ | Số đã phân bổ vào chi phí sản xuất các kỳ trước | \_ | Tiền bồi thường vật chất hoặc phế liệu thu hồi khi báo hỏng, báo mất CCDC |

Sau đó ghi sổ:

Nợ TK 152 - Phế liệu thu hồi nhập kho

Nợ TK 111 - Phế liệu bán thu tiền

Nợ TK 6273, 6413, 6423 - phần chưa phân bổ hết tính vào chi phí

Nợ TK 1388 – phải thu khác

Có TK 242 - Chi phí trả trước

- Phạm vi áp dụng: áp dụng thích hợp với CCDC có giá trị lớn hoặc sử dụng cho nhiều kỳ hạch toán.

Ví dụ: Công ty X xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ 50% (dùng cho sản xuất sản phẩm) trị giá xuất kho 10.000, khi báo hỏng công ty có thu hồi được phế liệu, trị giá phế liệu thu hồi là 500.

\* Kế toán phản ánh trị giá công cụ dụng cụ xuất kho:

Nợ TK 242: 10.000

Có TK 153: 10.000

\* Đồng thời kế toán phản ánh trị giá công cụ dụng cụ phân bổ lần cuối:

Nợ TK 627: 5.000

Có TK 242: 5.000

\* Kế toán phản ảnh trị giá phân bổ lần 2:

Nợ TK 152: 500

Nợ TK 627: 4.500

Có TK 242: 5.000

**TRÌNH TỰ KẾ TOÁN TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN**

TK 152 NL, VL

TK 621, 627, 641, 642, 241

TK 111, 112, 331...

Nhập kho NL, VL mua ngoài

TK 154

NL, VL gia công, chế biến xong

nhập kho

TK333(2), 333(3)

Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB

NVL nhập khẩu (nếu có)

đơn vị cấp trên

TK 411

Nhận vốn góp bằng

vật liệu nhập kho

TK 338(1)

NL, VL phát hiện thừa khi

kiểm kê chờ xử lý

Xuất NL, VL dùng cho

SXKD, XDCB

TK 154

Xuất NVL thuê ngoài

gia công, chế biến

TK 111, 112,331

Chiết khấu thương mại,

giảm giá hàng mua, trả lại hàng mua

TK133

Thuế GTGT

(nếu có)

TK133(1)

Thuế GTGT

TK 632

Xuất bán NL, VL

TK 138(1)

NL, VL phát hiện thiếu khi

kiểm kê chờ xử lý

TK liên quan

Nhập kho NVL từ các

nguồn khác

TK liên quan

Xuất kho NVL cho các

mục đích khác

**TRÌNH TỰ KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP**

**KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN**

TK 153 CC, DC

TK 641, 627,642, 241

TK 111, 112,141, 331...

Nhập kho công cụ, dụng cụ

TK 333(2), 333(3)

Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB

CC, DC nhập khẩu (nếu có)

TK338(1)

CC, DC phát hiện thừa khi

kiểm kê chờ xử lý

đơn vị cấp trên

Xuất CC, DC loại phân bổ

một lần

TK 142, 242

Xuất CCDC loại phân bổ

nhiều kỳ

TK 111, 112,331

Chiết khấu thương mại,

giảm giá hàng mua

TK133 (1)

Thuế GTGT

(nếu có)

TK133(1)

Thuế GTGT (nếu có)

TK 138(1)

CC, DC phát hiện thiếu khi

kiểm kê chờ xử lý

## 5. Phương pháp hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kì

### 5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

- Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp không theo dõi phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật tư trên các TK hàng tồn kho

- Giá trị vật tư mua vào được phản ánh trên TK 611, tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên TK 631. Còn các TK hàng tồn kho ( TK 151; TK 152; TK 153; TK 154; TK 155; TK 157) chỉ dùng phản ánh giá trị tồn kho tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ Giá trị vật tư tồn kho cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê để phản ánh trên sổ kế toán.

- Phương pháp kiểm kê định kì có ưu điểm là giảm nhẹ công việc hạch toán nhưng nhược điểm là độ chính xác về giá trị hàng hóa vật tư xuất dùng trong kì không cao, nó phụ thuộc vào công tác quản lý của doanh nghiệp. Phương pháp này thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng có nhiều chủng loại, có giá trị nhỏ, không thường xuyên phát sinh nghiệp vụ nhập xuất.

### 5.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

***a. Tài khoản 611 - Mua hàng***

*-* Nội dung *:* TK này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm của hàng tồn kho theo giá thực tế

- Kết cấu:

**Bên Nợ:**

+ Kết chuyển trị giá thực tế của NVL, CCDC, hàng hoá tồn kho đầu kỳ

+ Trị giá thực tế của NVL, CCDC, hàng hoá mua vào trong kỳ, hàng đã bán bị trả lại.

**Bên Có:**

+ Kết chuyển trị giá thực tế của NVL, CCDC, hàng hoá tồn kho cuối kỳ.

+ Kết chuyển trị giá hàng đang đi đường cuối kỳ

+ Trị giá thực tế của NVL, CCDC, hàng hoá xuất trong kỳ

+ Trị giá thực tế hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ trong kỳ

+ Trị giá thực tế của NVL, CCDC, hàng hoá trả lại cho người bán hoặc được giảm giá .

TK này không có số dư

TK cấp II : + TK 6111 : Mua NVL

+ TK 6112 : Mua hàng hoá

***b. Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất***

*-* Nội dung : TK này dùng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Kết cấu

**Bên Nợ:**

+ Kết chuyển chi phí sản xuất của sản phẩm, lao vụ dở dang đầu kỳ

+ Kết chuyển chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ

**Bên Có** :

+ Kết chuyển chi phí sản xuất của sản phẩm, lao vụ dở dang cuối kỳ

+ Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, lao vụ hoàn thành trong kỳ

Tài khoản này không có số dư

### 5.3. Phương pháp kế toán một số các nghiệp vụ chủ yếu

- Kết chuyển giá trị thực tế vật liệu, công cụ dụng cụ … tồn đầu kỳ, kế toán ghi :

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152- Nguyên vật liệu

Có TK 153- Công cụ dụng cụ

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường

- Khi mua NVL, CCDC

+ Căn cứ vào hoá đơn chứng từ mua hàng, phiếu nhập, kế toán phản ánh giá thực tế vật liệu, CCDC, hàng hoá mua vào (kể cả chưa có phiếu nhập kho ), kế toán ghi:

Nợ TK 611- Mua hàng

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- TGNH

Có TK 141, 331 ...

+ Trường hợp DN mua NVL, CCDC không đúng quy cách phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế hoặc cam kết, kế toán ghi

Nợ TK 111, 112, 331,…

Có TK 611 - Mua hàng ( Giá chưa có thuế )

Có TK 133 - Số thuế GTGT của hàng trả lại

- Nhập kho vật tư, hàng hoá do nhận vốn góp liên doanh, kế toán ghi

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

- Nhập kho vật tư, hàng hoá do thu hồi vốn góp liên doanh .

Nợ TK 611- Mua hàng

Có TK 222- Góp vốn liên doanh

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê tính ra trị giá NVL, CCDC tồn cuối kỳ

+ Kết chuyển giá trị thực tế của NVL, CCDC tồn kho cuối kỳ

Nợ TK 152, 153

Có TK 611- Mua hàng

+ Căn cứ vào hoá đơn cuối tháng hàng chưa về

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường

Có TK 611- Mua hàng

+ Căn cứ vào biên bản kiểm nhận xác định giá trị VL, CCDC thiếu hụt, mất mát và biên bản xử lý

Nợ TK 138, 334...

Có TK 611- Mua hàng

- Sau đó tính giá trị VL, CCDC, hàng hoá xuất dùng trong tháng theo công thức :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị  thực tế VL, CCDC  xuất dùng | =  = | Giá trị  thực tế VL CCDC  tồn đầu kỳ | + | Giá trị  thực tế VL CCDC nhập vào trong kỳ | -- | Giá trị thực  tế VL,CCDC  tồn cuối kỳ |

Căn cứ vào giá trị NVL, CCDC xuất dùng phân bổ cho các đối tượng theo tiêu thức thích hợp, kế toán ghi :

Nợ TK 621- Chi phí NVL trực tiếp

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 611- Mua hàng

## 6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

### 6.1. Khái niệm và nguyên tắc

Việc dự trữ hàng tồn kho trong các doanh nghiệp sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh nhịp nhàng, tránh được sự đình trệ kinh doanh dẫn đến lãng phí thời gian và tiền bạc. Tuy nhiên, quá trình này có thể gây cho doanh nghiệp bị ứ đọng vốn đồng thời bị rủi ro do sự giảm giá của hàng tồn kho phát sinh do giá cả thị trường tác động tới. Để tránh rủi ro , doanh nghiệp cần phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng thực chất là việc ghi nhận trước một khoản chi phí thực tế chưa phát sinh vào chi phí kinh doanh để có nguồn tài chính cần bù đắp những thiệt hại có thể xảy ra trong niên độ sau. Cuối năm tài chính, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc của vật tư tồn kho thì cần lập dự phòng và được tính vào giá vốn vật tư xuất kho (tính cho từng loại vật tư). Mức dự phòng giảm giá vật tư được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng cần trích lập cho vật tư, hàng hóa | = | Số lượng vật tư tồn kho tại thời điểm lập BCTC | x | Giá gốc (giá ghi sổ của vật tư, hàng hóa) | - | Giá trị thuần có thể được thực hiện |

Trong đó, giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | = | Giá bán  (ước tính) | - | Chi phí để thực hiện (ước tính) |

### 6.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

- Tài khoản kế toán được sử dụng: để phản ánh dự phòng giảm giá vật tư, kế toán sử dụng TK 2294 có kết cấu cơ bản:

**Bên nợ**: Phản ánh số hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Bên có**: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Dư có**: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kì.

### 6.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1) Cuối niên độ kế toán căn cứ vào số lượng vật tư, hàng hóa và khả năng giảm giá của từng thứ vật tư, kế toán tiến hành trích lập dự phòng tính vào chi phí, ghi:

Nợ TK 632 – giá vốn hàng bán

Có TK 2294 – dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2) Cuối kì kế toán sau, tiếp tục tính toán mức cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho năm tiếp theo. Sau đó sẽ so sánh với số dự phòng đã lập cuối kì kế toán của năm trước. Nếu mức trích lập dự phòng năm nay lớn hơn số dự phòng còn lại của kì kế toán trước (năm tài chính), số chênh lệch phải được trích bổ sung, kế toán ghi

Nợ TK 632 – giá vốn hàng bán

Có TK 2294– dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Nếu mức trích lập dự phòng năm nay nhỏ hơn số dự phòng còn lại của kì kế toán trước (năm tài chính), số chênh lệch phải được hoàn nhập, kế toán ghi

Nợ TK 2294 – dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 – giá vốn hàng bán

3) Xử lý tổn thất thực tế xảy ra

Nợ TK 2294 – dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu đã trích lập dự phòng)

Nợ TK 632 – nếu chưa được trích lập dự phòng hoặc dự phòng không đủ

Có TK 152, 153,....

# BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài 1**: Tại DN X trong tháng có tài liệu sau ( ĐVT: 1.000đ)

I. Tình hình đầu tháng - Vật liệu tồn kho : 100.000

- Vật liệu đang đi đường : 30.000

- Công cụ dụng cụ tồn kho : 35.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng

NV1: Kết chuyển giá trị hàng tồn kho đầu kỳ sang TK 611

NV2: Mua NVL chưa trả tiền công ty K . Giá mua ghi trên hoá đơn (chưa có thuế GTGT) : 240.000, Thuế GTGT 24.000, chi phí thu mua thanh toán bằng TGNH : 4.400 trong đó thuế GTGT 400

NV3: Mua vật liệu của công ty K đã trả bằng tiền mặt, giá mua ghi trên hoá đơn (gồm cả thuế GTGT) 363.000, trong đó thuế suất thuế GTGT là 10%.

NV4: Phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ nhập kho 5.000

NV5: Nhập kho công cụ dụng cụ. Giá mua chưa có thuế GTGT: 60.000, thuế GTGT 6.000, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

NV6: Xuất quỹ tiền mặt mua vật liệu của công ty Z. Tổng giá thanh toán 55.000 trong đó thuế GTGT: 5.000

NV7: Công ty K chấp nhận giảm giá vật liệu 2% ở nghiệp vụ 2 và đã trả bằng tiền mặt

NV8: Xuất kho vật liệu kém phẩm chất trả lại cho công ty K theo giá trị thanh toán 77.000 (trong đó thuế GTGT 7.000). Công ty K đã trả bằng tiền mặt.

NV9: Chi phí thu mua vật liệu bằng tiền tạm ứng trong tháng:3.300 (trong đó thuế GTGT: 300)

NV10: Kết chuyển giá trị tồn kho cuối tháng

* Vật liệu tồn kho: 150.000

- Vật liệu đang đi đường: 50

- Công cụ dụng cụ tồn kho: 25.000

NV11: Phân bổ giá trị thực tế vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng vào bộ phận có liên quan.

**Yêu cầu**: Tính toán và lập các định khoản cần thiết.

*Biết rằng:*

- Giá trị thực tế vật liệu xuất dùng trong tháng được sử dụng trực tiếp để chế tạo sản phẩm toàn bộ.

- Trị giá công cụ dụng cụ xuất kho được sử dụng ở phận xưởng sản xuất theo tỷ lệ là 0,8 và ở bộ phận quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ là 0,2.

- Doanh nghiệp hạch thuế GTGT đầu vào theo phương pháp khấu trừ.

**Bài tập 2:** Tại một doanh nghiệp có tình hình như sau:

* Tài khoản nguyên vật liệu đầu kỳ:
* Nguyên vật liệu chính ( A) : 4.000 kg x 1.500 đồng = 6.000.000 đồng
* Nguyên vật liệu chính (B) : 12.000kg x 2.500 đồng = 30.000.000 đồng .
* Vật liệu phụ (C) : 1.000 kg x 1.000 đồng = 1.000.000 đồng.
* Nhiên liệu (D) : 500 kg x 2.000 đồng = 1.000.000 đồng .

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chính (A): 8.000 kg giá 1.200 đ/kg chưa trả tiền cho người bán , các chi phí vận chuyển bốc dỡ 200 đ/kg, thanh toán bằng tiền mặt cho bên cung cấp.
2. Doanh nghiệp mua một số vật liệu phụ (C) 1.000 kg , giá 1.050đ/ kg, chi phát sinh trước khi nhập kho là 50 đ/kg, tất cả trả bằng tiền mặt.
3. Doanh nghiệp mua một số nhiên liệu (D) 500 kg, giá 900 đ/kg trả bằng tiền gửi ngân hàng , chi phí vận chuyển bốc dỡ là 150 đ/kg trả bằng tiền mặt, chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp được hưởng là 50 đ/kg nhận bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (A) cho sản xuất sản phẩm 7.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000 kg, 1.000 kg sử dụng bộ phận quản lý phân xưởng.
5. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (B) cho sản xuất sản phẩm 6.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất là 5.000 kg , 500 kg sử dụng phân xưởng sản xuất, 300 kg sử dụng bộ phận bộ phận bán hàng và 200 kg sử dụng bộ phận quản lý doanh nghiệp.
6. Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ (C) cho sản xuất sản phẩm là 1.200 kg , trong đó trực tiếp sản xuất sản phẩm là 1.000 kg , phân xưởng sản xuất là 200 kg.
7. Doanh nghiệp xuất nhiên liệu (D)cho sản xuất sản phẩm là 400 kg, cho quản lý doanh nghiệp là 200 kg.
8. Nhập khẩu vật liệu (Đ) về để sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ . Trị giá vật liệu nhập khẩu 180.000.000 đồng thuế xuất thuế nhập khẩu là 5%, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

**Yêu cầu**: Hãy định khoản cỏc nghiệp vụ kinh tế phatt sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Bài tập 3**: Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Ánh Dương áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, có số liệu liên quan đến tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu trong tháng 9 / 2009 như sau:

**A. Tồn đầu kỳ**: 2.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/ kg = 40.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn: Hoa đơn 1: 1.500 kg , đơn giá 20.000 đụng/kg, hóa đơn 2: 500kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.

**B. Nhập kho trong thỏng 9/2009**

- Ngày 7/09 : Nhập kho 8.000 kg , đơn giá 21.000 đồng /kg, thành tiền 168.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn: Hóa đơn 1: 7.500 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg, hóa đơn 2:500 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg.

- Ngày 18/09: Nhập kho 12.000 kg, đơn giá 22.000 đồng/kg, thành tiền 264.000.000 đồng . Gồm hai hóa đơn: Hóa đơn 1:10.000kg, đơn giá 22.000 đồng/kg, hóa đơn 2: 2.000 kg, đơn giá 22.000 đụng/kg.

- Ngày 25/09 nhập kho theo hóa đơn là 11.000 kg, đơn giá 25.000 đồng/kg, thành tiền là 275.000.000 đồng .

**C. Xuất trong kỳ**

- Ngày 12/09: Xuất 9000 kg.

- Ngày 28/09: Xuất 10.000 kg.

**Yêu cầu:** Hãy xác định trị giá vật liệu xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp : Nhập trước, xuất trước, nhập sau, xuất trước, phương pháp đích danh, phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ .

**Bài 4**: Công ty TNHH Huy Hoàng kê khai và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Số dư đầu kì của một số tài khoản

* TK 152 (5.000 kg): 120.000.000đ
* TK 153 : 5.000.000 đ

Trong kì có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Kết chuyển giá trị vật liệu tồn kho đầu tháng
2. Công ty mua 25.000 kg vật liệu, giá thanh toán 22.000đ/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền tạm ứng là 37.500.000đ, thuế GTGT 10%,vật liệu nhập kho đủ.
3. Công ty được nhà cung cấp giảm giá do lô vật liệu mua có mộ số không đủ qui cách với số tiền 12.500.000, thuế 10%. Công ty đã thanh toán tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Căn cứ kết quả kiểm kê thực tế: trong tháng đã xuất kho 20.000kg vật liệu cho phân xưởng dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm, cuối tháng còn tồn kho 10.000 kg vật liệu.

**Yêu cầu** : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

# BÀI 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

**Mã bài**: **MĐ KTDN 15. 04**

**Mục tiêu**

- Trình bày được khái niệm và nhiệm vụ của tài sản cố định

- Phân loại và tính được nguyên giá tài sản cố định

- Xác định được các chứng từ kế toán tài sản cố định

- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán tài sản cố định

- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán tài sản cố định

- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

**Nội dung chính**

## 1. Tổng quan về tài sản cố định

### 1.1. Tổng quan về tài sản cố định

**1.1.1. Khái niệm, tiêu chuẩn và đặc điểm của TSCĐ**

*a. Khái niệm*

Tàisản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu và những tài sản khác có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài.

Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thoả mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

Tài sản cố định tương tự: là tài sản cố định có công dụng tương tự, trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

*b. Tiêu chuẩn tài sản cố định*

*\* Tiêu chuẩn tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất(từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được) tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, mà vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn quy định của tài sản cố định hữu hình:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

- Có thời gian sử dụng trên 1 năm;

- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (trị giá từ 10.000.000đ trở lên).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

*\* Tiêu chuẩn tài sản cố định vô hình:*

*TSCĐ vô hình là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.*

Theo quy định mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện quy định, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn được điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán,

để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế thương mại không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

*c. Đặc điểm của tài sản cố định*

- TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng

- Giá trị của TSCĐ sẽ bị hao mòn dần và sẽ chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Từ những đặc điểm trên yêu cầu doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ TSCĐ trên các mặt:

*+ Về mặt giá trị:* Phải quản lý chặt chẽ về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ.

*+ Về mặt hiện vật:* Nắm được tình hình tăng giảm TSCĐ, hiện trạng kỹ thuật của TSCĐ.

**1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định**

- Tổ chức ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu một cách đầy đủ, kịp thời về số lượng, hiện trạng và giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển tài sản cố định, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng tài sản cố định.

- Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản cố định và chế độ qui định.

- Tham gia lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định, giám sát việc sửa chữa tài sản cố định.

- Hướng dẫn, kiểm tra các phân xưởng, phòng, ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về tài sản cố định, mở các sổ sách cần thiết và hạch toán tài sản cố định đúng chế độ, đúng phương pháp.

- Tham gia kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của nhà nước, lập các báo cáo về tài sản cố định của doanh nghiệp; tiến hành phân

tích tình hình trang bị, huy động, bảo quản và sử dụng tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của tài sản cố định.

### 1.2. Phân loại và đánh giá TSCĐ

**1.2.1.Phân loại tài sản cố định**

Phân loại tài sản cố định là việc sắp xếp tài sản cố định thành từng loại, từng nhóm theo những đặc trưng nhất định để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán tài sản cố định. Tài sản cố định được phân loại theo các tiêu thức (đặc trưng) sau đây:

*a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện:*

Theo cách phân loại này, tài sản cố định được chia thành hai loại:

*\* Tài sản cố định hữu hình*: Là những tài sản cố định có hình thái vật chất cụ thể như:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: là những tài sản cố định được hình thành sau quá trình thi công, xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt ...

*Ví dụ:* Trong xí nghiệp chế biến thuỷ sản: nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc, sân bãi, câu lạc bộ, đường sá, ….Trong xí nghiệp nuôi trồng thuỷ sản: Nhà kho, văn phòng làm việc, nhà sinh sản nhân tạo, bể cho cá đẻ...

- Máy móc thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc thiết bị dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ ...

*Ví dụ:* Trong nhà máy đóng tàu: máy móc riêng lẻ (máy tiện, khoan, phay)…Trong xí nghiệp chế biến thuỷ sản bao gồm: Thiết bị lạnh đồng bộ, máy cán mực, tủ cấp đông, máy phát điện, máy xay nước đá...

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện gồm những phương tiện vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, đường ống,

- Thiết bị dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy vi tính, thiết bị điện tử, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm, máy hút ẩm ...

- Cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như vườn cà phê, cao su ... súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như voi ngựa, trâu, bò

- Các loại tài sản cố định hữu hình khác: Là những loại tài sản cố định khác ngoài 5 loại trên như: tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật ...

*\* Tài sản cố định vô hình:* Là những tài sản cố định không có hình thái vật

chất cụ thể như: chi phí về đất sử dụng, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí về bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả; chi phí về quyền tác giả, nhận chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy vi tính, giấy phép và giấy phép nhượng quyền...

*b. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu*

Theo cách phân loại này, tài sản cố định trong doanh nghiệp được chia ra thành hai loại: Tài sản cố định hiện có và tài sản cố định đi thuê:

\* Tài sản cố định tự có: Là những tài sản cố định được mua sắm, xây dựng hoặc hình thành từ nguồn vốn của doanh nghiệp, do ngân sách cấp, do nhận vốn liên doanh, góp cổ phần, do đi vay của ngân hàng, bổ sung từ các quỹ...

\* Tài sản cố định đi thuê, bao gồm:

- Tài sản cố định thuê hoạt động: là những tài sản cố định đi thuê của các đơn vị khác để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng đã ký.

- Tài sản cố định đi thuê tài chính: Thực chất là một dạng thuê vốn, là những tài sản cố định mà doanh nghiệp có quyền sử dụng và kiểm soát lâu dài, còn quyền sở hữu có thể thuộc về doanh nghiệp khi đã trả hết nợ theo hợp đồng đã ký.

*c. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành*

Theo cách phân loại này, tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- Tài sản cố định thuộc nguồn ngân sách cấp.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn liên doanh, liên kết.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn cổ phần

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn tự bổ sung của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định thuộc nguồn vốn vay.

*d. Phân loại tài sản cố định theo công dụng và tình hình sử dụng*

Theo cách phân loại này tài sản cố định trong DN được chia thành ba loại:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Là những

tài sản hữu hình, vô hình được sử dụng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi. Là những tài sản cố định được sử dụng cho các mục đích phúc lợi.

- Tài sản cố định chờ xử lý. Là những tài sản cố định bị hư hỏng chờ thanh lý, tài sản cố định không cần dùng, tài sản cố định đang tranh chấp chờ giải quyết.

**1.2.2. Đánh giá TSCĐ**

**a. Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định cụ thể như sau:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế ( không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại ) và các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

- Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu , nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư XDCB , các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa , vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

-Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm , nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán , trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực "chi phí đi vay"

Các khoản chi phí phát sinh , như: Chi phí quản lý hành chính, chi phí Sxchung, chi phí chạy thử và các chi phí khác...nếu không liên quan trực tiếp dến việc mua sắm và đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình. Các khoản lỗ ban đầu do máy móc không hoạt động đúng như dự tính được hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ.

- Đối với TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế. Nguyên giá của nó là giá thành thực tế tự xây dựng, tự sản xuất cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- Đối với TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của giá trị TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình đem trao

đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương).

Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

- Đối với TSCĐ hữu hình tăng từ nguồn khác:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng từ nguồn khác (được tài trợ, tặng biếu...) là giá trị hợp lý ban đầu hoặc theo giá trị danh nghĩa cộng với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**b. Xác định giá trị TSCĐ trong quá trình nắm giữ, sử dụng**

\* Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | = | Nguyên giá  TSCĐ | - | Giá trị hao mòn của TSCĐ |

Trường hợp có quyết định đánh giá lại TSCĐ thì giá trị còn lại của TSCĐ phải được điều chỉnh theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn laị của TSCĐ sau khi đánh giá lại | = | Nguyên giá sau khi đánh giá lại | - | Giá trị hao mòn TSCĐ sau khi đánh giá lại |
|

Trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ có thể được xác định bằng giá trị thực tế theo biên bản kiểm kê đánh giá lại tài sản

## 2. Kế toán TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp

### 2.1. Kế toán chi tiết TSCĐ

*Đối tượng ghi TSCĐ:* Để phục vụ yêu cầu quản lý, TSCĐ phải được ghi sổ theo từng đối tượng ghi TSCĐ.

- Với TSCĐ hữu hình: Đối tượng ghi là từng vật kết cấu hoàn chỉnh bao gồm cả vật gá lắp và phụ tùng kèm theo.

- Với TSCĐ vô hình: Đối tượng ghi là từng TSCĐ vô hình gắn với nội dung chi phí và mục đích sử dụng.

*Nội dung của kế toán chi tiết TSCĐ*: Nội dung chủ yếu của kế toán chi tiết TSCĐ bao gồm:

- Lập, thu thập chứng từ ban đầu có liên quan đến TSCĐ (biên bản bàn giao - mẫu 01 - TSCĐ; Biên bản thanh lí - mẫu 02 - TSCĐ; Biên bản bàn giao TSCĐ SCL đã hoàn thành mẫu 04- TSCĐ; Biên bản đánh giá lại TSCĐ mẫu 05-TSCĐ; Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và tài liệu khác có liên quan.

- Tổ chức kế toán chi tiết tại phòng kế toán và tại nơi sử dụng.

*Tổ chức kế toán chi tiết tại phòng (bộ phận) kế toán:*

Tại phòng kế toán, kế toán sử dụng thẻ và sổ TSCĐ để ghi chép, theo dõi số hiện có, tình hình tăng giảm và hao mòn TSCĐ.

Thẻ TSCĐ dùng để ghi chép, theo dõi từng đối tượng ghi TSCĐ về nguyên giá, tình hình tăng, giảm, giá trị còn lại, hao mòn luỹ kế dựa vào các chứng từ có liên quan.

Sổ TSCĐ để thao dõi tình hình biến động của TSCĐ, tình hình hao mòn và có mẫu như sau:

**Sổ tài khoản cố định**

**Loại TSCĐ....**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Ghi tăng TSCĐ | | | | | | | Khấu hao tài sản cố định | | | Ghi giảm TSCĐ | | |
| Chúng từ | | Tên, đặc điểm kĩ thuật | Mức sản xuất | Tháng năm sử dụng | Số hiệu | Nguyên giá | Giá trị phải tính khấu hao | Mức khấu hao | Khấu hao luỹ kế | Chứng từ | | Lý do ghi giảm |
|  | Số | Ngày | Số | Ngày |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ngày....... tháng........ năm..........*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người ghi sổ** | **Kế toán trưởng** |

Tổ chức kế toán tại nơi sử dụng TSCĐ, bảo quản tại nơi bảo quản, sử dụng, cần mở sổ TSCĐ để theo dõi tình hình biến động về TSCĐ về TSCĐ; sổ có mẫu sau đây:

**Sổ tài sản theo dõi tại đơn vị sử dụng**

Đơn vị sử dụng............. năm...........

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ghi tăng TSCĐ và CCDC | | | | | | | Ghi giảm TSCĐ và CCDC | | | | | Ghi chú |
| Chứng từ | | Tên, nhãn hiệu, quy cách | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Chứng từ | | Lí do giảm | Số lượng | Số tiền |
| Số | Ngày | Số | ngày |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### 2.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ

**2.2.1. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu**

***a. TK 211- TSCĐ hữu hình***

- Nội dung : Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ hữu hình trong đơn vị theo nguyên giá.

- Kết cấu:

**Bên nợ:**

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp liên doanh, do được cấp, do tặng biếu, tàI trợ…

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do xây dựng lắp đặt trang bị thêm hoặc cải tạo nâng cấp….

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hìnhdo đánh giá lại

**Bên có**:

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý điều chuyển đến đơn vị khác, do mang đi góp vốn liên doanh.,…

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tháo dỡ bớt một hoặc một số bộ phận

+ Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình do đánh giá lại

**Số dư nợ**: Giá trị hiện có của TSCĐ hữu hình theo nguyên giá

***b. TK 213 - TSCĐ vô hình***

***c. TK 214 Khấu hao TSCĐ***

- Nội dung**:** Dùng để điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ

- Kết cấu

**Bên Nợ**: GTHM giảm xuống

**Bên Có**: GTHM tăng lên

**Dư Có**: GTHM hiện có

**2.2.2. Kế toán tăng tài sản cố định**

**a. Đối với TSCĐHH**

1) Trường hợp nhận vốn góp hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

2) Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,331,…

- Các khoản chi phí trước khi sử dụng TSCĐ ghi nhận tăng cho nguyên giá TSCĐ

- Nếu TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp ding vào sản xuất kinh doanh,

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

3) Mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm., trả góp đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi

- Tại thời điểm mua:

Nợ TK 211 – Theo giá mua trả tiền ngay

Nợ TK 133 (1332) – Thuế GTGT đầu vào

Nợ TK 242 – Phần lãi trả chậm

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (số tiền trả góp, trả chậm)

Có TK 111, 112 – số tiền trả lần đầu

- Định kỳ thanh toán tiền cho người bán, ghi

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 – Số phải trả định kỳ bao gồm cả gốc và lãi

- Định kỳ tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

4) Doanh nghiệp được tài trợ, biếu , tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 711 – Thu nhập khác

Các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá,

5) Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ (DT là giá thành thực tế SP)

- Chi phí lắp đặt chạy thử... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, ...

6) Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

-TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (NG TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ hữu hình (Giá trị đã KH của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Đồng thời phải ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ :

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 ...

7) Mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình - (Nguyên giá - chi tiết nhà cửa vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình - (Nguyên giá - chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 ; 112; 331...

8) TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

\* Trường hợp quá trình đầu tư XDCB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị.

- Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình

Có TK 241 -XDCB dở dang

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 152; 153 - Nếu là vật liệu, CCDC nhập kho

Có TK 241 - XDCB dở dang

\* Trường hợp quá trình đầu tư xây dựng cơ bản không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị (Đơn vị chủ đầu tư có tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB)

- Khi doanh nghiệp nhận bàn giao TSCĐ là sản phẩm đầu tư XDCB hoàn thành và nguồn vốn hình thành TSCĐ (Kể cả bàn giao khoản vay đầu tư XDCB), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 1332 (Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ)

Có TK 411 – Phần vốn chủ sở hữu

Có TK 341 – Vốn vay các tổ chức tín dụng

Có TK 343 – Trái phiếu phát hành

Có TK 136 – Phần vốn đơn vị cấp trên giao

9) TSCĐ nhận được do điều động nội bộ Tổng công ty (không phải thanh toán tiền), ghi:

Nợ TK 211- Nguyên giá

Có TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

10) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 – Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 331, 341,…

Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi

Nợ TK 4312

Có TK 4313

11) Chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 112; 152; 331; 334...

- Khi công việc sửa chữa nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng; ghi:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của Chuẩn mực kế toán; ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 -XDCB dở dang

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của Chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 627; 641; 642 - Nếu giá trị nhỏ

Nợ TK 242 - Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần

Có TK 241 - XDCB dở dang

12) Trường hợp mua từ nước ngoài (nhập khẩu), kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 (giá mua + thuế NK + chi phí thu mua...)

Có TK 333 (3)

Có TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)

\* Kế toán phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ:

Nợ TK 133 (2)

Có TK 333 (33312)

\* Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 (giá mua + thuế NK + thuế GTGT)

Có TK 333(3)

Có TK 333(33312)

Có TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)

**b. Đối với TSCĐVH**

1) Mua tài sản CĐVH dùng vào hoạt động SXKD theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 213 - Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133.2 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112; 141; 331...

2) Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 213 - NG theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT

Nợ TK 242 - Phần lãi trả chậm, trả góp

Nợ TK 133.2 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Tổng giá thanh toán

- Hàng kỳ tính và phân bổ số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111; 112

3) TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi

( Tương tụ như TSCĐHH)

4) Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - (Trường hợp giá trị lớn)

hoặc Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 111; 112; 152; 153; 331...

- Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

+Tập hợp chi phí phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thànhnguyên giá của TSCĐ vô hình; ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111; 112; 152; 153...

+ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyêngiá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - XDCB dở dang

5) Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng mua với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211- Nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc

Nợ TK 213 - NGuyên giá quyền sử dụng đất

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111; 112; 331....

6) Khi mua TSCĐ vô hình được thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

7) Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Khi nhận TSCĐ được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111; 112,...

- Khi tính thuế TNDN phải nộp (nếucó) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Sau khi tính thuế TNDN phải nộp (nếu có) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng ghi tăng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

8) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

### 2.2.3. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ

1) Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh:

- Ghi giảm TSCĐ

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811- Giá trị còn lại

Có TK 211,213 – nguyên giá TSCĐ

* Các chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh lý nhượng bán TSCĐ đựơc phản ánh vào bên Nợ TK 811 ‘ Chi phí khác”

Nợ TK 811 - chi phí khác

Nợ TK 133 – thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112, 331 – tổng tiền thanh toán

* Khoản thu nhập do nhượng bán

Nợ 111, 112 – số tiền thu được do nhượng bán

Có 711 - thu nhập khác

Có 3331 – thuế GTGT đầu ra

2). Giảm do thanh lý

* Ghi giảm TSCĐ tương tự nhượng bán, nhưng nếu TSCĐ đã khấu hao đủ, ghi:

Nợ 214 – hao mòn TSCĐ

Có 211 – nguyên giá TSCĐ

* Khoản thu được do thanh lý

Nợ 152, 111

Có 711 - thu nhập khác

Có 3331 – thuế GTGT đầu ra

3) Chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc

Nợ 136 – phải thu nội bộ

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn TSCĐ

Có TK 211,213 – nguyên giá TSCĐ

4) Kế toán TSCĐHH phát hiện thiếu chưa xác định được nguyên nhân

./ Phản ánh giảm TSCĐ. Phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Nợ TK 1381 – Giá trị còn lại

Có TK 211 – Nguyên giá

./ Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 1388 – Nếu người có lỗi phải bồi thường

Nợ TK 811 – Nếu doanh nghiệp chịu tổn thất

Có TK 1381 – Phải thu khác

5) Kế toán chuyển TSCĐ hữu hình thành công cụ, dụng cụ.

Khi tiêu chuẩn về giá trị của TSCĐ hữu hình thay đổi theo hướng tăng lên, một số TSCĐ không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là TSCĐ nữa thì các doanh nghiệp phải kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ TSCĐ hiện có; những TSCĐ nào không đủ theo tiêu chuẩn mới (về giá trị) thì phải ra quyết định điều chuyển các TSCĐ đó thành công cụ, dụng cụ.

\* Trường hợp TSCĐ hữu hình còn mới, đang bảo quản trong kho khi có quyết định điều chuyển thành công cụ, dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 153 (ghi theo nguyên giá TSCĐ được điều chuyển)

Có TK 211 (nguyên giá TSCĐ)

\* Trường hợp TSCĐ đã sử dụng: Trường hợp này lại chia làm 2 trường hợp nhỏ:

\* Nếu giá trị còn lại của TSCĐ là nhỏ (vì đã khấu hao nhiều kì) thì phần giá trị này được phân bổ hết vào CPSXKD trong kỳ của bộ phận sử dụng (giống với loại CCDC phân bổ 1 lần).

Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 (giá trị hao mòn)

Có TK 211 (nguyên giá)

\* Nếu giá trị còn lại của TSCĐ lớn, kế toán cần xác định kì hạn phải phân bổ để phân bổ dần giá trị còn lại vào CPSXKD cho bộ phận sử dụng.

Khi chuyển TSCĐ thành công cụ, dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 142, 242 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 (giá trị hao mòn)

Có TK 211 (nguyên giá)

- Đồng thời xác định giá trị cần phân bổ trong kì và ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị phân bổ từng kỳ)

Có TS 142, 242

- Khi báo hỏng và hết hạn sử dụng, nếu thu được phế liệu hoặc bán phế liệu thu tiền ngay, kế toán ghi:

+ Nợ TK 111, 112, 152 (bán phế liệu thu tiền ngay hoặc thu hồi phế liệu)

+ Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị phân bổ lần cuối sau khi trừ đi giá trị phế liệu thu hồi)

Có TK 142, 242

6) Kế toán góp vốn bằng TSCĐ cho cơ sở liên doanh đồng kiểm soát:

Doanh nghiệp có thể góp vốn cho đơn vị liên doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ. Tuỳ thuộc vào chênh lệch giữa giá trị của vốn góp được chấp nhận với giá trị còn lại của TSCĐ và tuỳ thuộc vào tỉ lệ vốn góp của DN mà kế toán ghi sổ thích hợp.

- Khi mang TSCĐ đi góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 222 (giá trị TSCĐ do Hội đồng xác định)

Nợ TK 214 (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 (chênh lệch giá trị vốn góp > giá trị do Hội đồng xác định).

Có TK 211 (nguyên giá)

Có TK 711 (chênh lệch giá trị vốn góp <giá trị do Hội đồng xác định tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh).

Có TK 338(7): Chênh lệch giá trị vốn góp <giá trị do Hội đồng đánh giá lại tương ứng với phần lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

7) Kế toán vốn góp bằng TSCĐ vào Công ty liên kết.

Khi góp vào Công ty liên kết bằng TSCĐ, căn cứ vào biên bản thoả thuận về giá trị của TSCĐ được xác định, kế toán ghi:

Nợ TK 223 ( giá trị được chấp thuận)

Nợ TK 214 (hao mòn luỹ kế)

Nợ TK 811 (giá trị còn lại của TSCĐ > giá trị đánh giá)

Có TK 211, 213 (nguyên giá)

Có TK 711 (giá trị còn lại của TSCĐ < giá trị đánh giá)

3. Kế toán TSCĐ đi thuê và cho thuê  
**3.1**. Kế toán TSCĐ đi thuê tài chính  
3.1.1. **Khái niệm**

TSCĐ thuê tài chính là TSCĐ doanh nghiệp đi thuê của bên cho thuê mà hợp đồng thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu TSCĐ cho bên thuê. Quyền sở hữu TSCĐ có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Điêù kiện phân loại thuê TS là thuê tài chính : Một hợp đồng thuê tài chính phải thoả mãm 1 trong 5 điều kiện sau.

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu TSCĐ cho bên đi thuê khi hết thời hạn thuê.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê TSCĐ, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản đi thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

- Thời hạn thuê TSCĐ chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của TSCĐ, cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê TSCĐ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- TSCĐ thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi sửa chữa lớn nào.

\* Hợp đồng thuê TS được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn một trong điều kiện sau đây:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.

- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của TSCĐ thuê gắn với bên thuê

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

- Tài khoản thuê tài chính mở chi tiết theo dõi từng loại, từng TSCĐ. Không phản ánh giá trị TSCĐ đi thuê hoạt động. Doanh nghiệp thuê hạch toán nguyên giá giá trị TSCĐ thuê tài chính, doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý sử dụng như tài sản của doanh nghiệp.  
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính không bao gồm thuế GTGT đã trả cho  
TSCĐ để cho thuê. Thuế GTGT bên thuê trả cho bên cho thuê khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính  
3.1.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu  
- TK sử dụng là :TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

- Nội dung: Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của đơn vị theo nguyên giá.

- Kết cấu:

**Bên nợ**: NG. TSCĐ thuê tài chính tăng

**Bên có**: NG.TSCĐ thuê tài chính giảm (do chuyển trả lại bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp)

**Số dư nợ**: NG.TSCĐ thuê tài chính hiện có

3.1.3 Chứng từ hạch toán:  
- Giấy báo nợ, giấy báo có.  
- Phiếu thu, phiếu chi.  
- Hóa đơn thuế GTGT, hóa đơn bán hàng.  
- Chứng từ có liên quan khác.  
3.1.4 Phương pháp kế toán:  
1. Phát sinh chi phí liên quan đến thuê tài chính:  
 Nợ TK 242 - Chi phí trả trước   
 Có TK 111, 112  
2. Chi tiền ứng trước tiền thuê tài chính, ký quỹ tiền thuê tài sản:  
 Nợ TK 342 “Nợ dài hạn”  
 Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”  
 Có TK 111, 112  
3. Căn cứ Hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan, khi nhận  
TSCĐ thuê tài chính:  
 Nợ TK 212 “TSCĐ thuê tài chính”- Giá chưa có thuế GTGT.  
 Có TK 342 “Nợ dài hạn”- Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu; Giá trị hợp lý của tài sản – Nợ gốc phải trả kỳ này.  
 Có TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” – Nợ gốc phải trả kỳ này.  
4. Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê tài chính:  
 Nợ TK 212 “TSCĐ thuê tài chính”  
 Có TK 111, 112, …  
5. Cuối kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng thuê tài chính, xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo:  
 Nợ TK 342 “Nợ dài hạn”  
 Có TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”  
6. Khi nhận được hóa đơn thanh toán trả tiền thuê tài chính:  
 Nợ TK 635 “Chi phí tài chính”- Lãi tiên thuê  
 Nợ TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”- Nợ gốc phải trả  
 Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”

Có TK 111, 112  
7. Khi nhận được hóa đơn chưa thanh toán trả tiền thuê tài chính:  
 Nợ TK 635 “Chi phí tài chính”- Lãi tiên thuê  
 Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”   
 Có TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”- Nợ gốc phải trả  
8. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của Hợp đồng thuê cho  
bên thuê:  
 Nợ 214 “Hao mòn TSCĐ”  
 Có TK 212 “TSCĐ thuê tài chính”  
9. Trường hợp bên đi thuê thuê một phần giá trị tài sản, mua lại, chuyển giao quyền sở hữu từ TSCĐ thuê tài chính sang TSCĐ hữu hình:  
 Nợ TK 211 “TSCĐ hữu hình”  
 Có TK 212 “TSCĐ thuê tài chính”  
 Có TK 111, 112  
Đồng thời, chuyển hao mòn:  
 Nợ 214 “Hao mòn TSCĐ”  
 Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”- 2141  
10. Trường hợp bán, thuê lại TSCĐ với giá cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, khi hoàn tất thủ tục bán TSCĐ, căn cứ vào hóa đơn và chứng từ có liên quan:  
 Nợ TK 111, 112, 131  
 Có TK 711 “Thu nhập khác” – GTCL của TSCĐ bán, thuê lại  
 Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”- Chênh lệch giá bán > GTCL của TSCĐ bán, thuê lại.  
Có TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”  
Đồng thời ghi giảm:  
 Nợ TK 811 “Chi phí khác” – GTCL của TSCĐ bán, thuê lại  
 Nợ 214 “Hao mòn TSCĐ”- Nếu có  
 Có TK 211 “TSCĐ hữu hình”- Nguyên giá.  
11. Trường hợp bán, thuê lại TSCĐ với giá thấp hơn giá trị còn lại của  
TSCĐ, khi hoàn tất thủ tục bán TSCĐ, căn cứ vào hóa đơn và chứng từ có liên  
quan:  
 Nợ TK 111, 112, 131  
 Có TK 711 “Thu nhập khác” – Giá bán TSCĐ  
 Có TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”  
Đồng thời ghi giảm:  
 Nợ TK 811 “Chi phí khác” – Giá bán TSCĐ  
 Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”- CL giá bán <GTCL của TSCĐ  
 Nợ TK 214 “Hao mòn TSCĐ”- Nếu có  
 Có TK 211 “TSCĐ hữu hình”- Nguyên giá  
 Có TK 711 “Thu nhập khác” – Giá bán TSCĐ  
12. Trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính định kỳ vào chi phí sản xuất:  
 Nợ TK 623, 627, 641, 642  
 Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”  
13. Định kỳ kết chuyển số chênh lệch giữa giá thuê > GTCL của TSCĐ, ghi giảm chi phí sản xuất:  
 Nợ TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”  
 Có TK 623, 627, 641, 642  
14. Định kỳ kết chuyển số chênh lệch giữa giá thuê < GTCL của TSCĐ,  
ghi giảm chi phí sản xuất:  
 Nợ TK 623, 627, 641, 642  
 Có TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”  
3.2 Kế toán TSCĐ đi thuê và cho thuê hoạt động  
3.2.1 Khái niệm

## Thuê tài sản là thuê hoạt động thì doanh nghiệp thuê không phản ánh giá trị tài sản đi thuê vào bảng cân đối kế toán của mình mà phản ánh chi phí tiền thuê hoạt động vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt quá trình đi thuê, không phụ thuộc vào giá trị thanh toán tiền thuê. **3.2.2 Phương pháp kế toán TSCĐ thuê hoạt động** 1. Khi xác định chi phí tiền thuê tài sản là thuê hoạt động phải trả trong kỳ: Nợ TK 623, 627, 641, 642 Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” Có TK 111, 112, 331 2. Trường hợp, phải trả trước tiền thuê tài sản thuê hoạt động cho nhiều kỳ. khi xuất tiền trả trước tiền thuê nhiều kỳ: Nợ TK 623, 627, 641, 642 – Số trả cho kỳ này Nợ TK 242 – Chi phí trả trước Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” Có TK 111, 112 3. Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả trước vào chi phí SXKD: Nợ TK 623, 627, 641, 642 – Số trả cho kỳ này Có TK 242 – Chi phí trả trước 4. Kế toán khấu hao TSCĐ

### 4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a. Khái niệm*

Quá trình sử dụng TSCĐ sẽ làm giảm sút cả về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ - phần giảm sút đó được gọi là hao mòn TSCĐ.

Giá trị hao mòn TSCĐ được chuyển dịch dần vào giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ - việc phân bổ giá trị hao mòn một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ vào các đối tượng chịu chi phí được gọi là khấu hao TSCĐ.

Như vậy, về bản chất, hao mòn TSCĐ là hiện tượng khách quan, là cơ sở để tính và trích khấu hao TSCĐ còn khấu hao là biện pháp chủ quan của quản lí để thu hồi được vốn đầu tư vào TSCĐ và việc trích khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn TSCĐ và tuân thủ theo quy định của chế độ hiện hành.

Việc tính hao mòn là tính cho tất cả các loại TSCĐ thuộc sở hữu của DN, không tính đến mục đích sử dụng, còn tính và trích là đối với TSCĐ dùng vào SXKD

*b. Nguyên tắc kế toán*

- Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao (TSCĐ của doanh nghiệp đang được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, TSCĐ của doanh nghiệp dùng cho SXKD nhưng ngừng sử dụng, TSCĐ của doanh nghiệp cho thuê hoạt động, TSCĐ của doanh nghiệp nhận của đối tác trong liên doanh, liên kết dài hạn, TSCĐ thuê tài chính). Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

- Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

+ Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho DN quản lý hộ, giữ hộ

+ Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ Tài sản cố định đi thuê hoạt động

+ Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản cố định là quyền sử dụng đất lâu dài của doanh nghiệp (TSCĐ đặc

biệt)

- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

### 4.2. Cách tính khấu hao

**4.2.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng (bình quân, tuyến tính cố định)**

- Theo phương pháp này, mức khấu hao bình quân năm, bình quân tháng được xác định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao bình quân năm | = | Giá trị phải tính khấu hao |
| Số năm sử dụng |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao bình quân tháng | = | Mức khấu hao bình quân năm |
| 12 tháng |

- Để đơn giản, mức khấu hao của tháng bất kì trong năm được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao phải trích trong tháng | = | Mức khấu hao đã trích tháng trước | + | Mức khấu hao tăng trong tháng | - | Mức khấu hao giảm trong tháng |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức khấu hao tăng, giảm trong tháng | = | Mức khấu hao bình quân tháng | x | Số ngày còn lại của tháng |
| 30 ngày |

***\* Ví dụ về trích khấu hao:***

- Công ty A mua 1 TSCĐ mới, giá mua trên hoá đơn là 228.000 (đơn vị 1000đ), chi phí thu mua là 6.000, chi phí lắp đặt chạy thử là 6.000. Theo QĐ 206, thời hạn sử dụng của TSCĐ là 10 năm. Thời gian đưa vào sử dụng là 01/01/2004.

- Sau 5 năm sử dụng, Công ty đã cải tạo, nâng cấp TSCĐ trên, chi phí thực tế là 60.000, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm, ngày đưa vào sử dụng là ngày 01/01/2009.

Dựa vào số liệu, tài liệu trên, kế toán xác định mức khấu hao của giai đoạn trước và sau cải tạo, nâng cấp như sau:

\* Giai đoạn trước cải tạo, nâng cấp như sau:

- Giá trị phải tính khấu hao (nguyên giá TSCĐ):

228.000 + 6.000 + 6.000 = 240.000

- Mức trích khấu hao bình quân năm là:

|  |  |
| --- | --- |
| 240.000 | = 24.000 |
| 10 |

- Mức trích khấu hao bình quân tháng là:

|  |  |
| --- | --- |
| 240.000 | = 2.000 |
| 12 |

\* Giai đoạn sau cải tạo nâng cấp:

- Giá trị phải tính khấu hao (nguyên giá TSCĐ):

240.000 + 60.000 - (5 x 24.000) = 180.000

- Mức trích khấu hao bình quân năm là:

|  |  |
| --- | --- |
| 180.000 | = 30.000 |
| 6 |

- Mức trích khấu hao bình quân tháng là:

|  |  |
| --- | --- |
| 30.000 | = 2.500 |
| 12 |

**4.2.2. Phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh (khấu hao nhanh).**

- Theo phương pháp này, nếu trích khấu hao hàng năm sẽ giảm dần theo thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ, nhưng phải thoả mãn các điều kiện sau:

+ Là TSCĐ mới, chưa qua sử dụng;

+ Thuộc lĩnh vực công nghệ đòi hỏi phát triển, đổi mới nhanh;

+ Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả (có lãi)

+ Mức trích khấu hao tối đa không tăng quá 2 lần so với mức trích khấu hao theo đường thẳng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu  hao năm | | = | Giá trị phải trích khấu hao của TSCĐ | | | x | Tỉ lệ khấu hao nhanh | | |
| + Trong đó: | Tỉ lệ khấu hao nhanh | | | = | Tỉ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng | | | x | Hệ số điều chỉnh |

(Hệ số điều chỉnh quy định theo QĐ206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003).

Những năm cuối, nếu mức khấu hao được xác định theo phương pháp này bằng hoặc nhỏ hơn mức khấu hao bình quân được tính trên giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ thì kể từ năm đó, mức khấu hao được xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức khấu hao | = | Giá trị còn lại của TSCĐ |
| Số năm sử dụng còn lại của TSCĐ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức khấu hao tháng | = | Mức khấu hao năm |
| 12 tháng |

\* Ví dụ: Công ty A mua 1 thiết bị mới để sản xuất linh kiện điện tử, nguyên giá là 50.000 (đơn vị 1000đ), thời gian sử dụng theo phụ lục 1 ban hành theo QĐ 206/2003 là 5 năm, hệ số điều chỉnh là 2,0.

Dựa vào số liệu, tài liệu trên, kế toán tính toán và xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - Tỉ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng | = | 1 | x 100 | = 20% |
| 5 |

- Tỉ lệ khấu hao nhanh = 20% x 2,0 = 40%

- Mức khấu hao hàng năm, tháng của TSCĐ được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm thứ: | Giá trị TSCĐ phải trích khấu hao | Mức khấu hao năm | Mức khấu hao tháng | Khấu hao luỹ kế |
| 1 | 50.000 | 20.000 | 1.666,666... | 20.000 |
| 2 | 30.000 | 12.000 | 1.000,000 | 32.000 |
| 3 | 18.000 | 7.200 | 600,000 | 39.200 |
| 4 | 10.800 | 5.400 | 450,000 | 44.600 |
| 5 | 10.800 | 5.400 | 450,000 | 50.000 |

- Như vậy, trong 3 năm đầu, mức khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị của TSCĐ phải tính khấu hao và tỉ lệ khấu hao nhanh.

- Từ năm thứ 4, giá trị TSCĐ còn lại là 10.800, số năm sử dụng còn lại là 2, do vậy mức khấu hao sẽ là:

|  |  |
| --- | --- |
| 10.800 | = 5.400 |
| 2 |

Nếu tính theo phương pháp khấu hao nhanh, mức khấu hao là: 10.800 x 40% = 4320. So sánh: 4320 < 5400, do vậy từ năm thứ 4 và năm thứ 5 được xác định dựa vào giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại.

**4.2.3. Phương pháp khấu hao theo khối lượng, số lượng sản phẩm, dịch vụ...**

- Điều kiện để áp dụng phương pháp này

+ TSCĐ trực tiếp tham gia vào sản xuất sản phẩm

+ Đơn vị xác định được khối lượng, số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

+ Công suất máy móc thiết bị thực tế sử dụng bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

- Dựa vào hồ sơ kỹ thuật, đơn vị phải xác định được sản lượng theo công suất thiết kế.

- Xác định được khối lượng, sản phẩm sản xuất thực tế hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

Để tính được mức khấu hao tháng, năm, trước hết phải trính mức khấu hao cho 1 đơn vị sản phẩm theo công thức

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức khấu hao cho 1 ĐVSP | | | = | Giá trị của TSCĐ phải tính khấu hao | | |
| Sản lượng (khối lượng) theo thiết kế | | |
| Mức khấu hao tháng (năm) | = | Số lượng SP | | | x | mức khấu hao cho 1 ĐVSP |

### 4.3. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ

*a. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu*

- TK sử dụng: TK 214- Hao mòn TSCĐ

- Nội dung: Tài khoản này được dùng để phản ánh tình hình hao mòn TSCĐ và có kết cấu cơ bản như sau:

**Bên Nợ**: Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ, bất động sản đầu tư giảm do thanh lí, nhượng bán...

**Bên Có**: Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ, bất động sản đầu tư tặng cho trích khấu hao...

**Dư có**: Phản ánh giá trị hao mòn luỹ kế hiện có của TSCĐ, BĐSĐT.

- TK214 có 4 TK cấp 2:

+ TK 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình

+ TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

+ TK 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình

+ TK 2147: Hao mòn BĐS đầu tư.

*b. Phương pháp hạch toán*

1) Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, kế toán ghi:

Nợ TK 6234, 6274, 6414 , 6424, 811

Có TK 214 ( chi tiết TK cấp 2)

2). Đối với TSCĐ nhận về đã qua sử dụng từ các đơn vị nội bộ có tổ chức kế toán riêng, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 (nguyên giá)

Có TK 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 (giá trị hao mòn)

3) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSC, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điểu chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi

Nợ TK 627; 641; 642 - Số chênh lệch khấu hao tăng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 627; 641; 642 - Số chênh lệch khấu hao giảm

Các nghiệp vụ liên quan đến giảm hao mòn đã được trình bầy ở Phần kế toán tổng hợp giảm TSCĐ.

***5.* Kế toán sửa chữa, nâng cấp TSCĐ**

**5.1. Khái niệm và nguyên tắc**

Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn dần và hư hỏng từng bộ phận từng chi tiết. Để có TSCĐ hoạt động bình thường duy trì năng lực hoạt động và đảm bảo an toàn trong sản xuất thì phải tiến hành thay thế sửa chữa những bộ phận, những chi tiết của TSCĐ bị hư hỏng.

Do tính chất mức độ hao mòn và tình trạng hư hỏng của TSCĐ không giống nhau, cho nên quy mô sửa chữa và thời gian tiến hành sửa chữa có thể tiến hành thường xuyên ( sửa chữa nhỏ) hoặc sửa chữa không thường xuyên (sửa chữa lớn).

- Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa nhỏ, mang tính chất bảo trì, bảo dưỡng TSCĐ, chi phí sửa chữa ít, thời gian sửa chữa ngắn, nên DN không phải lập dự toán.

**-** Sửa chữa lớn: Chi phí sửa chữa nhiều, quy mô sửa chữa, tính chất công việc sửa chữa phức tạp, thời gian sửa chữa kéo dài, do vậy DN phải lập dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ.

Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì doanh nghiệp phải lập Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành

### 5.2. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ

1) Trường hợp do bộ phận có tài sản tự sửa chữa.

Khi tiến hành sửa chữa, chi phí phát sinh được hạch toán:

Nợ TK 627, 641, 642 (chi phí sửa chữa phát sinh nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu chi phí phát sinh lớn cần phân bổ)

Có TK có liên quan TK 111, 152, 153, 214, 334...

Đồng thời, kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí SXKD trong kì cho đối tượng chịu chi phí và ghi:

Nợ TK 627, 641, 642.

Có TK 242

2) Trường hợp do bộ phận sản xuất phụ tiến hành mà doanh nghiệp có tập hợp chi phí riêng ở bộ phận này để tính giá thành sửa chữa cho từng loại tài sản, sau đó mới phân bổ giá thành sửa chữa cho từng bộ phận sử dụng tài sản.

- Khi bộ phận sản xuất phụ tiến hành sửa chữa, chi phí thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 621, 622, 627

Có TK 111, 152, 153, 214, 334...

- Cuối kì, kế toán kết chuyển chi phí để xác định giá thành:

Nợ TK 154 (chi tiết sản xuất phụ)

Có TK 621, 622, 627

- Khi sửa chữa hoàn thành bàn giao TSCĐ cho bộ phận sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (nếu giá thành sửa chữa nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu giá thành sửa chữa lớn cần phân bổ)

Có TK 154 (chi tiết sản xuất phụ)

- Nếu phải phân bổ, đồng thời kế toán xác định mức phân bổ cho từng bộ phận sử dụng và ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242

3) Trường hợp thuê ngoài sửa chữa , kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK 133 (2)

Có TK 111, 112, 331.

### 5.3.Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Sửa chữa lớn là để khôi phục lại năng lực sản xuất của TSCĐ do nó bị hư hỏng nặng, hoặc để nâng câp, cải tạo TSCĐ. Để phản ánh tình hình sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán sử dụng TK 241 (2413). Vì chi phí SCL thường phát sinh lớn nên doanh nghiệp cần trích trước CPSCL (nếu việc SCL đã được lập kế hoạch).

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

* Trường hợp doanh nghiệp có trích trước chi phí sửa chữa lớn

1) Khi trích trước chi phí SCL, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 623, 641, 642.

Có TK 335 – chi phí phải trả

2). Chi phí SCL thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 241 (3)

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334...

3). Khi công việc SCL hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 241 (3)

4). Cuối niên độ, so sánh giữa chi phí thực tế với chi phí trích trước

- Nếu chi phí thực tế phát sinh > chi phí trích trước, kế toán trích bổ sung phần chênh lệch và ghi:

Nợ TK 627, 623, 641, 642

Có TK 335.

- Nếu ngược lại, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 627, 623, 641, 642.

Hoặc Có TK 711

* Trường hợp doanh nghiệp không trích trước CPSCL

1). Khi phát sinh chi phí SCL, kế toán ghi:

Nợ TK 241(3)

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334...

2). Khi SCL hoàn thành, kế toán kết chuyển CP để phân bổ dần:

Nợ TK 242

Có TK 241(3)

3). Định kỳ, kế toán xác định mức chi phí cần phân bổ cho từng bộ phận chịu chi phí và ghi:

Nợ TK 627, 623, 641, 642

Có TK 242

* Trường hợp SCL để cải tạo, nâng cấp TSCĐ:

1). Khi phát sinh chi phí SCL, kế toán ghi:

Nợ TK 241

Có TK 111, 112, 152, 214, 334...

2) Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành đưa TSCĐ vào sử dụng. Khi SCL hoàn thành, nếu việc nâng cấp, cải tạo không tăng được thời gian sử dụng, công suất

máy móc thiết bị thì chi phí SCL không được tính vào nguyên giá của TSCĐ mà tính vào CPSXKD trong kì và kế toán ghi:

Nợ TK 627, 623, 641, 642 (nếu CPSC phát sinh không lớn)

Nợ TK 242 (nếu CPSC phát sinh lớn cần phân bổ)

Có TK 241 – xây dựng cơ bản dở dang

(Đối CPSC cần phân bổ, kế toán xác định mức phân bổ và hạch toán vào chi phí của từng bộ phận giống các trường hợp trên)

- Nếu việc nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài được thời gian sử dụng, CPSCL được tính vào nguyên giá, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH

Có TK 241 xây dựng cơ bản dở dang

# BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài sô 1:**  Công ty ABC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau: (Đơn vị 1000đ)

1. Ngày 25/1/N, công ty mua thiết bị sản xuất đưa lắp đặt, số tiền phải trả cho người bán ghi trên hoá đơn gồm cả thuế GTGT 10%là 385.000. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 7.350 trong đó GTGT 5%.
2. Ngày 5/2/N, thanh toán tìn công lắp đặt cho công ty PLO bằng chuyển khoản. Số tiền ghi trên giấy báo nợ là 13.200. Số tiền ghi trên hoá đơn gồm cảc thuế GTGT 10% là 13.200.
3. Ngày 7/2/N, công ty thanh toán tiền chạy thử bằng tiền mặt 3.000.
4. Ngày 9/2/N, Công ty thanh toán cho người bán thiết bị bằng chuyển khoản sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán được hưởng là 1.5%.
5. Ngày 10/2/N, bàn giao và đưa thiết bị vào sử dụng. Biết thiết bị sản xuất được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển. Công ty xá định thời gian sử dụng dự kiến của thiết bị sản xuất là 15 năm.

**Yêu cầu :**

1. Xá định nguyên gía của thiết bị sản xuất, biết thiết bị này được sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
2. Định khoản và phản ánh vào tài khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
3. Tính mức khấu hao của thiết bị sản xuất trong một tháng và số khấu hao cuat thiết bị sản xuất làm tăng tổng mức khấu hao TSCĐ trong tháng 2/N, Biết tháng 2 có 28 ngày và thiết bị snả xuất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Tính số khấu hao của thiết bị sản xuất làm tăng tổng mức khấu hao TSCĐ trong tháng 3/N.

5. Giả sử đến ngày 15/2/N+6, Công ty tiền hành nhượng bán thiết bị sản xuất với giá hoá đơn gồm cảc thuế GTGT 10%là 176.000, đã thu bằng chuyển khoản. Chi phí nhượng bán bằng tiền mặt là 3.500. Hãy xác định giá trị hao mòn, giá trị còn lại của thiết bị tính đến ngày 15/2/N+6và định khoản các nghiệp vụ nhượng bán thiết bị.

6. Giả sử đến ngày 10/9N+4, thiế bị sản xuất bị hư hỏng, công ty tiền hành sửa chữa với chi phí sản xuất như sau:

- Giá trị phụ tùng thay thế xuất kho : 25.000

- Chi phí điện nước mua ngoài phục vụ sữa chữa đã thanh toán bằng tiền mặt theo giá hoá đơn cảc thuế GTGT 10% là: 3.300

- Tiền công phải trả theo hoá đơn có cả thuế GTGT 10% là : 13.200

Việc sữa chữa thiết bị đã hoàn thành trong tháng 9/N+4và công ty quyết định phân bổ chi phí sửa chữa trong thời gian 4 tháng, bắt đầu từ tháng 9/N+4. Hãy định khoản nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sữa chữa thiết bị .

7. Giả sử đến ngày 18/6/N+7, Công ty tiến hành thuê công ty M sữa chữa nâng cấp thiết bị sản xuất, hoá đơn do công ty M phát hành có cả thuế GTGT 10% là : 154.000. Nguồn vốn đâud tư nâng cấp lấy từ nguồn vốn kinh doanh. Ngày 15/7/N+7 thiét bị được bàn giao và đưa vào sử dụng, công ty xác định thời gian sở dụng sau nâng cấp là kéo dài thêm 6 năm . Hãy định khoản nghiệp vụ nâng cấp thiết bị và xác định mức khấu hao trong 1 tháng cuả thiết bị sau khi năng cấp.

8. Thực hiện yêu cầu 3 và 4 khi công ty ABC tính khấu hao thiết bị trên theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh .

**Bài 2**: Cho các nghiệp vụ liên quan đến sửa chữa TSCĐ tại công ty ABC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như sau: (đơn vị: 1000đ).

1. Chi phí sửa chữa thường xuyên thiết bị sản xuất được tập hợp bao gồm:

- Giá trị phụ tùng thay thế xuất kho : 7.500

- Tiền công sửa chữa phải trả cho người lao động:2.600

2. Quá trình sửa chữa lớn thiế bị quản lý theo kế hoạch như sau:

- Công ty trích trước sửa chữa lớn thiết bị trong thời gian 5 tháng, từ tháng 5 đến tháng 9/N, mỗi tháng 6.000

Tháng 10/N, chi phí sữa chữa lớn thực tế phát sinh bao gồm : Giá phụ tùng thay thế xuất kho : 18.000, chi phí điện nước thanh toán bằng tiền mặt: 3.300, trong đó thuế GTGT 10 %; tiền công thuê ngoài phải trả theo hoá đơn có cả thuế GTGT 10% là : 12.100

- Công việc sửa chữa đã hoàn thành trong tháng 10/N.

- Phần dợ toán thiếu được hạch toán vào chi phí của tháng 10/N.

1. Quá trình sửa chữa lớn thiết bị ngoài kế ngoài như sau:

- Tháng 11/N, thiết bị sản xuất của công ty bị hư hỏng đột xuất .

- Chi phí sửa chữa phát sinh bao gồm : Giá trị phụ tùng thay thế xuất kho : 24.000;Chi phí điện nước sửa chữa phải thanh toán 4.400, trong đó thuế GTGT 10%, Tiền công sửa chữa đã thanh toán bằng chuyển khoản theo giá hoá đơn có cả thuế GTGT 10% là : 13.200

- Công việc sửa chữa hoàn thành trong tháng 11/N

- Chi phí sửa chữa thiết bị được phân bổ trong 8 tháng, bắt đầu từ tháng 11/N

Quá trình sửa chữa nâng cấp thiết bị như sau:

- Ngày 5/12/N, công ty làm thủ tục nâng cấp thiết bị sản xuất theo phương thức thuê ngoài Thiết bị sản xuất có nguyên giá : 180.000, đã hao mòn tính đến tháng 11/N là 120.000.Thiết bị này có thừi gian sử dụng dự kiến là 10 năm .

- Ngày 9/12/N, Công ty trả trước tiền cho người sửa chữa bằng chuyển khoản : 35.000

- Ngày 5/1/N, Công ty nhận bàn giao thiết bị sửa chữa hoàn thành và đưa vào sử dụng.Số tiền phải trả người sử chữa theo hoá đơn có cả thuế GTGT10% là 66.000. Công ty xác định thời gian sử dụng sau nâng cấp của thiết bị là 6 năm.

- Ngày 10/1/N, công ty thanh toán cho người sửa chữa bằng tiền mặt sau khi trừ tiền ứng trước.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sửa chữa.

2. Nếu trường hợp sửa chữa lớn theo kế hoạch mà số tiền trích trước mỗi tháng là : 7.000 thì khi sửa chữa lớn hoàn thành phần dự toán thừa được hạch toán như thế nào ?

3. Đối với trường hợp sữa chữa lớn ngoài kế hoạch thì tháng 12 /N kế toán sẽ ghi sổ như thế nào ?

4. Đối với trường hợp nâng cấp, thời điểm nâng cấp vào ngày 5/12/N sẽ ảnh hưởng đến tổng mức khấu hao TSCĐ tháng 12/N là bao nhiêu? Khi đưa TSCĐ nâng cấp hoàn thành vào sử dụng trong tháng 1/N+1 sẽ ảnh hưởng đến tổng mức khấu hao của tháng 1/N+1 là bao nhiêu?

5. Khái quát phương pháp hạch toán sữa chữa TSCĐ.

# 

# BÀI 5: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

**Mã bài: MĐKTDN 15.05**

**Mục tiêu**:

- Trình bày được khái niệm hoạt động đầu tư

- Phân loại các hoạt động đầu tư

- Trình bày được phương pháp hạch toán kế toán các khoản đầu tư

- Xác định, lập được các chứng từ kế toán kế toán các khoản đầu tư

- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán các khoản đầu tư

- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

**Nội dung chính***:*

## 1. Khái niệm và phân loại các hoạt động đầu tư

## 1.1. Khái niệm hoạt động đầu tư

Đầu tư là một hoạt động bỏ vốn ở hiện tại nhằm mục đích sinh lời trong tương lai. Hoạt động bỏ vốn có thể thực hiện trong một thời gian ngắn và có thể thực hiện trong một thời gian dà. Các hoạt động đầu tư ngắn hạn không tác động nhiều đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp, ngược lại những hoạt động đầu tư dài hạn ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực, tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

### 1.2. Phân loại hoạt động đầu tư

Đầu tư tài chính được chia làm 2 loại:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: Đầu tư tài chính ngắn hạn là đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích thu lợi nhuận mà thời hạn của nó được xác định là không quá 1 năm, bao gồm:

+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

+ Đầu tư ngắn hạn khác

- Đầu tư tài chính dài hạn:là những khoản đầu tư có thời hạn trên 1 năm. Đầu tư tài chính dài hạn chia làm các loại sau:

+ Đầu tư vào công ty con

+ Đầu tư vào công ty liên kết

+ Đầu tư liên doanh dài hạn

+ Đầu tư dài hạn khác

## 2. Kế toán đầu tư tài chính ngắn hạn

### 2.1. Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn

*a. Khái niệm và nguyên tắc*

Chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thể thu hồi trong vòng 1 năm, gồm cổ phiếu, trái phiếu có thể mua bán trên thị trường.

\* Cổ phiếu là phiếu xác nhận vốn đã góp của chủ sở hữu vào doanh nghiệp đang hoạt động; chủ sở hữu cổ phiếu được hưởng cổ tức từ kết quả hoạt

động kinh doanh, nhưng cũng phải chịu tổn thất do kinh doanh không có hiệu quả hoặc doanh nghiệp bị giải thể...

- Cổ phiếu có 2 loại: Cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi.

- Trái phiếu là chứng chỉ cho vay có kì hạn, gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu địa phương, trái phiếu Công ty.

\* Kế toán các nghiệp vụ nói trên cần lưu ý như sau:

- Giá trị các loại chứng khoán phải được ghi theo giá gốc (giá mua + chi phí môi giới + thuế + lệ phí và phí ngân hàng).

- Kế toán phải theo dõi chi tiết chứng khoán theo mục đích, theo đối tác đầu tư, theo mệnh giá và giá mua thực tế;

- Phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán khi giá thị trường < giá gốc;

- Lãi định kì của cổ phiếu, trái phiếu, lãi thu được do bán chuyển nhượng chứng khoán hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

*b****.*** *Tài khoản kế toán sử dụng, nội dung và kết cấu*

Để phản ánh đầu tư chứng khoán ngắn hạn, kế toán sử dụng TK121 "Đầu tư CK kinh doanh”

Kết cấu cơ bản của TK 121 như sau:

**Bên Nợ**: Phản ánh trị giá thực tế CKĐT ngắn hạn mua vào;

**Bên Có**: Phản ánh giá thực tế CKĐT ngắn hạn bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán.

**Số Dư Nợ**: Phản ánh trị giá thực tế của CKĐT ngắn hạn do doanh nghiệp đang nắm giữ.

\* TK121 có 2 TK cấp 2:

- TK 1211: Cổ phiếu

- TK 1212: Trái phiếu, kì phiếu, tín phiếu

***c.. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:***

1) Khi doanh nghiệp mua CKĐT ngắn hạn, căn cứ vào trị giá mua thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có các TK liên quan: TK111, 112, 311, 331, 141...

2) Định kì, nếu lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn được sử dụng tiếp tục đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 121– Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính

3) Khi chuyển đổi chứng khoán dài hạn thành chứng khoán ngắn hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 228 – Đầu tư chứng khoán dài hạn

4) Khi bán, chuyển nhượng chứng khoán, dựa vào giá bán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Nợ TK 635: Lỗ do giá bán < giá vốn

Có TK 121: giá vốn

Có TK 515: lãi do giá bán > giá vốn

5) Khi phát sinh chi phí liên quan đến bán chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 635 – chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 131...

6) Khi thu hồi hoặc thanh toán CK đã đến hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Giá thanh toán

Nợ TK 635: Lỗ do giá thanh toán < giá vốn

Có TK121: Giá gốc

Có TK 515: Lãi do giá thanh toán > giá vốn

**Sơ đồ 2.4 - Sơ đồ kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

TK 121-ĐTCKNH

TK 111,112,141,331

TK 112

Khi mua CKNH

(theo giá gốc)

TK 221, 228

Chuyển CK dài hạn thành

chứng khoán ngắn hạn

TK 515

Dùng lãi định kỳ

để đầu tư tiếp

TK 515

Lãi nhận định kỳ

Lãi

Giá vốn Giá bán

TK 635

Lỗ

Giá vốn

Giá bán

2.2. Kế toán đầu tư ngắn hạn khác

*a. Khái niệm*

Đầu tư ngắn hạn khác của doanh nghiệp bao gồm: cho vay, tiền gửi có kì hạn,....

***b.*** *Tài khoản kế toán sử dụng*

***-*** Để phản ánh đầu tư ngắn hạn khác, kế toán sử dụng TK. 128 "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn " - - Kết cấu cơ bản của TK. 128 như sau:

**Bên Nợ:** Phản ánh giá trị tăng của ĐTNH khác

**Bên Có**: Phản ánh giá trị giảm của ĐTNH khác

**Số Dư Nợ**: Phản ánh giá trị đầu tư ngắn hạn khác hiện có.

\* TK128 có 2 TK cấp 2:

- TK1281: Tiền gửi có kì hạn.

- TK 1288: Đầu tư ngắn hạn khác

*c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:*

1) Khi cho vay, gửi tiền có kì hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 128 (1281, 1288)

Có TK 111, 112

2) Định kì tính và thu lãi, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138(8)

Có TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính

3) Khi thu hồi vốn cho vay, tiền gửi có kì hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 – số tiền lãi và gốc cho vay

Có TK 128 – số tiền gốc

Có TK 515 - số tiền lãi

4) Khi doanh nghiệp mang vật tư, hàng hoá để đầu tư ngắn hạn dưới 1 năm, kế toán ghi:

Nợ TK 128 (1288)

Nợ TK 811 (nếu giá trị vật tư, hàng hoá được đánh giá lại < hơn giá ghi sổ).

Có TK 152, 155, 156

Có TK711 (nếu giá trị vật tư, hàng hoá được đánh giá lại > giá ghi sổ)

**Sơ đồ 2.5 - Sơ đồ kế toán đầu tư ngắn hạn khác**

TK 128 - ĐTNH

TK 111,112

TK 111, 112

Khi cho vay vốn

hoặc gửi tiền

TK 515

Lãi tiền cho vay, tiền gửi

được đầu tư tiếp

TK 515

Lãi nhận định kỳ

Gốc

Lãi

Thu hồi vốn đầu tư

## 

## 3. Kế toán đầu tư tài chính dài hạn

### 3.1. Kế toán đầu tư vào Công ty con.

*a. Những vấn đề chung về kế toán đầu tư vào Công ty con.*

\* Khoản đầu tư vào Công ty con bao gồm:

- Cổ phiếu, bao gồm cả cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi, nó là chứng chỉ xác nhận vốn góp của Công ty Mẹ vào công ty Con hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần;

- Khoản đầu tư vốn vào Công ty Con hoạt động theo loại hình Công ty Nhà nước, Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

\* Xác định quyền kiểm soát của Công ty Mẹ đối với Công ty con:

- Quyền kiểm soát của Công ty Mẹ đối với Công ty Con được xác định khi Công ty Mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty Con (Trên 50% số lượng cổ phiếu hoặc giá trị cổ phiếu) (Công ty Mẹ có thể sở hữu trực tiếp Công ty Con hoặc sở hữu gián tiếp thông qua một Công ty Con khác).

- Quyền kiểm soát trực tiếp của Công ty Mẹ đối với Công ty Con khi Công ty Mẹ đầu tư trực tiếp vào Công ty Con và nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty Con đầu tư trực tiếp.

Ví dụ : Công ty X đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Y.

- Tổng số cổ phiếu phát hành của Công ty Y là 2.000.000, mệnh giá 10.000đ/ 1 cổ phiếu.

- Công ty X đầu tư 1.100.000 cổ phiếu

Từ số liệu ở trên, ta thấy:

Quyền biểu quyết của Công ty X nắm giữ ở Công ty Y là:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.100.000 | x 100 = 52%; hoặc | |
| 2.000.000 |
| 1.100.000 x 10.000 | | x 100 = 52%. |
| 2.000.000 x 10.000 | |

Quyền kiểm soát của Công ty X đối với Công ty Y trên 50%, như vậy Công ty Y là Công ty Con của Công ty X. Trường hợp đặc biệt, khi Công ty Mẹ nắm giữ quyền biểu quyết ít hơn 50% những quyền kiểm soát của Công ty Mẹ vẫn được xác định nếu các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty Mẹ trên 50% quyền biểu quyết hoặc Công ty Mẹ có quyền chi phối chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Con theo quy chế thoả thuận (Công ty Mẹ có thế mạnh về quản lí, về khách hàng nên các cổ đông thoả thuận giao quyền kiểm soát của họ cho Công ty Mẹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị).

\* Xác định phần lợi ích của Công ty Mẹ đối với Công ty Con:

- Trường hợp công ty Mẹ sở hữu trực tiếp Công ty con: Trong trường hợp này, tỉ lệ lợi ích của Công ty Mẹ ở Công ty Con chính là tỉ lệ quyền kiểm soát của Công ty Mẹ tại Công ty Con.

Ví dụ: Vẫn sử dụng tài liệu, số liệu của ví dụ ở phần trên thì tỉ lệ lợi ích của Công ty X ở Công ty Y là 52%.

- Trường hợp Công ty Mẹ sở hữu gián tiếp Công ty Con qua một Công ty Con khác:

Trường hợp Công ty Mẹ đầu tư vốn gián tiếp vào Công ty Con qua một Công ty Con khác thì tỉ lệ lợi ích của Công ty Mẹ được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉ lệ (%) lợi ích của Công ty Mẹ ở Công ty Con đầu tư gián tiếp | = | Tỉ lệ (%) lợi ích Công ty Con đầu tư trực tiếp | x | Tỉ lệ (%) lợi ích tại Công ty Con đầu tư gián tiếp |

\* Khi hạch toán khoản đầu tư vào Công ty con cần tôn trọng các qui định sau đây:

- Vốn đầu tư vào Công ty con phải được ghi theo giá gốc, bao gồm giá mua, chi phí mua nếu có: Chi phí môi giới, giao dịch, phí, thuế...

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để phản ánh các khoản đầu tư vào từng Công ty con theo mệnh giá, giá mua thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào Công ty con;

- Các khoản thu nhập từ Công ty con: lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

*b*.*Tài khoản kế toán sử dụng:*

Để phản ánh tình hình đầu tư vào Công ty con, kế toán sử dụng tài khoản 221 - Đầu tư vào Công ty Con. Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

**Bên Nợ:** phản ánh giá trị thực tế các khoản đầu tư vào Công ty con tăng trong kì.

**Bên Có**: phản ánh số giảm về đầu tư vào Công ty con trong kì.

**Dư Nợ:** phản ánh giá trị thực tế các khoản đầu tư vào Công ty con hiện có của Công ty Mẹ.

*c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

1) Khi Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty con bằng tiền theo cam kết góp vốn, mua cổ phiếu hoặc mua khoản đầu tư tại Công ty con, dựa vào chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 221;

Có TK 111, 112, 341...

(Nếu mua cổ phiếu thì phải mở sổ chi tiết theo dõi theo mệnh giá của từng loại cổ phiếu).

2) Chi phí thực tế để đầu tư, để mua cổ phiếu (chi phí môi giới, giao dịch...), kế toán ghi:

Nợ TK 221.

Có TK 111, 112.

3) Trường hợp chuyển khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh... thành khoản đầu tư vào Công ty con, kế toán ghi:

Nợ TK 221

Có TK 121, 222, 223, 228...

4) Cuối năm tài chính, lãi được chia được để lại tăng vốn đầu tư vào Công ty con, kế toán ghi:

Nợ TK 221

Có TK 515

5) Trường hợp chuyển khoản đầu tư vào Công ty con thành khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết hoặc trở thành khoản đầu tư là công cụ tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 222, 223, 228

Có TK 221

6) Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con

- Nếu lỗ về khoản đầu tư vào Công ty con khi thu hồi, thanh lí vốn đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 221

- Nếu phát sinh lãi, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 515

Có 221

3.2. Kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

*a. Những vấn đề chung về kế toán công ty liên doanh, liên kết:*

- Công ty liên doanh, liên kết được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh là cơ sở kinh doanh mới được thành lập, hoạt động độc lập nhưng vẫn chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn theo Hợp đồng liên doanh, tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo qui định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác.

- Công ty liên doanh, liên kết chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, nợ phải trả, doanh thu và thu nhập khác, chi phí phát sinh tại đơn vị. Các bên góp vốn có thể góp vốn bằng tài sản, bằng tiền và được hưởng một phần kết quả từ hoạt động liên doanh đã được thoả thuận trong hợp đồng liên doanh.

\* Trường hợp góp vốn bằng vật tư, hàng hoá thì giá trị vốn góp được xác định do Hội đồng thống nhất đánh giá lại.

+ Nếu giá trị do Hội đồng đánh giá lại thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hạch toán vào chi phí khác (TK811).

+ Nếu giá trị do Hội đồng đánh giá lại cao hơn giá ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch tăng được xử lý như sau:

- Phần tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh thì được hạch toán vào thu nhập khác (TK 711)

- Phần tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh thì hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện (TK 3387) và khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư

hàng hoá cho người mua độc lập với cơ sở liên doanh đồng kiểm soát thì kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác.

\* Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định.

+ Nếu giá trị do Hội đồng đánh giá nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ mang đi góp vốn thì phần chênh lệch nhỏ hơn được hạch toán vào chi phí khác (TK 811)

+ Nếu giá trị do Hội đồng đánh giá cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ thì phần chênh lệch tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh được hạch toán vào thu nhập khác, còn phần tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh thì sẽ được hoãn lại và được hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện, hàng năm sẽ được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đang sử dụng.

\* Trường hợp thu hồi vốn góp, nếu không thu hồi đủ vốn thì phần giảm đó hạch toán vào chi phí tài chính, nếu thu hồi lớn hơn thì hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

\* Trường hợp chuyển nhượng vốn góp, nếu giá trị chuyển nhượng cao hơn giá trị vốn góp thì phần chênh lệch được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính, ngược lại thì hạch toán vào chi phí tài chính; bên mua lại phần vốn góp nói trên thì phản ánh theo giá mua thực tế.

*b. Tài khoản kế toán sử dụng*

Để phản ánh tình hình vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở liên doanh, liên kết, kế toán sử dụng tài khoản 222 – “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”. Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

**- Bên Nợ:** Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng.

**- Bên Có:** Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm do đã thanh lý, nhượng bán, thu hồi.

**- Dư Nợ:** Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hiện còn cuối kỳ

*c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu.*

1) Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112.

2) Các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(chi phí thông tin, môi giới, giao dịch trong quá trình thực hiện đầu tư), ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112.

3) Trường hợp bên tham gia liên doanh góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết bằng tài sản phi tiền tệ:

Khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bằng hàng tồn kho hoặc TSCĐ, kế toán phải ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ (đối với vật tư, hàng hóa) hoặc giá trị còn lại (đối với TSCĐ) và giá trị đánh giá lại của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá vào thu nhập khác hoặc chi phí khác; Công ty liên doanh, liên kết khi nhận tài sản của nhà đầu tư phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và tài sản nhận được theo giá thoả thuận giữa các bên.

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn nhỏ hơn giá trị do các bên đánh giá lại, kế toán phản ánh phần chênh lệch đánh giá tăng tài sản vào thu nhập khác, ghi: Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có các TK 211, 213, 217 (góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐS đầu tư) Có các **TK 152**, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) Có TK 711 – Thu nhập khác (phần chênh lệch đánh giá tăng).

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn lớn hơn giá trị do các bên đánh giá lại, kế toán phản ánh phần chênh lệch đánh giá giảm tài sản vào chi phí khác, ghi: Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (phần chênh lệch đánh giá giảm)

Có các TK 211, 213, 217 (góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐS đầu tư) Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho).

4) Trường hợp nhà đầu tư mua lại phần vốn góp tại công ty liên doanh, liên kết:

Tại ngày mua, nhà đầu tư xác định và phản ánh giá phí khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền đồng kiểm soát tại công ty liên doanh, liên kết cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại phần vốn góp tại công ty liên doanh, liên kết.

* *Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:*

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 121,…

* *Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thực hiện bằng cách phát hành cổ phiếu:*

+ Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

+ Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

+ Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112,…

* *Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ:*

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ: Nợ TK 811 – Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,…

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

* *Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:*

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 – Mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 34312 – Chiết khấu trái phiếu (phần chiết khấu)

Có TK 34311 – Mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 – Mệnh giá trái phiếu

Có TK 34313 – Phụ trội trái phiếu (phần phụ trội).

+ Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá…, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 331,…

5) Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết phát sinhtrong kỳ như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 133– Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,…

6) Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ công ty liên doanh, liên kết cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận của giai đoạn trước khi đầu tư hoặc cổ tức, lợi nhuận được chia (bằng tiền) đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, ghi:

Nợ các TK 112, 138

Có TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

7) Kế toán thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ các TK 111, 112, 131, 152, 153, 156, 211, 213,…

Nợ TK 228 – Đầu tư khác (nếu không còn ảnh hưởng đáng kể)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

8) Chi phí thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331…

9) Trường hợp đầu tư thêm để công ty liên doanh, liên kếttrở thành công ty con và nắm giữ quyền kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 – Đầu tư vào công ty con Có các TK 111, 112…

Có TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

10) Kế toán khoản vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất do Nhà nước giao**:**

- Khi doanh nghiệp Việt Nam được Nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thì sau khi có quyết định của Nhà nước giao đất và làm xong thủ tục giao cho liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (chi tiết vốn Nhà nước).

- Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp thì thực hiện như sau:

+ Khi chuyển nhượng vốn góp vào công ty liên doanh cho bên nước ngoài và trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 222 – Đầu tư vào công ty liên doanh.

+ Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam tài sản ngoài quyền sử dụng đất (trong trường hợp này công ty liên doanh chuyển sang thuê đất), ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.3. Kế toán đầu tư dài hạn khác

*a. Những vấn đề chung về kế toán đầu tư dài hạn khác*

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết), như:

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư;

- Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào – bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

* Các khoản đầu tư khác.

Doanh nghiệp không phản ánh các hoạt động đầu tư, góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân trong tài khoản này.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư khác theo số lượng, đối tượng được đầu tư.

Kế toán tuân thủ các nguyên tắc chung đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác theo quy định tại Điều 40 Thông tư này.

*b. Tài khoản kế toán sử dụng*

Để phản ánh tình hình đầu tư khác, kế toán chủ yếu sử dụng tài khoản 228 - Đầu tư khác. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

**Bên Nợ:** Giá trị các khoản đầu tư khác tăng.

**Bên Có:** Giá trị các khoản đầu tư khác giảm.

**Số dư bên Nợ:** Giá trị khoản đầu tư khác hiện có tại thời điểm báo cáo.

**Tài khoản 228 – Đầu Tư Khác có 2 tài khoản cấp 2:**

***- Tài khoản 2281 – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*** Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

***- Tài khoản 2288 – Đầu tư khác:*** Phản ánh các khoản đầu tư vào tài sản phi tài chính ngoài bất động sản đầu tư và các khoản đã được phản ánh trong các tài khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư. Các khoản đầu tư khác có thể gồm kim loại quý, đá quý (không sử dụng như hàng tồn kho), tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm khác có giá trị (ngoài những khoản được phân loại là TSCĐ)… không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường nhưng được mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá.

*c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

1). Khi mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào đơn vị khác, kế toán ghi:

Nợ TK 228 (2281, 2288) chi tiết loại cổ phiếu, vốn góp

Có TK 111, 112, 331...

2). Khi mua trái phiếu có thời hạn trên 1 năm, kế toán ghi:

Nợ TK 228 (2282)

Có TK 111, 112, 331...

3). Trường hợp nhận được thông báo hoặc nhận được lãi trái phiếu, cổ tức định kì, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (số đã nhận)

Nợ TK 138 (Số chưa nhận)

Nợ TK 228 (nhập tăng vốn)

Có TK 515

4). Trường hợp mua trái phiếu dài hạn nhận lãi trước khi mua, kế toán ghi:

Nợ TK 228 (2282)

Có TK 111, 112 (số thực tế chi)

Có TK 338 (7): (số lãi nhận trước)

- Định kì, kế toán kết chuyển số lãi nhận trước và ghi:

Nợ TK 338 (7)

Có TK 515

5). Trường hợp mua trái phiếu dài hạn nhận lãi sau, khi mua, kế toán ghi:

Nợ TK 228, (2282)

Có TK 111, 112, 331

- Định kỳ, kế toán xác định số lãi trái phiếu, ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kì.

Nợ TK138 (8)

Có TK 515

- Đến kì thanh toán thu hồi vốn (gốc + lãi trái phiếu), kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 228 (2)

Có TK 138 (8) ( số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 (lãi kỳ đáo hạn)

6) Trường hợp góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định, vật tư, hàng hoá (chỉ nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết) kế toán ghi:

Nợ TK 228 (8)

Nợ TK 214 (2141, 2143)

Nợ TK 811 (chênh lệch giá đánh giá lại tài sản nhỏ hơn giá ghi sổ của TS, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 152, 153, 156, 211, 213

Có Có 711 (chênh lệch giá đánh giá lại lớn hơn giá ghi sổ )

7). Trường hợp bán lại cổ phiếu hoặc phần vốn góp đầu tư dài hạn khác cho đối tác khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 635 (nếubị lỗ)

Có TK 228 (2281, 2288)

Có TK 515 (nếu có lãi)

8) Khi nhà đầu tư góp thêm vốn vào liên doanh và trở thành bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát trong cơ cở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc trở thành Công ty mẹ hoặc Công ty có ảnh hưởng đáng kể, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 222, 223

Có TK 111, 112 (số tiền đầu tư thêm)

Có TK 228 (2281, 2288)

9). Trường hợp chuyển đầu tư dài hạn khác thành đầu tư ngắn hạn kế toán ghi:

Nợ TK 221

Có TK 228

10) Trường hợp cho đơn vị khác vay vốn có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm, kế toán ghi:

Nợ TK 228 (8)

Có TK 111, 112

- Định kỳ, kế toán xác định số lãi tiền vay và ghi:

Nợ TK 111, 112 (nếu đã thu được)

Nợ TK 138 (8) (chưa thu được)

Có TK 515

- Hết hạn cho vay, khi thu hồi vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (tiền gốc và lãi cho vay)

Nợ TK 228(8) (tiền gốc cho vay)

Có TK 515 (lãi cho vay)

## 4. Kế toán dự phòng tổn thất tài sản

**4.1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

# a. *Nguyên tắc kế toán của Tk 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*

Tại điều 45 thông tư [200/2014/TT-BTC](http://tintucketoan.com/wp-content/uploads/2017/06/Thong_Tu_200_2014_TT-BTC.doc) khi hạch toán tài khoản 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh phải tuân thủ một số nguyên tắc kế toán sau:

*“a) Doanh nghiệp được trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.*

1. *Điều kiện, căn cứ và mức trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng thực hiện theo các quy định của pháp luật. ( mời các bạn xem tại đây)*
2. *Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

*- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.*

*- Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.”*

# *b.* *Nội dung và kết cấu dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh kế toán sử dụng Tài khoản 2291- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

**Bên Nợ:**

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp phần giá trị bị tổn thất của chứng khoán kinh doanh.

# Bên Có:

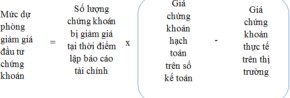
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

# Số dư bên Có:

Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh hiện có cuối kỳ.

# *c) Phương Pháp Hạch Toán Kế Toán Một Số Nghiệp Vụ Kinh Tế Chủ Yếu*

# \* Phương pháp lập dự phòng

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:– Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

# \* Trình tự một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu:

1) Cuối niên độ kế toán( năm bắt đầu phát sinh trích lập dự phòng), căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy và sự giảm giá của các loại chứng khoán mà doanh nghiệp đang nắm giữ, tính toán mức giảm giá cần lập dự phòng, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

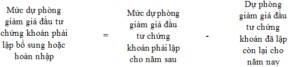
2) Trong niên độ kế toán tiếp theo, khi thu hồi hoặc chuyển nhượng chứng khoán bị lỗ tức là bị giảm giá thực sự, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá trị thu hồi được – nếu có)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Số bị giảm giá chưa lập dự phòng)

Nợ TK 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Số giảm giá đã lập dự phòng)

Có TK 121 – Chứng khoán kinh doanh (Theo giá gốc).

3) Cuối niên độ kế toán tiếp theo, khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình giảm giá của chứng khoán tính đến cuối năm tài chính, kế toán tính toán khoản dự phòng giảm giá chứng khoán phải lập, so sánh với số dự phòng giảm giá chứng khoán đã lập năm trước chưa sử dụng hết, xác định số dự phòng phải lập bổ sung thêm hoặc cần hoàn nhập:

- Nếu số dự phòng cần lập mới lớn hơn số đã lập của năm trước thì phản ánh số trích lập bổ sung, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

- Nếu dự phòng cần lập mới nhỏ hơn số đã trích lập thì để số dư bằng số cần lập. Số chênh lệch được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Có TK 635 – Chi phí tài chính.

4) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trước khi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh sau khi bù đắp tổn thất, nếu còn được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 2291 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (số giảm giá đã lập dự phòng)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (số chưa được dự phòng)

Có TK 121 – Chứng khoán kinh doanh (số được ghi giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp)

Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (số dự phòng đã lập cao hơn số tổn thất).

# 4.2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị kháclà khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

# *a.* *Nguyên tắcc kế toán của dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*

Tại điều 45 thông tư [200/2014/TT-BTC](http://tintucketoan.com/wp-content/uploads/2017/06/Thong_Tu_200_2014_TT-BTC.doc) khi hạch toán tài khoản 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, phải tuân thủ một số nguyên tắc kế toán sau:

*“a) Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.*

*b) Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư theo nguyên tắc:*

*- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.*

*- Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.”*

*b. Tài khoản sử dung, nội dung và kết cấu*

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác kế toán sử dụng Tài khoản 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**Bên Nợ:**

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

# Bên Có:

Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

# Số dư bên Có:

Số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác hiện có cuối kỳ.

# *c.* *Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu*

# \* Phương pháp lập dự phòng:

**-** Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác, phải trích lập dự phòng, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn ( trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch hoặc được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

http://tintucketoan.com/wp-content/uploads/2017/07/M%E1%BB%A9c-tr%C3%ADch-l%E1%BA%ADp-d%E1%BB%B1-ph%C3%B2ng-cho-kho%E1%BA%A3n-%C4%91%E1%BA%A7u-t%C6%B0-t%C3%A0i-ch%C3%ADnh-300x51.png- Mức trích lập dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính tính theo công thức sau:

* Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

# \* Trình tự một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu:

1) Cuối niên độ kế toán(năm bắt đầu phát sinh trích lập dự phòng), căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy và sự tổn thất của các khoản đầu tư hiện có, tính toán khoản dự phòng tổn thất phải lập, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2) Trong niên độ kế toán tiếp theo, khi tổn thất thực sự xảy ra ( như doanh nghiệp nhận vốn góp bị phá sản, bị thiên tai, hỏa hoạn, …) các khoản đầu tư thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, doanh nghiệp có quyết định dùng khoản dự phòng tổn thất đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá trị thu hồi được – nếu có)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Số tổn thất chưa lập dự phòng)

Nợ TK 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Số tổn thất đã lập dự phòng)

Có các TK 221, 222, 228 (Theo giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

3) Cuối niên độ kế toán tiếp theo, khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình tổn thất của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tính đến cuối năm tài chính, kế toán tính toán khoản dự phòng tổn thất phải lập, so sánh với số dự phòng tổn thất đã lập năm trước chưa sử dụng hết, xác định số dự phòng phải lập bổ sung thêm hoặc cần hoàn nhập:

- Nếu số dự phòng cần lập mới lớn hơn số đã lập của năm trước thì phản ánh số trích lập bổ sung, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

- Nếu dự phòng cần lập mới nhỏ hơn số đã trích lập thì để số dư bằng số cần lập. Số chênh lệch được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 2292 – Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Có TK 635 – Chi phí tài chính.

# 4) Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn sau khi bù đắp tổn thất, nếu còn được hạch toán tăng vốn Nhà nước, khi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2292)

Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

# BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài 1:**  Doanh nghiệp B trong tháng có 12/N có tình hình như sau:(đv: 1.000đ)

A. Số dư ngày 1/12/N của một số tài khoản:

- TK 111: 46.000, trong đó tiền Việt Nam 17.000

Ngoại tệ: 29.000 (của 2.000 USD)

- TK 121: 260.000 trong đó: 30 trái phiếu ngắn hạn công ty K 45.000

70.000 cổ phiếu công ty A 35.000

90.000 cổ phiếu công ty X 180.000

- TK 129: 18.000 ( dự phòng cho 90 cổ phiếu của công ty X)

B. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 5/12/N mua 50 trái phiếu công ty H, mệnh giá 1.000/1 trái phiếu, thời gian 1 năm, giá mua số trái phiếu là 45.000 thanh toán bằng chuyển khoản (đã nhận được GBN số 125). Chi phí môi giới ma trái phiếu là 500 thsnh toán bằng tiền mặt

2. GBC số 135 ngày 7/12 về tiền bán 90 cổ phiếu công ty X, giá bán mỗi cổ phiếu là 1.750. Chi phí môi giới bán cổ phiếu là 2.000 thanh toán bằng tiền mặt.

3. Phiếu thu số 58 ngày 9/12 thu tiền bán sản phẩm số tiền 2.200 USD trong đó thuế GTGT 10%. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ ngày 9/12 là 19.600USD

4. Doanh nghiệp bán 20 cổ phiếu công ty A, giá bán 550/1 cổ phiếu, thu bằng séc chuyển khoản và nộp thẳng vào ngân hàng.

5. Ngày 31/12 giá bán trái phiếu ngắn hạn công ty K trên thị trường là 1.450/1 trái phiếu, doanh nghiệp quyết định tính lập dự phòng cho số trái phiếu công ty K theo qui định hiện hành.

**Yêu cầu**: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh với giả thiết DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và hạch toán ngoại tệ theo giá thực tế.

**Bài 2:** Công ty A và Công ty B cùng thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh sản phẩm X, tình hình chi phí của từng công ty phát sinh cho việc thực hiện hợp đồng như sau :

1. Chi phí của công ty A :

* Chi phí nguyên liệu trực tiếp : 1.300.000, thuế GTGT tương ứng : 130.000
* Chi phí nhân công trực tiếp : 600.000
* Chi phí sản xuất chung 200.000, thuế GTGT 20.000( phân chia mỗi bên 50%)
* Chi phí của công ty B:
* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 300.000, thuế GTGT 30.000
* Chi phí sản xuất chung : 1.500.000, thuế GTGT tương ứng : 150.000
* Chi phí nhân công trực tiếp : 600.000

Hãy định khoản và ghi vào tài khoản trên sổ sách của môĩ công ty theo các tình huống sau :

1. Hợp đồng hợp tác giữa 2 công ty là hợp đồng chia sản phẩm, mỗi bên gánh chịu 50% chi phí và hưởng 50% sản phẩm. Công ty A đã bàn giao cho công ty B : 1.000sản phẩm X và nhập kho 1.000 sản phẩm. Công ty B đã bán 1.000 SP X cho khách hàng theo giá đã co thuế GTGT 10%: 3300/sp. Hai bên thanh lý hợp đồng, công ty B trả số tiền còn thiếu cho công ty A băng chuyển khoản.
2. Hợp đồng hợp tác giữa 2 công ty là hợp đồng chia doanh thu , mỗi bên gánh chịu 50% chi phí , công ty A đã bán toàn bộ 2.000 sp X thu bằng chuyển khoản theo giá đã có thuế GTGT 10% : 3300/sp. Hia bên thanh lý hợp đồng và công ty thanh toán số tiền còn thiếu cho công ty bằng chuyển khoản .
3. Hợp đồng hợp tác giữa 2 công ty là hợp đồng chia lợi nhuận. Công ty B chuyển 2.000 bán thành phẩm và bẳng kê chi phí phát sinh tại công ty cho công ty A. Công ty A đã chế biến được 2.000 sp X và bán thu tiền bằng chuyển khoản theo giá đã có thuế GTGT 10%: 3300/sp. Hia bên thanh lý hợp đồng và công ty A thanh toán số tiền còn thiếu cho công ty B bằng chuyển khoản, theo hợp đồng mỗi ben gánh chịu 50% chi phí .

# BÀI 6: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

**Mã bài: MĐKTDN 15.06**

**Mục tiêu** :

- Trình bày được ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán tiền lương

- Phân biệt được các hình thức trả lương trong doanh nghiệp

- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng họp của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

- Vận dụng kiến thức kế toán chi tiết và tổng hợp vật tư, hàng hóa vào làm được bài thực hành ứng dụng

- Xác định được các chứng từ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

- Lập được chứng từ kế toán tiền lương

- Vào được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng

- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

## Nội dung:

## 1 .Ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán tiền lương

### 1.1. Ý nghĩa

- Lao động là một trong những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại phát triển xã hội và còn là một yếu tố cơ bản trong quá trình sản xuất

- Tiền lương là một phạm trù kinh tế gắn liền với lao động, tiền tệ và nền sản

xuất hàng hoá

- Tiền lương là biểu hiện bằng tiền phần sản phẩm xã hội mà doanh nghiệp trả

cho người lao động căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của họ.

- Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất. Ngoài tiền lương người lao động còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội, trong đó có trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn mà theo chế độ hiện hành.

Bảo hiểm xã hội được trích lập để tài trợ cho người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động...

Bảo hiểm y tế được trích lập để tài trợ cho việc phòng, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người lao động.

Kinh phí công đoàn được trích lập để phục vụ chi tiêu cho hoạt động của tổ chức thuộc giới lao động nhằm chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Tổ chức tốt công tác kế toán lao động tiền lương giúp cho công tác quản lý lao động của doanh nghiệp đi vào nề nếp. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải bố trí hợp lý sức lao động, tạo điều kiện để cải tiến lề lối làm việc, bảo đảm an toàn lao động, xây dựng các định mức lao động và đơn giá trả công đúng đắn. Các điều kiện đó nếu được thực hiện sẽ làm cho năng suất lao động tăng, thu nhập của doanh nghiệp được nâng cao, từ đó nâng cao thu nhập cho người lao động.

Để tạo điều kiện cho việc huy động và sử dụng hợp lý lao động trong doanh nghiệp, cần phân loại lao động của doanh nghiệp. Thông thường, các doanh nghiệp phân loại lao động theo ba tiêu thức sau:

- Theo chức năng sản xuất chế biến: gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp:

+ Lao động trực tiếp: bao gồm những lao động tham gia trực tiếp và quá trình chế

tạo sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

+ Lao động gián tiếp: Là những lao động phục vụ cho lao động trực tiếp hoặc chỉ tham gia một cách gián tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm.

- Theo chức năng lưu thông tiếp thị: bao gồm bộ phận lao động tham gia hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu tiếp cận thị trường.

- Theo chức năng quản lý hành chính: là bộ phận lao động tham gia quá trình điều hành doanh nghiệp.

### 1.2. Nhiệm vụ kế toán tiền lương

- Tính toán chính xác các khoản tiền lương, thưởng và các khoản khác phải trả cho người lao động theo đúng chế độ.

- Tính trích các khoản theo lương đúng chế độ

- Phân bổ chính xác, kịp thời đúng các khoản chi phí tiền lương và các khoản tính trích theo lương vào các đối tượng có liên quan

- Thanh toán kịp thời tiền lương và các khoản phải trả cho cán bộ người lao động theo chế độ.

- Lập các báo cáo kế toán và phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động, tình hình sử dụng quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội, đề xuất các biện pháp có hiệu quả để khai thác tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động.

## 1.3. Nội dung quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp bao gồm tất cả các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương (tiền ăn giữa ca, tiền hỗ trợ phương tiện đi lại, tiền quần áo đồng phục ...) mà doanh nghiệp trả cho các loại lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Thành phần quỹ lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian làm việc thực tế (Tiền lương theo thời gian, tiền lương theo sản phẩm và tiền lương khoán).

- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ quy định.

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan, trong thời gian được điều động đi công tác làm nghĩa vụ theo chế độ quy định, thời gian nghỉ phép, thời gian đi học.

- Tiền ăn trưa, ăn ca.

- Các loại phụ cấp thường xuyên (phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp dạy

nghề, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên...)

- Các khoản tiền thưởng có tính chất thường xuyên.

Để phục vụ cho công tác hạch toán tiền lương trong doanh nghiệp có thể chia thành hai loại: Tiền lương chính và tiền lương phụ.

- Tiền lương chính là tiền lương doanh nghiệp trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và phụ cấp kèm theo như phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên...

- Tiền lương phụ là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ chính và thời gian người lao động nghỉ phép, nghỉ tết, nghỉ vì ngừng sản xuất... được hưởng theo chế độ.

Việc phân chia tiền lương thành lương chính, lương phụ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán và phân tích kinh tế. Tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm và được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất từng loại sản phẩm. Tiền lương phụ của công nhân trực tiếp sản xuất không gắn với từng loại sản phẩm nên được hạch toán gián tiếp vào chi phí sản xuất sản phẩm.

## 2. Hình thức tiền lương, quĩ lương và các khoản trích theo lương

**2.1. Các hình thức tiền lương**

*a. Hình thức trả lương theo thời gian*

- Trả lương theo thời gian giản đơn

Khái niệm: Trả lương theo thời gian là tiền lương được trả theo thời gian làm việc thực tế của người lao động, cấp bậc công việc và thang lương của người lao động.

**Ví dụ:** Ông Nguyễn Văn Tâm có hệ số lương cấp bậc là 2,16; phụ cấp chức vụ là 0,3 trong tháng 06 năm 2006 ông Tâm làm đủ 26 công theo chế độ. Vậy ông Tâm được hưởng lương như sau:

Lương tháng theo chế độ= 350.000 x ( 2,16 + 0,3) = 861.000

861.000

Lương ngày= = 33.115,38

26

33115.38

Lương giờ= = 4.139,42

8

\* Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán

\* Nhược điểm: Mang tính chất bình quân theo lương, chưa quan tâm đến kết quả lao động, nên không khuyến khích tăng năng suất lao động, thường áp dụng trả cho lao

động gián tiếp và trả đối với công việc không có định mức

- Hình thức trả lương theo thời gian có thưởng

Lương thời gian có thưởng là tiền lương đã trả cho người lao động căn cứ vào mức lương thời gian làm việc kết hợp với chế độ tiền thưởng như: Thưởng tiết kiệm thời gian lao động, thưởng tiết kiệm nguyên vật liệu, thưởng tăng năng suất lao động,... Hình thức trả lương này là một trong những biện pháp kích thích vật chất đối với người lao động, khuyến khích người lao động hăng hái làm việc. Mặt khác có tác dụng khuyến khích công nhân tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, vật liệu và đảm bảo chất lượng sản phẩm

*b. Hình thức trả lương theo sản phẩm*

Tiền lương theo sản phẩm là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm mà họ làm ra, công việc và lao vụ hoàn thành đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đã quy định và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm, công việc đó.

Việc xác định tiền lương sản phẩm phải dựa trên cơ sở các tài liệu hạch toán kết quả lao động như phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành và đơn giá tiền lương mà doanh nghiệp áp dụng đối với từng loại sản phẩm công việc. Đây là hình thức trả lương phù hợp với nguyên tắc phân phối theo lao động, gắn chặt số lượng lao động và chất lượng lao động, khuyến khích người lao động hăng say làm việc, góp phần làm tăng thêm sản phẩm doanh nghiệp. Do vậy hình thức trả lương theo sản phẩm là hình thức tiền lương cơ bản và được áp dụng rộng rãi, khá phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất.

Trả lương theo sản phẩm muốn đạt hiệu quả tốt thì phải xây dựng trên các nguyên tắc sau đây:

- Xây dựng được một hệ thống định mức lao động, kinh tế kỹ thuật có căn cứ khoa học, chính xác.

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm phải chặt chẽ để sản phẩm làm ra đáp ứng tiêu chuẩn qui định.

Để khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hay đẩy nhanh tiến độ sản xuất mà doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều đơn giá tiền lương sản phẩm khác nhau do đó có các dạng tiền lương sản phẩm khác nhau. Trong nền kinh tế hiện nay, nhà nước ta cho phép các doanh nghiệp áp dụng một trong các hình thức trả lương dưới đây hoặc có thể kết hợp các hình thức này tuỳ thuộc vào loại hình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp.

- Trả lương sản phẩm trực tiếp không hạn chế

Lương sản phẩm trực tiếp là hình thức trả lương căn cứ vào số lượng và chất lượng

sản phẩm mà công nhân đó hoàn thành trong thời gian làm việc và được xác định bằng cách lấy số lượng sản phẩm đã hoàn thành đúng qui cách nhân với đơn giá tiền lương quy định cho 1 đơn vị sản phẩm .

**Ví dụ:** Bà Nguyễn Thị Hương trong tháng 09 năm 2006 sản xuất hoàn thành 20 sản phẩm A, 30 sản phẩm B. Theo bảng giá tiền lương của công ty là 20.000 đồng cho 01 sản phẩm A và 30.000 đồng cho 01 sản phẩm B. Vậy trong

tháng 09 năm 2006

Bà Hương được hưởng lương như sau:

Lương sản phẩm = (20 x 20.000) + (30 x 30.000) = 1.300.000 đồng

- Trả lương sản phẩm gián tiếp

Lương sản phẩm gián tiếp là tiền lương trả cho công nhân phục vụ sản xuất (vận chuyển vật liệu, sản phẩm, bảo dưỡng máy móc thiết bị...) Mặc dù lao động của những công nhân này không trực tiếp làm ra sản phẩm nhưng lại gián tiếp ảnh hưởng đến năng suất lao động của công nhân trực tiếp sản xuất. Lương sản phẩm gián tiếp

được xác định căn cứ vào hệ số giữa mức lương của công nhân phụ sản xuất ra với sản lượng sản phẩm đã định mức cho công nhân trực tiếp và nhân với sản phẩm công nhân trực tiếp sản xuất ra. Hoặc trên cơ sở thang lương và bậc lương của công nhân phụ trả theo tỉ lệ phần trăm hoàn thành các định mức sản xuất quy định cho công nhân trực tiếp. Nghĩa là phải căn cứ vào sản lượng

định mức và mức độ hoàn thành định mức của công nhân trực tiếp mà tính theo công nhân gián tiếp.

*c. Tiền lương khoán theo khối lượng công việc*

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể áp dụng tiền lương khoán: Khoán quĩ lương, khoán khối lượng, khoán sản phẩm cuối cùng.

Trả lương theo sản phẩm, lương khoán gắn liền được tiền lương với kết quả lao động của người lao động.

### 2.2. Quĩ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

- Quỹ lương của doanh nghiệp bao gồm: Tiền lương trả theo thời gian, trả theo sản phẩm, lương khoán, các khoản phụ cấp, lương trả cho người lao động trong thời gian ngừng việc vì có lý do khách quan do người lao động làm ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ qui định.

- Để phục vụ cho kế toán và phân tích, tiền lương của doanh nghiệp được chia thành 2 loại: Tiền lương chính và tiền lương phụ.

+ Tiền lượng chính: Lương trả theo nhiệm vụ chính của người lao động gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm.

+ Tiền lương phụ: Lương trả cho người lao động khi họ làm việc theo công việc do doanh nghiệp phân công không phải là nhiệm vụ chính của họ: Đi tập quân sự, đi học tập bồi dưỡng v.v... và nó không gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm.

### 2.3. Quĩ BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn

\* Quĩ BHXH: Được trích hàng tháng trên lương cơ bản và các khoản phụ cấp chức vụ, khu vực (nếu có) theo tỉ lệ 22% tổng số tiền lương phải trả cho công nhân, trong đó 16% tính vào CPSXKD của các bộ phận sử dụng lao động, còn 6% trừ vào lương của người lao động. Quĩ được dùng để trả cho người lao động khi họ bị ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất và do cơ quan BHXH quản lý.

\* Quĩ BHYT: Được trích hàng tháng trên lương cơ bản và phụ cấp chức vụ, khu vực (nếu có) của người lao động theo tỉ lệ: 4,5% tổng số tiền lương phải trả cho công nhân, trong đó 3% tính vào CPSXKD của các bộ phận sử dụng lao động, còn 1,5% trừ vào lương của người lao động. Quĩ được sử dụng để thanh toán tiền viện phí, thuế chữa bệnh cho người lao động, quĩ do BHYT quản lý.

\* Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Quỹ bảo hiểm trợ cấp thất nghiệp được hình thành từ việc trích lập theo tỷ lệ qui định trên tổng tiền lương phải trả công nhân

Trong kì (bao gồm cả lương cấp bậc và các khoản phụ cấp). Theo qui định, hàng tháng doanh nghiệp trích bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ 2% tổng số tiền lương phải trả cho công nhân, người sử dụng lao động đóng mức 1% quĩ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp

\* Kinh phí công đoàn: Được trích hàng tháng trên tiền lương thực tế của người lao động (nơi có tổ chức công đoàn) với tỉ lệ 2% tính vào CPSXKD, một phần nộp cho cơ quan công đoàn cấp trên, một phần để lại cho hoạt động công đoàn doanh nghiệp.

## 3. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

### 3.1. Chứng từ kế toán sử dụng

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương sử dụng các chứng từ chủ yếu sau đây:

1. Bảng chấm công - mẫu 01 - LĐTL

2. Bảng thanh toán tiền lương - Mẫu 02 LĐTL

3. Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH - Mẫu 03 LĐTL

4. Danh sách người lao động được hưởng trợ cấp - Mẫu 04 LĐTL

5. Bảng thanh toán tiền thưởng - Mẫu 05 LĐTL

6. Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành - Mẫu 06 LĐTL

7. Phiếu báo làm thêm giờ - Mẫu 07 LĐTL

8. Hợp đồng giao khoán - Mẫu 08 LĐTL

9. Biên bản điều tra tai nạn lao động - Mẫu 09 LĐTL

### 3.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương chủ yếu sử dụng TK334 và TK338.

*a. TK 334 - Phải trả người lao động.*

Tài khoản này dùng để phản ánh tiền lương, phụ cấp lương, thanh toán trợ cấp, tiền thưởng... có liên quan đến thu nhập của người lao động và có kết cấu như sau:

**Bên Nợ:**

+ Phản ánh tiền lương và các khoản khác đã thanh toán (trả) cho người lao động.

+ Các khoản khấu trừ vào lương

+ Tiền lương, các khoản chưa thanh toán được kết chuyển sang khoản phải trả phải nộp khác.

**Bên Có:** Phản ánh tiền lương, thưởng có tính chất lương, BHXH và các khoản phải trả, phải chi khác cho người lao động

**Dư Có:** Tiền lương, thưởng có tính chất lương và các khoản còn phải trả người lao động

TK 334 có thể dư nợ: Số tiền trả thừa cho người lao động

TK 334 có 2TK cấp 2:

TK 3341: Phải trả công nhân viên

TK.3348: phải trả người lao động khác

*b. Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác".*

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả, phải nộp về BHXH, BHYT, KPCĐ và các khoản cho vay, cho mượn, giá trị tài sản thừa chờ xử lí. Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

**Bên Nợ:** - Phản ánh các khoản đã nộp cho cơ quan quản lý.

- BHXH phải trả người lao động

- Các khoản đã chi về KPCĐ

- Xử lý giá trị TS thừa, đã trả và nộp khác

**Bên Có:**

- Trích BHXH. BHYT, KDCĐ

- GTTS thừa chờ xử lí

- Số đã nộp, đã trả lớn hơn được cấp bù

- Các khoản phải nộp khác

**Dư Có:** Số tiền còn phải trả, phải nộp khác, giá trị TS thừa chờ xử lý.

TK này có thể dư nợ: Số đã trả thừa, nộp thừa...

TK 338 có 6 TK cấp 2: TK 3381: TS thừa chờ giải quyết; TK 3382, KPCĐ; TK 3383: BHXH; TK 3384: BHYT; TK3387: doanh thu chưa thực hiện; 3388: phải trả, phải nộp khác.

Ngoài 2 TK chủ yếu nói trên, kế toán còn sử dụng các TK khác có liên quan: TK 335, 622, 627,111, 112, 138 vv...

\* Hàng tháng, kế toán tiền lương phải tổng hợp tiền lương phải trả theo từng đối tượng sử dụng, tính BHXH, BHYT, KPCĐ... và tổng hợp các số liệu để lập "bảng phân bổ tiền lương và BHXH" và được chuyển cho các bộ phận kế toán có liên quan; kế toán thanh toán dựa vào đó để lập bảng tổng hợp tiền lương để thanh toán cho người lao động

### 3.3. Phương pháp kế toan một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1). Hàng tháng, khi tính lương, phụ cấp lương phải trả cho người lao động, tuỳ đối tượng sử dụng lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 241, 622, 623 (1), 627 (1), 641 (1), 642 (1)

Có TK 334

2). Tiền thưởng phải trả người lao động được kế toán ghi:

Nợ TK 431 (1): (thưởng thi đua từ quĩ khen thưởng)

Nợ TK 622, 627, 641, 642 (thưởng tính vào chi phí SXKD)

Có TK 334

3). Hàng tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 622, 627, 641, 642

Có TK 334 (phần trừ vào thu nhập của người lao động)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384).

4) BHXH phải trả trực tiếp cho người lao động:

Nợ TK 338(3)

Có TK 334

5) Đối với BHXH phải nộp toàn bộ cho cơ quan BHXH, các khoản chi hộ (ứng hộ) cho cơ quan BHXH để trả cho người lao động và thanh quyết toán khi nộp các khoản kinh phí này đối với cơ quan BHXH, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3)

Có TK 334

6). Các khoản khấu trừ vào thu nhập của người lao động, kế toán ghi:

Nợ 334

Có TK 138 (1388)

7) Khi thanh toán lương, BHXH cho người lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 111, 112 (trả qua TK ở NH)

8) Trường hợp trả bằng sản phẩm, hàng hoá

- Kế toán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hoá:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156...

- Kế toán phản ánh doanh thu nội bộ (tiêu thụ nội bộ)

Nợ TK 334

Có TK 512

Có TK 333(1)

9) Khi chuyển tiền nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3382, 3383, 3384)

Có TK 111, 112

10) Đến kì lĩnh lương, nếu người lao động chưa đến nhận lương, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có 338(8)

\* Đối với việc trích trước tiền lương nghỉ phép

Đối với các DNSX, để đảm bảo tính ổn định của giá thành sản phẩm, doanh nghiệp có thể trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| \* Mức trích trước tiền lương nghỉ phép hàng háng theo KH | | | = | Tiền lương thực tế phải trả cho CN trực tiếp SX trong tháng | x | tỉ lệ trích trước |
| \* Tỉ lệ trích trước | = | Tổng tiền lương nghỉ phép theo KH năm của CNSX | | | | |
| Tổng tiền lương chính phải trả theo KH năm của CNSX | | | | |

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

- Tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

- Cuối kì, nếu số trích trước > số thực tế phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 622

- Trường hợp ngược lại, kế toán trích bổ xung và ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

# BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài 1:** Công ty TNHH Hoàng Mai kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Số dư đầu kì của một số tài khoản:

* TK 1122 (4.000 USD): 64.800.000đ
* TK 334: 50.000.000đ
* TK 335: 15.000.000đ

+ TK 335 tiền lương nghỉ phép: 7.000.000đ

+ TK 335 sửa chữa lớn TSCĐ: 8.000.000đ

Trong kì có các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Ngày 1/12, công ty thanh toán lương kỳ trước cho người lao động bằng tiền mặt là 50.000.000đ
2. Ngày 10/12, công ty tạm ứng lương cho người lao động 60.000.000đ bằng tiền mặt
3. Ngày 11/12, xác định tổng tiền lương nghỉ phép thực tế của nhân công trực tiếp sản xuất phát sinh là 6.000.000đ
4. Ngày 15/12, tổng chi phí sửa chưa lớn TSCĐ thực tế phát sinh là 9.000.000đ
5. Ngày 30/12, tổng hợp tiền lương phải trả

Bộ phận sản xuất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Công nhân TTSX** | **Nhân viên QL phân xưởng** |
| Lương sản phẩm | 142.000.000 |  |
| Lương thời gian |  | 16.000.000 |
| Phụ cấp | 8.000.000 | 4.000.000 |
| Lương nghỉ phép | 1.400.000 | 1.000.000 |
| BHXH trả thay lương | 700.000 | 500.000 |
| **Tổng cộng** | **152.100.000** | **21.500.000** |

Bộ phận kinh doanh và quản lý doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nhân viên bán hàng** | **Nhân viên QL DN** |
| Lương thời gian | 20.000.000 | 26.000.000 |
| Phụ cấp | 4.000.000 | 7.000.000 |
| Lương nghỉ phép | 900.000 | 1.400.000 |
| BHXH trả thay lương | 400.000 | 800.000 |
| Tiền thưởng | 6.000.000 |  |
| **Tổng cộng** | **31.300.000** | **35.200.000** |

* Trích các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định
* Công ty xác định số thuế thu nhập cá nhân trong kì của cán bộ công nhân viên là 12.000.000đ
* Khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên gồm tạm ứng chưa thu hồi là 3.000.000đ. Khoản bắt bồi thường là 4.000.000đ
* Công ty trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân SXTT tháng, tỷ lệ trích 5% tiền lương sản phẩm ( khoản trích thêm trong kì theo kế hoạch sản xuất của công ty)

6. Ngày 31/12, công ty thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên bằng tiền mặt. Công ty nộp thuế thu nhập cá nhân và số đã trích theo lương bằng tiền gửi ngân hàng

**Bài 2:** Tại công ty TNHH Bình Hưng có các tài liệu như sau:

1. Tính lương phải trả ở bộ phận trực tiếp SXSP 40.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng 20.000.000đ, bộ phận QLDN 10.000đ, bộ phận sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000
2. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ qui định
3. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 (30%) cho CB-CNV trong doanh nghiệp
4. Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của nhân công trực tiếp sản xuất đưa vào chi phí trong kì là 6.000.000
5. Chi liên hoan cho nhân viên trong doanh nghiệp từ nguồn kinh phí công đoàn để lại tại đơn vị 5.000.000đ bằng tiền mặt
6. Nhận GBC của ngân hàng về khoản BHXH do cơ quan BHXH cấp cho doanh nghiệp là 18.000.000đ
7. Giữ lại tiền lương của người lao động nghỉ phép 4.000.000đ
8. Chuyển khoản thanh toán tiền lương đợt 2 cho CBCNV trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu:**  Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản